



WRAS



EN1074-2



CATALOGUE VAN GANG SOCEN

SẢN PHẨM DO NHỰA HOA SEN NHẬP KHẨU VÀ PHÂN PHỐI





**CÔNG NGHỆ TIÊN TIẾN,
HOÀN THIỆN CAO, MỸ QUAN ĐẸP**



ỨNG DỤNG RỘNG RÃI



BỀN BỈ THEO THỜI GIAN



ỨNG DỤNG RỘNG RÃI



ỨNG DỤNG RỘNG RÃI



**HOÀN THIỆN CAO, MỸ QUAN ĐẸP
CÔNG NGHỆ TIÊN TIẾN**

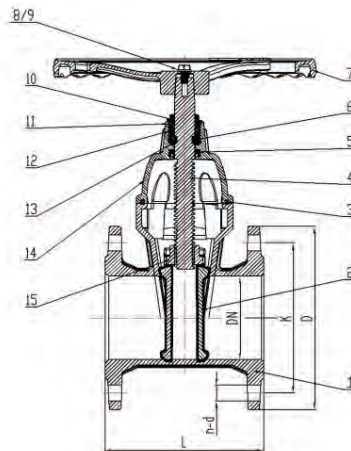
VAN CỔNG BỘC CAO SU - KIỂU ĐAI ỐC ĐỒNG	
RESILIENT GATE VALVE-BRASS NUT TYPE (TH001)	04
VAN CỔNG BỘC CAO SU - KIỂU MẶT BÍCH (TH002)	
RESILIENT GATE VALVE-GLAND TYPE (TH002)	05
VAN CỔNG BỘC CAO SU - KIỂU MỚI (TH003)	
RESILIENT GATE VALVE-NEW TYPE (TH003).....	06
VAN CỔNG BỘC CAO SU CÓ CHỈ BÁO VỊ TRÍ (TH004)	
RESILIENT GATE VALVE WITH POSITION INDICATOR (TH004)	07
VAN CỔNG BỘC CAO SU CÓ KHÓA TỪ (TH005)	
RESILIENT GATE VALVE WITH MAGNETIC LOCK (TH005)	08
VAN CỔNG BỘC CAO SU CÓ KHÓA CƠ KHÍ(TH006)	
RESILIENT GATE VALVES WITH MECHANICAL LOCK(TH006)	09
VAN CỔNG BỘC CAO SU CỖ LỚN (TH007)	
BIG SIZE RESILIENT GATE VALVE (TH007)	10
VAN CỔNG BỘC CAO SU NỐI ỐNG PVC (TH008)	
SOCKET END RESILIENT GATE VALVE FOR PVC PIPE (TH008)	11
VAN CỔNG BỘC CAO SU NỐI ỐNG GANG CẦU (TH009)	
SOCKET END RESILIENT GATE VALVE FOR DI PIPE (TH009)	12
VAN CỔNG BỘC CAO SU TỶ CHÌM, ĐẦU NỔI RÃNH (TH010)	
NON RISING STEM GROOVE END RESILIENT GATE VALVE (TH010)	13
VAN CỔNG ĐÀN HỒI TỶ NỔI, NỔI MẶT BÍCH (TH011)	
RISING STEM FLANGED RESILIENT GATE VALVE (TH011)	14
VAN CỔNG ĐÀN HỒI TỶ NỔI, ĐẦU NỔI RÃNH (TH012)	
RISING STEM GROOVE END RESILIENT GATE VALVE (TH012)	15
VAN CỔNG BỘC CAO SU PN25 (TH013)	
RESILIENT GATE VALVE PN25 (TH013)	16
VAN CỔNG BỘC CAO SU TIÊU CHUẨN AWWA C515 (TH014)	
AWWA C515 RESILIENT GATE VALVES (TH014)	17
VAN CỔNG BỘC KIM LOẠI (TH015)	
METAL SEATED GATE VALVE (TH015)	18
VAN MỘT CHIỀU LÁ LẬT (TH016)	
FLEXIBLE CHECK VALVE (TH016)	19
VAN MỘT CHIỀU BỊ MẶT BÍCH (TH017)	
FLANGED BALL CHECK VALVE (TH017)	20
VAN MỘT CHIỀU BỊ ĐẦU REN (TH018)	
THREADED END BALL CHECK VALVE (TH018)	21
VAN MỘT CHIỀU LẬT (TH019)	
SWING CHECK VALVE (TH019)	22
VAN MỘT CHIỀU LÒ XO (TH020)	
SILENT CHECK VALVE (TH020)	23
VAN MỘT CHIỀU CÁNH BƯỚM KÉP KIỂU WAFER (TH021)	
DUAL PLATE WAFER CHECK VALVE (TH021)	24
VAN MỘT CHIỀU CÁNH BƯỚM ĐƠN MỎNG KIỂU WAFER (TH022)	
THIN SINGLE FLAP WAFER CHECK VALVE (TH022)	25
VAN CHÂN (TH023)	
FOOT VALVE (TH023)	26
LỌC CHỦ Y MẶT BÍCH LOẠI A (TH024)	
RANGED Y STRAINER (TH024)	27
BỘ LỌC Y MẶT BÍCH LOẠI B (TH025)	
FLANGED Y STRAINER TYPE B (TH025)	28
BỘ LỌC CHỦ Y CÓ ĐẦU NỔI REN (TH026)	
THREADED Y STRAINER (TH026)	29
VAN XẢ KHÍ HAI BỊ (TH027)	
DOUBLE BALL AIR RELEASE VALVE (TH027)	30
VAN XẢ KHÍ HAI CỬA - LOẠI NHẸ (TH028)	
DOUBLE ORIFICE AIR RELEASE VALVE- LIGHT TYPE (TH028)	31
VAN XẢ KHÍ BA CHỨC NĂNG (TH029)	
TRIFUNCTIONAL AIR RELEASE VALVE (TH029)	32
VAN XẢ KHÍ ĐƠN - VAN XẢ KHÍ MỘT ĐIỂM (TH030)	
SINGLE AIR RELEASE VALVE (TH030)	34
VAN XẢ KHÍ ĐƠN - ĐẦU REN NPT (TH031)	
SINGLE AIR RELEASE VALVES – NPT END (TH031)	35
VAN XẢ KHÍ ĐƠN VỚI VAN CÁCH LY BẰNG ĐỒNG (TH032)	
SINGLE ORIFICE AIR VALVE WITH BRASS ISOLATION VALVE(TH032)	36
VỎI TRỤ CỨU HỎA NGOÀI TRỜI KIỂU KHÔ(TH033)	
DRY BARREL OUTDOOR HYDRANT(TH033)	37
TRỤ CỨU HỎA BS 750 (TH034)	
BS 750 FIRE HYDRANT (TH034)	38
VAN CẦU(TH035)	
GLOBE VALVE(TH035)	39
VAN BỊ MẶT BÍCH (TH036)	
FLANGED BALL VALVE (TH036)	40
VAN BƯỚM LỆCH TÂM 2 MẶT BÍCH (TH037)	
DOUBLE FLANGED ECCENTRIC BUTTERFLY VALVE HIGH PERFORMANCE BIDIRECTIONAL SEALING (TH037)	41
VAN BƯỚM LỆCH TÂM HAI MẶT BÍCH - LOẠI 1 (TH038)	
DOUBLE FLANGED ECCENTRIC BUTTERFLY VALVE – TYPE 1 (TH038)	42
VAN BƯỚM LỆCH TÂM HAI MẶT BÍCH - LOẠI 2 (TH039)	
DOUBLE FLANGED TYPE ECCENTRIC BUTTERFLY VALVE – TYPE 2 (TH039)	43
VAN BƯỚM ĐỒNG TÂM HAI MẶT BÍCH (TH040)	
DOUBLE FLANGED TYPE CONCENTRIC BUTTERFLY VALVE (TH040)	44
VAN BƯỚM KIỂU WAFER (TH041)	
WAFER TYPE BUTTERFLY VALVE(TH041)	45
VAN BƯỚM KIỂU TAI (TH042)	
LUG TYPE BUTTERFLY VALVE (TH042)	46
LƯU ĐỒ VAN CHÍNH Ở TRẠNG THÁI MỞ HOÀN TOÀN	
FLOW CHART OF FULLY OPENED MAIN VALVE	48
KÍCH THUỐC VAN CHÍNH	
DIMENSION OF MAIN VALVE	49

MENU

MỤC LỤC

VAN CỔNG BỌC CAO SU - KIỂU ĐAI ỐC ĐỒNG (TH001)

RESILIENT GATE VALVE-BRASS NUT TYPE (TH001)



ỨNG DỤNG/APPLICATION

KÍCH THƯỚC/ SIZE	DN40-DN300
CẤP/ CLASS	PN10/PN16/CL125/CL150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN	EN1171, EN1074-2
KÍCH THƯỚC MẶT ĐỐI MẶT FACE TO FACE	EN558, ASME B16.10, AS2638
TIÊU CHUẨN BÍCH END FLANGE	EN1092-2, ASME B16.1/16.42, AS4087
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA/ TESTS	EN12266

DANH SÁCH VẬT LIỆU/MATERIAL LIST

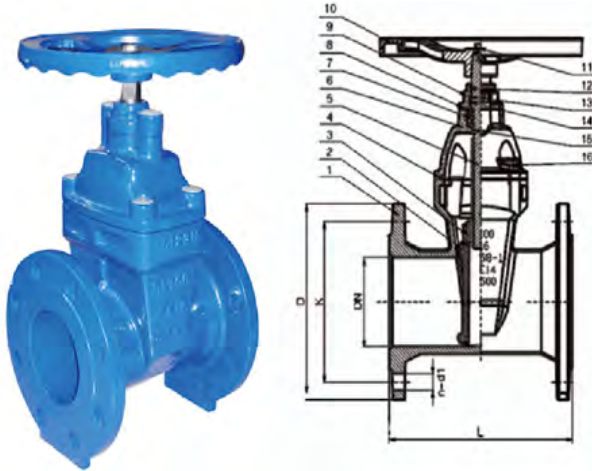
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	TÊN MỤC/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN1563
2	Đĩa (Disc)	DI+EPDM	DIN 1693
3	Đệm nắp (Bonnet Gasket)	NBR	ISO 4633
4	Trục (Stem)	X20Cr13/SS420	EN 10088-1/ASTM A959
5	Vòng U (U Ring)	EPDM	ISO 4633
6	Vòng giữ cố định (Holding Ring)	CuZn30Pb1	EN 12167
7	Tay van (Handwheel)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN1693/BSEN1563
8	Bulông tay van (Bolts)	C45E/1045	EN 10083-2/ASTM A29
9	Vòng đệm (Washers)	C45E/1045	EN 10083-2/ASTM A29
10	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633
11	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633
12	Ốc áp lực (Thrust Nut)	CuZn39Pb1	EN 12167
13	Vòng đệm (Thrust Washer)	POM	ISO 9988-1
14	Nắp van (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN1693/BSEN1563
15	Đai ốc trục (Stem nut)	CuZn39Pb1	EN 12167

KÍCH THƯỚC/DIMENSIONS

DN	OUTLINE (mm)					END FLANGE PN10/16-CL125/150 (mm)								
	BS 5163	DIN-F4	DIN-F5	ASME-16.10	AS2638	EN1092-2			ASME B16.1/B16.42			AS4087		
	L					D	K	n-d	D	K	n-d	D	K	n-d
40	165	140	240	-	-	150	110	4-Φ19	127	98.5	4-Φ16	-	-	-
50	178	150	250	178	-	165	125	4-Φ19	152	120.5	4-Φ19	-	-	-
65	190	170	270	190	-	185	145	4-Φ19	178	139.5	4-Φ19	-	-	-
80	203	180	280	203	203	200	160	8-Φ19	191	152.5	4-Φ19	185	146	4-Φ18
100	229	190	300	229	229	220	180	8-Φ19	229	190.5	8-Φ19	215	178	8-Φ18
125	254	200	325	254	-	250	210	8-Φ19	254	216	8-Φ22	-	-	-
150	267	210	350	267	267	285	240	8-Φ23	279	241.5	8-Φ22	280	235	8-Φ18
200	292	230	400	292	292	340	295	8-Φ23/12-Φ23	343	298.5	8-Φ22	335	292	8-Φ18
250	330	250	450	330	330	395/405	350/355	12-Φ23/12-Φ28	406	362	12-Φ25	405	356	8-Φ22
300	356	270	500	356	356	445/460	400/410	12-Φ23/12-Φ28	483	432	12-Φ25	455	406	12-Φ22

VAN CỐNG BỌC CAO SU - KIỂU MẶT BÍCH (TH002)

RESILIENT GATE VALVE-GLAND TYPE (TH002)



ỨNG DỤNG/APPLICATION

KÍCH THƯỚC/ SIZE	DN40-DN300
CẤP/ CLASS	PN10/PN16/CL125/CL150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN	EN1171, EN1074-2
KÍCH THƯỚC MẶT ĐỐI MẶT FACE TO FACE	EN558, ASME B16.10, AS2638
TIÊU CHUẨN BÍCH END FLANGE	EN1092-2, ASME B16.1/16.42, AS4087
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA/ TESTS	EN12266

DANH SÁCH VẬT LIỆU/MATERIAL LIST

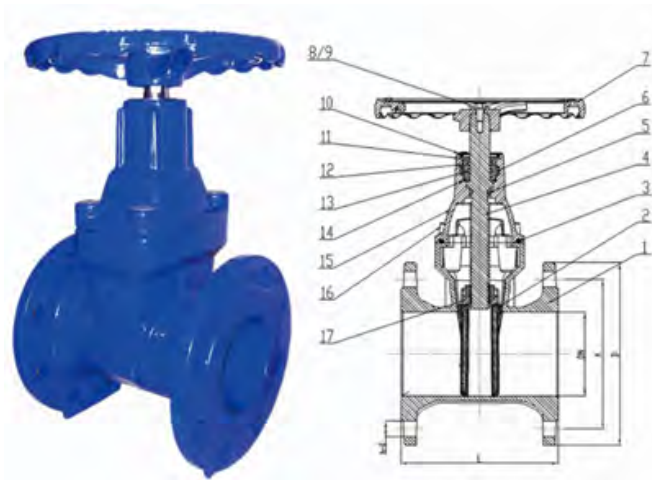
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	TÊN MỤC/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN1563
2	Đĩa (Disc)	DI+EPDM	DIN 1693
3	Đai ốc trục (Stem nut)	CuZn39Pb1	En12167
4	Đệm nắp (Bonnet Gasket)	NBR	ISO 4633
5	Trục (Stem)	X20Cr13/SS420	EN10088-1/ASTM A959
6	Nắp van (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN1563
7	Vòng giữ cổ định (Holding Ring)	Vòng giữ cổ định (Holding Ring)	EN 12167
8	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633
9	Mặt bích (Gland)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN1563
10	Tay van (Handwheel)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN1563
11	Bulong tay van (Bolts)	C45E/1045	EN 10083-2/ASTM A29
12	Vòng chắn bụi (Dust Ring)	NBR	ISO 4633
13	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633
14	Vòng đệm (Washers)	Nylon 66	ISO 4633
15	Vòng U (U)Ring	EPDM	EN 10083-2/ASTM A29
16	Vít (Screw)	C45E/1045	DIN 1693/BSEN1563

KÍCH THƯỚC/DIMENSIONS

DN	OUTLINE (mm)					END FLANGE PN10/16-CL125/150 (mm)								
	BS 5163	DIN-F4	DIN-F5	ASME-16.10	AS2638	EN1092-2			ASME B16.1/B16.42			AS4087		
	L					D	K	n-d	D	K	n-d	D	K	n-d
40	165	140	240	-	-	150	110	4-Φ19	127	98.5	4-Φ16	-	-	-
50	178	150	250	178	-	165	125	4-Φ19	152	120.5	4-Φ19	-	-	-
65	190	170	270	190	-	185	145	4-Φ19	178	139.5	4-Φ19	-	-	-
80	203	180	280	203	203	200	160	8-Φ19	191	152.5	4-Φ19	185	146	4-Φ18
100	229	190	300	229	229	220	180	8-Φ19	229	190.5	8-Φ19	215	178	8-Φ18
125	254	200	325	254	-	250	210	8-Φ19	254	216	8-Φ22	-	-	-
150	267	210	350	267	267	285	240	8-Φ23	279	241.5	8-Φ22	280	235	8-Φ18
200	292	230	400	292	292	340	295	8-Φ23/12-Φ23	343	298.5	8-Φ22	335	292	8-Φ18
250	330	250	450	330	330	395/405	350/355	12-Φ23/12-Φ28	406	362	12-Φ25	405	356	8-Φ22
300	356	270	500	356	356	445/460	400/410	12-Φ23/12-Φ28	483	432	12-Φ25	455	406	12-Φ22

VAN CỔNG BỌC CAO SU - KIỂU MỚI (TH003)

RESILIENT GATE VALVE-NEW TYPE (TH003)



ỨNG DỤNG/APPLICATION

KÍCH THƯỚC/ SIZE	DN40-DN300
CẤP/ CLASS	PN10/PN16/CL125/CL150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN	EN1171, EN1074-2
KÍCH THƯỚC MẶT ĐỐI MẶT FACE TO FACE	EN558, ASME B16.10, AS2638
TIÊU CHUẨN BÍCH END FLANGE	EN1092-2, ASME B16.1/16.42, AS4087
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA/ TESTS	EN12266

DANH SÁCH VẬT LIỆU/MATERIAL LIST

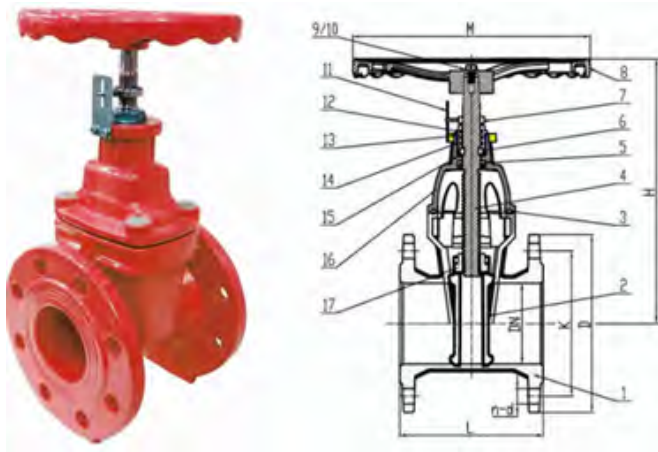
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ ITEM	TÊN MỤC/ PART	VẬT LIỆU/ MATERIAL	TIÊU CHUẨN/ STANDARD
1	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN1693/BSEN1563
2	Đĩa (Disc)	DI+EPDM	DIN 1693
3	Đệm nắp (Bonnet Gasket)	NBR	ISO 4633
4	Trục (Stem)	X20Cr13/SS420	EN 10088-1/ASTM A959
5	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633
6	Bọc cố định (Locating Sleeve)	CuZn39Pb1	EN 12167
7	Tay van (Handwheel)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN1693/BSEN1563
8	Bulong tay van (Bolts)	C45E/1045	EN 10083-2/ASTM A29
9	Vòng đệm (Washers)	C45E/1045	EN 10083-2/ASTMA29
10	Vòng chắn bụi (Dust Ring)	ABS	ASTM D1457
11	Vòng kẹp lò xo (Clip spring)	C45E/1045	EN 10083/ASTM A29
12	Đệm định vị (Positioning Block)	CuZn39Pb1	EN 12167
13	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633
14	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633
15	Nắp van (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN1693/BSEN1563
16	Vít (Screw)	C45E/045	EN 10083/ASTM A29
17	Đai ốc trục (Stem nut)	CuZn39Pb1	EN 12167

KÍCH THƯỚC/DIMENSIONS

DN	OUTLINE (mm)					END FLANGE PN10/16-CL125/150 (mm)								
	BS 5163	DIN-F4	DIN-F5	ASME-16.10	AS2638	EN1092-2			ASME B16.1/B16.42			AS4087		
	L					D	K	n-d	D	K	n-d	D	K	n-d
40	165	140	240	-	-	150	110	4-Φ19	127	98.5	4-Φ16	-	-	-
50	178	150	250	178	-	165	125	4-Φ19	152	120.5	4-Φ19	-	-	-
65	190	170	270	190	-	185	145	4-Φ19	178	139.5	4-Φ19	-	-	-
80	203	180	280	203	203	200	160	8-Φ19	191	152.5	4-Φ19	185	146	4-Φ18
100	229	190	300	229	229	220	180	8-Φ19	229	190.5	8-Φ19	215	178	8-Φ18
125	254	200	325	254	-	250	210	8-Φ19	254	216	8-Φ22	-	-	-
150	267	210	350	267	267	285	240	8-Φ23	279	241.5	8-Φ22	280	235	8-Φ18
200	292	230	400	292	292	340	295	8-Φ23/12-Φ23	343	298.5	8-Φ22	335	292	8-Φ18
250	330	250	450	330	330	395/405	350/355	12-Φ23/12-Φ28	406	362	12-Φ25	405	356	8-Φ22
300	356	270	500	356	356	445/460	400/410	12-Φ23/12-Φ28	483	432	12-Φ25	455	406	12-Φ22

VAN CỔNG BỌC CAO SU CÓ CHỈ BÁO VỊ TRÍ (TH004)

RESILIENT GATE VALVE WITH POSITION INDICATOR (TH004)



ỨNG DỤNG/APPLICATION

KÍCH THƯỚC/ SIZE	DN40-DN600
CẤP/ CLASS	PN10/PN16/CL125/CL150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN	EN1171, EN1074-2, AS2638
KÍCH THƯỚC MẶT ĐỐI MẶT FACE TO FACE	EN558, ASME B16.10, AS2638
TIÊU CHUẨN BÍCH END FLANGE	EN1092-2, ASME B16.1/16.42, AS4087
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA/ TESTS	EN12266

DANH SÁCH VẬT LIỆU/MATERIAL LIST

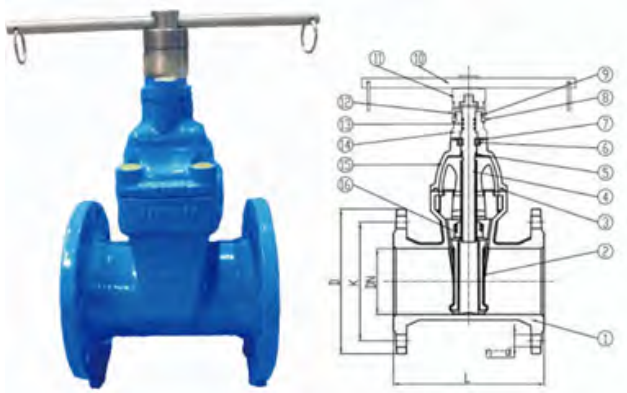
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ ITEM	TÊN MỤC/ PART	VẬT LIỆU/ MATERIAL	TIÊU CHUẨN/ STANDARD
1	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN1693/BSEN1563
2	Đĩa (Disc)	DI+EPDM	DIN 1693
3	Đệm nắp (Bonnet Gasket)	NBR	ISO4633
4	Trục (Stem)	X20Cr13/SS420	EN10088-1/ASTM A959
5	Vòng U (U Ring)	EPDM	ISO 4633
6	Vòng giữ cố định (Holding Ring)	CuZn39Pb1	EN 12167
7	Kim (Pointer)	Thép không rỉ (SS)	EN 10088-1/ASTM A959
8	Tay van (Handwheel)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN1693/BSEN1563
9	Bulong tay van (Bolts)	C45E/1045	EN 10083-2/ASTM A29
10	Vòng đệm (Washers)	C45E/1045	EN 10083-2/ASTM A29
11	Bảng vị trí (Indicator)	Thép không rỉ (SS)	EN 10088-1/ASTM A959
12	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633
13	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633
14	Ốc áp lực (Thrust Nut)	CuZn39Pb1	EN 12167
15	Vòng đệm (Thrust Washer)	POM	ISO 9988-1
16	Nắp van (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN1563
17	Đai ốc trục (Stem nut)	CuZn39Pb1	EN 12167

KÍCH THƯỚC/DIMENSIONS

DN	OUTLINE (mm)					END FLANGE PN10/16-CL125/150 (mm)								
	BS 5163	DIN-F4	DIN-F5	ASME-16.10	AS2638	EN1092-2			ASME B16.1/B16.42			AS4087		
	L					D	K	n-d	D	K	n-d	D	K	n-d
50	178	150	250	245	Φ200	165	125	4-Φ19	152	120.5	4-Φ19	-	-	-
65	190	170	270	295	Φ200	185	145	4-Φ19	178	139.5	4-Φ19	-	-	-
80	203	180	280	305	Φ200	200	160	8-Φ19	191	152.5	4-Φ19	185	146	4-Φ18
100	229	190	300	345	Φ254	220	180	8-Φ19	229	190.5	8-Φ19	215	178	8-Φ18
125	254	200	325	380	Φ254	250	210	8-Φ19	254	216	8-Φ22	-	-	-
150	267	210	350	430	Φ254	285	240	8-Φ23	279	241.5	8-Φ22	280	235	8-Φ18
200	292	230	400	540	Φ315	340	295	8-Φ23/12-Φ23	343	298.5	8-Φ22	335	292	8-Φ18
250	330	250	450	635	Φ406	395/405	350/355	12-Φ23/12-Φ28	406	362	12-Φ25	405	356	8-Φ22
300	356	270	500	735	Φ406	445/460	400/410	12-Φ23/12-Φ28	483	432	12-Φ25	455	406	12-Φ22

VAN CỔNG BỌC CAO SU CÓ KHÓA TỪ (TH005)

RESILIENT GATE VALVE WITH MAGNETIC LOCK (TH005)



ỨNG DỤNG/APPLICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN40-DN300
CẤP/CLASS	PN10/PN16/CL125/CL150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN	EN1171, EN1074-2
KÍCH THƯỚC MẶT ĐỐI MẶT FACE TO FACE	EN558, ASME B16.10, AS2638
TIÊU CHUẨN BÍCH END FLANGE	EN1092-2, ASME B16.1/16.42, AS4087
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA/TESTS	EN12266

DANH SÁCH VẬT LIỆU/MATERIAL LIST

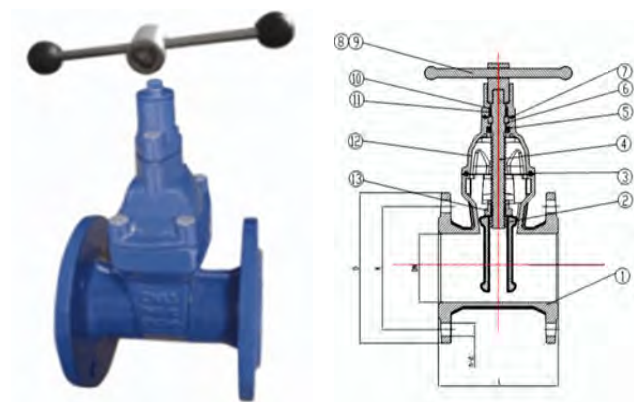
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	TÊN MỤC/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN1693/BSEN1563
2	Đĩa (Disc)	DI+EPDM	DIN 1693
3	Đệm nắp (Bonnet Gasket)	NBR	ISO 4633
4	Trục (Stem)	X20Cr13/420	EN 10088-1/ASTM A959
5	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633
6	Vòng giữ cố định (Holding Ring)	CuZn39Pb1	EN 12167
7	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633
8	Pin	SS304	EN100881/ASTMA959
9	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO4633
10	Tay xoay (Lever)	Thép Carbon (Carbon Steel)	EN10083-2/ASTMA959
11	Đầu khóa (Lock End)	SS304	EN 10088-1/ASTMA959
12	Khung khóa (Lock Bracket)	SS304	EN 10088-1/ASTMA959
13	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO4633
14	Đệm kín cổ van (Gland)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN1693/BSEN1563
15	Nắp van (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN1693/BSEN1563
16	Đai ốc trục (Stem nut)	CuZn39Pb1	EN12167

KÍCH THƯỚC/DIMENSIONS

DN	OUTLINE (mm)					END FLANGE PN10/16-CL125/150 (mm)								
	BS 5163	DIN-F4	DIN-F5	ASME-16.10	AS2638	EN1092-2			ASME B16.1/B16.42			AS4087		
	L					D	K	n-d	D	K	n-d	D	K	n-d
40	165	140	240	-	-	150	110	4-Φ19	127	98.5	4-Φ16	-	-	-
50	178	150	250	178	-	165	125	4-Φ19	152	120.5	4-Φ19	-	-	-
65	190	170	270	190	-	185	145	4-Φ19	178	139.5	4-Φ19	-	-	-
80	203	180	280	203	203	200	160	8-Φ19	191	152.5	4-Φ19	185	146	4-Φ18
100	229	190	300	229	229	220	180	8-Φ19	229	190.5	8-Φ19	215	178	8-Φ18
125	254	200	325	254	-	250	210	8-Φ19	254	216	8-Φ22	-	-	-
150	267	210	350	267	267	285	240	8-Φ23	279	241.5	8-Φ22	280	235	8-Φ18
200	292	230	400	292	292	340	295	8-Φ23/12-Φ23	343	298.5	8-Φ22	335	292	8-Φ18
250	330	250	450	330	330	395/405	350/355	12-Φ23/12-Φ28	406	362	12-Φ25	405	356	8-Φ22
300	356	270	500	356	356	445/460	400/410	12-Φ23/12-Φ28	483	432	12-Φ25	455	406	12-Φ22

VAN CỔNG BỌC CAO SU CÓ KHÓA CƠ KHÍ (TH006)

RESILIENT GATE VALVES WITH MECHANICAL LOCK (TH006)



ỨNG DỤNG/ APPLICATION

TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN	EN1171, EN1074-2, AS2638
KÍCH THƯỚC MẶT ĐỐI MẶT FACE TO FACE	EN558, AS2638
TIÊU CHUẨN BÍCH END FLANGE	EN1092-2, AS4087

DANH SÁCH VẬT LIỆU/ MATERIAL LIST

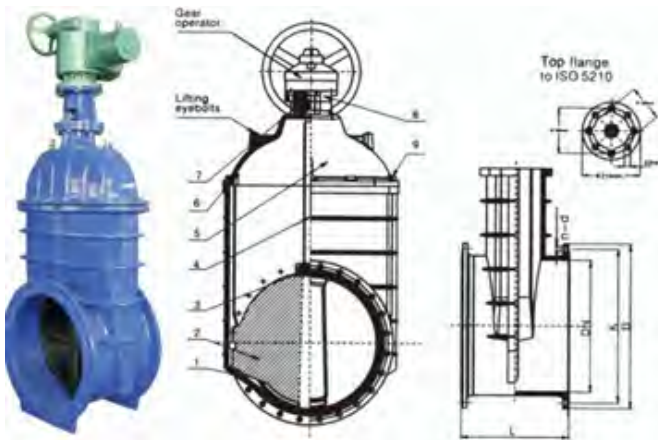
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ ITEM	TÊN MỤC/ PART	VẬT LIỆU/ MATERIAL	TIÊU CHUẨN/ STANDARD
1	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693
2	Đĩa (Disc)	DI+EPDM	DIN 1693
3	Đệm nắp (Bonnet Gasket)	NBR	ISO 4633
4	Trục (Stem)	SS420	ASTM A959
5	Vòng U (U Ring)	EPDM	ISO 4633
6	Vòng giữ cố định (Holding Ring)	CuZn39Pb1	EN 12167
7	Đòn bẩy vận hành (Operating Lever)	C45E/ 1045	EN 10083-2/ ASTM A29
8	Bulong tay van (Bolts)	C45E/ 1045	EN 10083-2/ ASTM A29
9	Khóa chữ L (Lock L)	C45E/ 1045	EN 10083-2/ ASTM A29
10	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633
11	Vòng đệm (Washers)	Nylon 66	DIN 1693
12	Nắp van (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	EN 12167
13	Đai ốc trục (Stem nut)	CuZn39Pb1	DIN 1693

KÍCH THƯỚC/ DIMENSIONS

DN	OUTLINE (mm)					END FLANGE PN10/16-CL125/150 (mm)								
	BS 5163	DIN-F4	DIN-F5	ASME-16.10	AS2638	EN1092-2			ASME B16.1/ B16.42			AS4087		
	L					D	K	n-d	D	K	n-d	D	K	n-d
40	165	140	240	-	-	150	110	4-Φ19	127	98.5	4-Φ16	-	-	-
50	178	150	250	178	-	165	125	4-Φ19	152	120.5	4-Φ19	-	-	-
65	190	170	270	190	-	185	145	4-Φ19	178	139.5	4-Φ19	-	-	-
80	203	180	280	203	203	200	160	8-Φ19	191	152.5	4-Φ19	185	146	4-Φ18
100	229	190	300	229	229	220	180	8-Φ19	229	190.5	8-Φ19	215	178	8-Φ18
125	254	200	325	254	-	250	210	8-Φ19	254	216	8-Φ22	-	-	-
150	267	210	350	267	267	285	240	8-Φ23	279	241.5	8-Φ22	280	235	8-Φ18
200	292	230	400	292	292	340	295	8-Φ23/ 12-Φ23	343	298.5	8-Φ22	335	292	8-Φ18
250	330	250	450	330	330	395/405	350/355	12-Φ23/ 12-Φ28	406	362	12-Φ25	405	356	8-Φ22
300	356	270	500	356	356	445/460	400/410	12-Φ23/ 12-Φ28	483	432	12-Φ25	455	406	12-Φ22

VAN CỔNG BỌC CAO SU CỖ LỚN (TH007)

BIG SIZE RESILIENT GATE VALVE (TH007)



ỨNG DỤNG/APPLICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN350-1000
CẤP/CLASS	PN10/16/CL 125/CL 150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN	EN1171, EN1074-2
KÍCH THƯỚC MẶT ĐỐI MẶT FACE TO FACE	EN558, ASME B16.10, AS2638
TIÊU CHUẨN BÍCH END FLANGE	EN1092-2, ASME B16.1/16.42, AS4087
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA/TESTS	EN12266

DANH SÁCH VẬT LIỆU/MATERIAL LIST

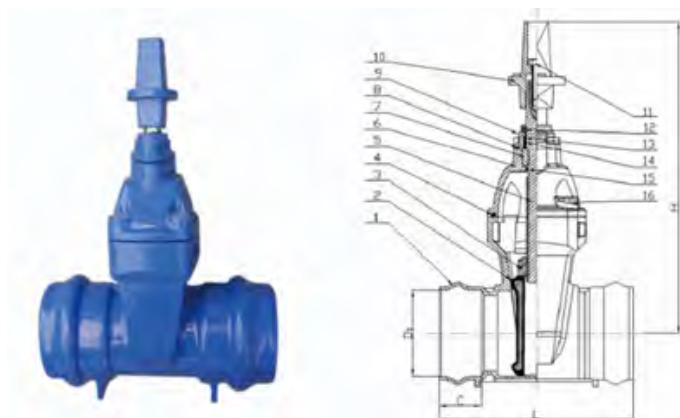
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	TÊN MỤC/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân van (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN 1563
2	Đĩa van (Disc)	DI + EPDM	DIN 1693
3	Ống dẫn trục (Stem Nut)	CuZn39Pb1	EN 12167
4	Trục (Stem)	X20Cr13/SS420	EN 10088-1 / ASTM A959
5	Nắp van (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN 1563
6	Gioăng nắp chụp (Bonet Gasket)	NBR	ISO4633
7	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO4633
8	Ống xiết (Gland)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN 1563
9	Vòng đệm (Screws)	C45E/1045	EN 10083-2 / ASTM A29

KÍCH THƯỚC/DIMENSIONS

DN	OUTLINE (mm)					END FLANGE PN10/16-CL125/150 (mm)								
	BS 5163	DIN-F4	DIN-F5	ASME-16.10	AS2638	EN1092-2			ASME B16.1/B16.42			AS4087		
	L					D	K	n-d	D	K	n-d	D	K	n-d
350	381	290	550	381	381	505/520	460/470	16-Φ23/16-Φ28	533	476	12-Φ28	525	470	12-Φ26
400	406	310	600	406	406	565/580	515/525	16-Φ28/16-Φ31	597	540	16-Φ28	580	521	12-Φ26
450	432	330	650	432	432	615/640	565/585	20-Φ28/20-Φ31	635	578	16-Φ32	640	584	12-Φ26
500	457	350	700	457	457	670/715	620/650	20-Φ28/20-Φ34	699	635	20-Φ32	705	641	16-Φ26
600	508	390	800	508	508	780/840	725/770	20-Φ31/20-Φ37	813	749	20-Φ35	825	756	16-Φ30
700	610	430	900	-	610	895/910	840	24-Φ31/24-Φ37	-	-	-	910	845	20-Φ30
800	660	470	1000	-	-	1015/1025	950	24-Φ34/24-Φ41	-	-	-	1060	984	20-Φ36
1000	813	550	1200	-	-	1230/1255	1160/1170	28-Φ37/28-Φ44	-	-	-	1255	1175	24-Φ36

VAN CỔNG BỘC CAO SU NỔI ỐNG PVC (TH008)

SOCKET END RESILIENT GATE VALVE FOR PVC PIPE (TH008)



ỨNG DỤNG/ APPLICATION

KÍCH THƯỚC/ SIZE	DN50-300
CẤP/ CLASS	PN10/16 CL125/150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN	EN1171, EN1074, AS2638
KÍCH THƯỚC MẶT ĐỐI MẶT FACE TO FACE	EN558, SABS 664
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA/ TESTS	EN12266

DANH SÁCH VẬT LIỆU/ MATERIAL LIST

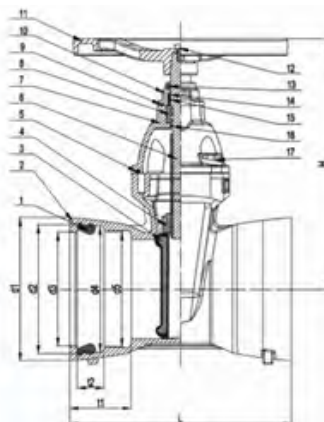
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ ITEM	TÊN MỤC/ PART	VẬT LIỆU/ MATERIAL	TIÊU CHUẨN/ STANDARD
1	Thân van (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN 1563
2	Đĩa van (Disc)	DI + EPDM	DIN 1693/BSEN 1563
3	Ống dẫn trục (Stem Nut)	CuZn39Pb1/C37000	EN 12167/ ASTM B135
4	Gioăng nắp chụp (Bonet Gasket)	NBR	ISO4633
5	Trục (Stem)	X20Cr13/SS420	EN 10088-1 / ASTM A959
6	Nắp van (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN 1563
7	Vòng giữ (Holding Ring)	CuZn39Pb1/C37000	EN 12167/ ASTM B135
8	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO4633
9	Ống xiết (Gland)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN 1563
10	Nắp (Cap)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN 1563
11	Bu lông (Bonet Bolts)	C45E/1045	EN 10083-2 / ASTM A29
12	Vòng chắn bụi (Dust Ring)	NBR	ISO4633
13	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO4633
14	Vòng đệm (Washers)	Nylon 66	
15	Vòng đệm chữ U (U Ring)	EPDM	ISO4633
16	Vòng đệm (Screws)	C45E/1045	EN 10083-2 / ASTM A29

KÍCH THƯỚC/ DIMENSIONS

DN	OUTLINE (mm)			PVC Tube D1
	L	C	H	
50	250	66	270	Φ60/ Φ63
65	270	71.5	310	Φ75
80	280	71.5	325	Φ85/ Φ90
100	300	77.5	365	Φ110
125	325	91	410	Φ125/ Φ140
150	350	94	460	Φ160
200	400	100	560	Φ200/ Φ225
250	450	125	650	Φ250
300	500	140	740	Φ315

VAN CỔNG BỌC CAO SU NỔI ỐNG GANG CẦU (TH009)

SOCKET END RESILIENT GATE VALVE FOR DI PIPE (TH009)



ỨNG DỤNG/APPLICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-300
CẤP/CLASS	PN 10/16 CL125/150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN	EN1171, EN1074-2, AS2638
KÍCH THƯỚC MẶT ĐỐI MẶT FACE TO FACE	EN558
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA/TESTS	EN12266

DANH SÁCH VẬT LIỆU/MATERIAL LIST

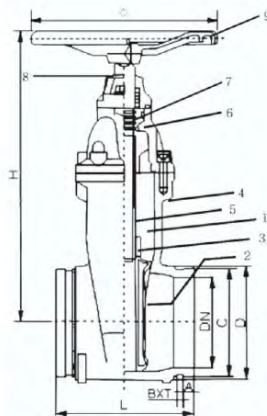
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	TÊN MỤC/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Vòng làm kín (Seal Ring)	NBR	ISO4633
2	Thân van (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN 1563
3	Đĩa van (Disc)	DI + EPDM	DIN 1693/BSEN 1563
4	Ống dẫn trục (Stem Nut)	CuZn39Pb1/C37000	EN 12167/ ASTM B135
5	Gioăng nắp chụp (Bonet Gasket)	NBR	ISO4633
6	Trục (Stem)	X20Cr13/SS420	ASTM A276
7	Nắp van (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN 1563
8	Vòng giữ (Holding Ring)	CuZn39Pb1/C37000	EN 12167/ ASTM B135
10	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO4633
9	Ống xiết (Gland)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN 1563
11	Tay quay (Handwheel)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN 1563
12	Bu lông (Bolts)	C45E/1045	EN 10083-2 / ASTM A29
13	Vòng chắn bụi (Dust Ring)	NBR	ISO4633
14	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO4633
15	Vòng đệm (Washer)	Nylon 66	
16	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO4633
17	Vòng đệm (Screws)	C45E/1045	EN 10083-2 / ASTM A29

KÍCH THƯỚC/DIMENSIONS

DN	OUTLINE (mm)								
	L	H	d1	d2	d3	d4	d5	t1	t2
40	-	220	103	83	60.5	77	63.5	78	38
50	-	215	113	93	70.5	87	73.5	78	38
65	-	250	128	108	85.5	103	88.5	80	40
80	284	270	140	123	100.5	119.1	103.2	85	40
100	306	310	163	143	120.5	138.9	123.4	88	40
125	-	350	190	169	146.5	164.8	150	91	40
150	337	390	217	195	172.5	190.6	175.3	94	40
200	355	488	278	25	224.5	245.2	227.8	100	45
250	390	586	336	301.5	276.5	296.9	279.7	105	47
300	440	670	393	356.5	328.5	351.7	332.1	110	50

VAN CỔNG BỘC CAO SU TY CHÌM, ĐẦU NỔI RÃNH (TH010)

NON RISING STEM GROOVE END RESILIENT GATE VALVE (TH010)



ỨNG DỤNG/APPLICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-300
CẤP/CLASS	PN 10/16 CL125/150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN	EN1171, EN1074, AS2638
KÍCH THƯỚC MẶT ĐỐI MẶT FACE TO FACE	EN558
ĐẦU NỔI CONNECTION END	AWWA C606
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA/TESTS	EN12266

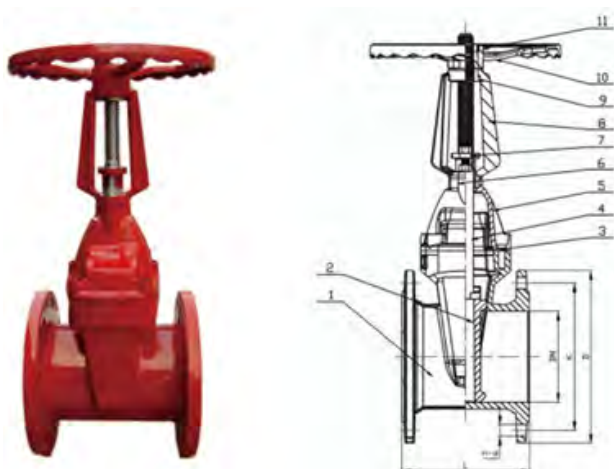
DANH SÁCH VẬT LIỆU/MATERIAL LIST

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	TÊN MỤC/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân van (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN 1563
2	Đĩa van (Disc)	DI + EPDM	DIN 1693/BSEN 1563
3	Ống dẫn trục (Stem Nut)	CuZn39Pb1/C37000	EN 12167/ ASTM B135
4	Gioăng nắp chụp (Bonnet Gasket)	NBR	ISO4633
5	Trục (Stem)	X20Cr13/SS420	EN 10088-1 / ASTM A959
6	Nắp van (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN 1563
7	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO4633
8	Ống xiết (Gland)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN 1563
9	Tay quay (Handwheel)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN 1563

KÍCH THƯỚC/DIMENSIONS

DN	KÍCH THƯỚC DIMENSIONS (mm)						
	L	OD	A	B	C	D	H
50	178	60.3	15.88	8.74	57.15	1.6	215
65	190	73	15.88	8.74	72.26	1.98	250
80	203	88.9	15.88	8.74	84.94	1.98	270
100	229	114.3	15.88	8.74	110.08	2.11	310
150	267	168	15.88	8.74	160.78	2.16	400
200	292	219.1	19.05	11.91	214.4	2.34	505
250	330	273	19.05	11.91	268.28	2.39	615
300	356	323.8	19.05	11.91	312.9	2.77	705

VAN CỐNG ĐÀN HỒI TY NỔI, NỐI MẶT BÍCH (TH011):* CÓ HAI LOẠI TAY QUAY: MỘT LOẠI CỐ ĐỊNH, LOẠI CÒN LẠI CÓ THỂ THÁO RỜI
RISING STEM FLANGED RESILIENT GATE VALVE (TH011):* TWO TYPES OF HANDWHEEL, ONE IS FIXED, THE OTHER ONE COULD BE REMOVED



ỨNG DỤNG/APPLICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN40-600
CẤP/CLASS	PN 10/16 CL125/150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN	EN1171, AS2638
KÍCH THƯỚC MẶT ĐỐI MẶT FACE TO FACE	EN558
TIÊU CHUẨN BÍCH END FLANGE	EN1092-2 ASME B16.1 / 16.42, AS4087
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA/TESTS	EN12266

DANH SÁCH VẬT LIỆU/MATERIAL LIST

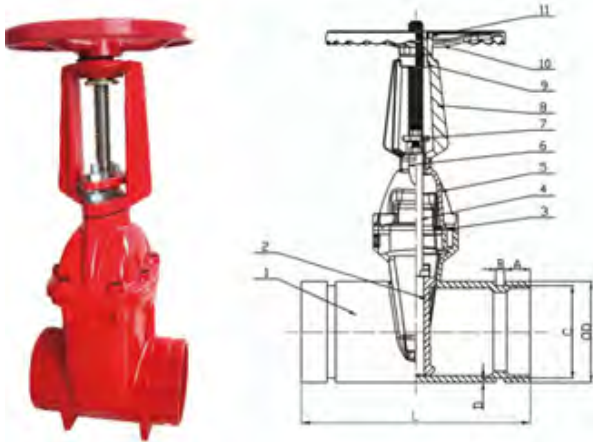
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	TÊN MỤC/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân van (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN 1563
2	Đĩa van (Disc)	DI + EPDM	DIN 1693/BSEN 1563
3	Gioăng nắp chụp (Bonnet Gasket)	NBR	ISO4633
4	Trục (Stem)	X20Cr13/SS420	EN 10088-1 / ASTM A959
5	Nắp van (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN 1563
6	Giăng (O-Ring)	NBR	ISO4633
7	Ống xiết (Gland)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN 1563
8	Giá đỡ (Bracket)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN 1563
9	Ống dẫn trục (Stem Nut)	CuZn39Pb1/C37000	EN 12167/ ASTM B135
10	Tay quay (Handwheel)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN 1563
11	Nắp (Cap)	CuZn39Pb1/C37000	EN 12167/ ASTM B135

KÍCH THƯỚC/DIMENSIONS

DN	OUTLINE (mm)					END FLANGE PN10/16-CL125/150 (mm)								
	BS 5163	DIN-F4	DIN-F5	ASME-16.10	AS2638	EN1092-2			ASME B16.1/B16.42			AS4087		
	L					D	K	n-d	D	K	n-d	D	K	n-d
40	165	140	240	-	-	150	110	4-Φ19	127	98.5	4-Φ16	-	-	-
50	178	150	250	178	-	165	125	4-Φ19	152	120.5	4-Φ19	-	-	-
65	190	170	270	190	-	185	145	4-Φ19	178	139.5	4-Φ19	-	-	-
80	203	180	280	203	203	200	160	8-Φ19	191	152.5	4-Φ19	185	146	4-Φ18
100	229	190	300	229	229	220	180	8-Φ19	229	190.5	8-Φ19	215	178	4-Φ18
125	254	200	325	254	-	250	210	8-Φ19	254	216	8-Φ22	-	-	-
150	267	210	350	267	267	285	240	8-Φ23	279	241.5	8-Φ22	280	235	8-Φ18
200	292	230	400	292	292	340	295	8-Φ23/12-Φ23	343	298.5	8-Φ22	335	292	8-Φ18
250	330	250	450	330	330	395/405	350/355	12-Φ23/12-Φ28	406	362	12-Φ25	405	356	8-Φ22
300	356	270	500	356	356	445/460	400/410	12-Φ23/12-Φ28	483	432	12-Φ25	455	406	12-Φ22
350	381	290	550	381	381	505/520	460/470	16-Φ23/16-Φ31	533	476	12-Φ28	525	470	12-Φ26
400	406	310	600	406	406	565/580	515/525	16-Φ23/16-Φ31	597	540	16-Φ28	580	521	12-Φ26
450	432	330	650	432	432	615/640	565/585	20-Φ28/20-Φ31	635	578	16-Φ32	640	584	12-Φ26
500	457	350	700	457	457	670/715	620/650	20-Φ28/20-Φ34	699	635	20-Φ32	705	641	16-Φ26
600	508	390	800	508	508	780/840	725/770	20-Φ31/20-Φ37	813	749	20-Φ35	825	756	16-Φ30

VAN CỐNG ĐÀN HỒI TY NỔI, ĐẦU NỐI RÃNH (TH012)

RISING STEM GROOVE END RESILIENT GATE VALVE (TH012)



ỨNG DỤNG/APPLICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-300
CẤP/CLASS	PN 10/16 CL125/150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN	EN1171, EN1074, AS2638
KÍCH THƯỚC MẶT ĐỐI MẶT FACE TO FACE	EN558
ĐẦU NỐI CONNECTION END	AWWA C606
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA/TESTS	EN12266

DANH SÁCH VẬT LIỆU/MATERIAL LIST

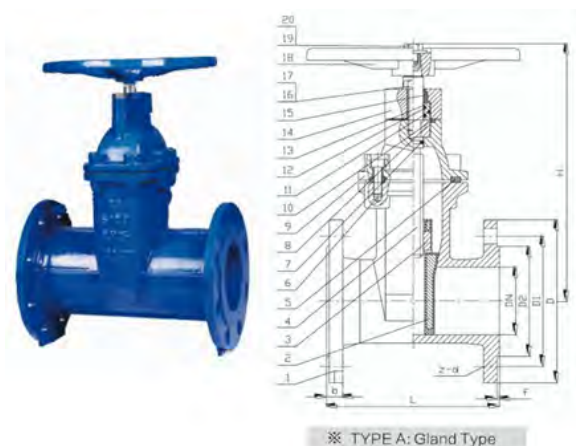
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	TÊN MỤC/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân van (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN 1563
2	Đĩa van (Disc)	DI + EPDM	DIN 1693/BSEN 1563
3	Gioăng nắp chụp (Bonnet Gasket)	NBR	ISO4633
4	Trục (Stem)	X20Cr13/SS420	EN 10088-1 / ASTM A959
5	Nắp van (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN 1563
6	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO4633
7	Ống xiết (Gland)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN 1563
8	Giá đỡ (Bracket)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN 1563
9	Ống dẫn trục (Stem Nut)	CuZn39Pb1/C37000	EN 12167/ ASTM B135
10	Tay quay (Handwheel)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN 1563
11	Nắp (Cap)	CuZn39Pb1/C37000	EN 12167/ ASTM B135

KÍCH THƯỚC/DIMENSIONS

DN	KÍCH THƯỚC DIMENSIONS (mm)					
	L	OD	A	B	C	D
50	178	60.3	15.88	8.74	57.15	1.6
65	190	73	15.88	8.74	72.26	1.98
80	203	88.9	15.88	8.74	84.94	1.98
100	229	114.3	15.88	8.74	110.08	2.11
150	267	168	15.88	8.74	160.78	2.16
200	292	219.1	19.05	11.91	214.4	2.34
250	330	273	19.05	11.91	268.28	2.39
300	356	323.8	19.05	11.91	312.9	2.77

VAN CỔNG BỌC CAO SU PN25 (TH013)

RESILIENT GATE VALVE PN25 (TH013)



ỨNG DỤNG/APPLICATION

TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN	EN 1171
KÍCH THƯỚC MẶT ĐỐI MẶT FACE TO FACE	EN 558, ASME B16.10, AS2638, BS5163
TIÊU CHUẨN BÍCH END FLANGE	EN 1092-2
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA/TESTS	EN 12266-1

CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHÍNH

MAIN TECHNICAL

KÍCH THƯỚC SIZE	DN 50-300	
ÁP SUẤT PRESSURE	2.5MPa	
KIỂM TRA ÁP SUẤT TEST PRESSURE	Áp suất chịu lực Strength	2.75MPa
NHIỆT ĐỘ/TEMPERATURE	Áp suất kín nước Seal Up	3.75MPa
KIỂM TRA ÁP SUẤT TEST PRESSURE	0-80°C	
MÔI TRƯỜNG MEDIUM	Nước, Nước thải, Không khí Water, Sewage, Air	
Kiểu vận hành DRIVE FORM	Nắp vuông / Tay quay Square Cap/Handwheel	

DANH SÁCH VẬT LIỆU/MATERIAL LIST

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	TÊN MỤC/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân van (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693
2	Đĩa van (Disc)	DI + EPDM	DIN 1693
3	Gioăng nắp (Bonnet Gasket)	NBR	ISO 4633
4	Trục (Stem)	SS420	ASTM A959
5	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633
6	Vòng hãm (Holding Ring)	CuZn39Pb1	EN 12167
7	Tay quay (Handwheel)	Gang (Ductile Iron)	DIN 1693
8	Bu lông (Bolts)	C45E/1045	EN 10083-2 / ASTM A29
9	Vòng đệm (Washers)	C45E/1045	EN 10083-2 / ASTM A29
10	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633
11	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633
12	Vòng chặn (Thrust Nut)	CuZn39Pb1	EN 12167
13	Vòng đỡ (Thrust Washer)	POM	ISO 9988-1
14	Nắp van (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693
15	Ống dẫn trục (Stem Nut)	CuZn39Pb1	EN 12167
16	Nắp vuông (Square Cap)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693

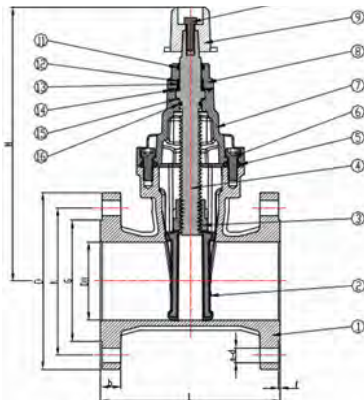
KÍCH THƯỚC/DIMENSIONS

DN	D	L			H	b	f	z-d
		BS5163 DN	DIN-F4	DIN-F5				
50	165	216	150	250	253	19	3	4-Φ19
65	185	241	170	270	278	19	3	8-Φ19
80	200	283	180	280	308	19	3	8-Φ19
100	235	305	190	300	342	19	3	8-Φ23
125	270	381	200	325	395	19	3	8-Φ28
150	300	403	210	350	437	20	3	8-Φ28
200	360	419	230	400	523	22	3	12-Φ28
250	425	457	250	450	605	24.5	3	12-Φ31
300	485	502	270	500	688	27.5	4	12-Φ31

VAN CỔNG BỌC CAO SU

TIÊU CHUẨN AWWA C515 (TH014)

AWWA C515 RESILIENT GATE VALVES (TH014)



ỨNG DỤNG/APPLICATION

TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN	AWWA C515
KÍCH THƯỚC MẶT ĐỐI MẶT FACE TO FACE	ASME B16.10
TIÊU CHUẨN BÍCH END FLANGE	ASME B16.1/B16.42
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA/TESTS	AWWA C515

CÁC THÔNG SỐ KỸ THUẬT CHÍNH

MAIN TECHNICAL

KÍCH THƯỚC SIZE	2"-12"	
CẤP CLASS	CL 125/150	
KIỂM TRA ÁP SUẤT TEST PRESSURE	Áp suất chịu lực Strength	400/500psi
NHIỆT ĐỘ/TEMPERATURE	Áp suất kín nước Steel Up	3.75M 200/250 pis Pa
KIỂM TRA ÁP SUẤT TEST PRESSURE	0-80°C	
MÔI TRƯỜNG MEDIUM	Nước, Nước thải Water, Sewage	
Kiểu vận hành DRIVE FORM	Tay quay/ Nắp Chụp Handwheel/Cap	

DANH SÁCH VẬT LIỆU/MATERIAL LIST

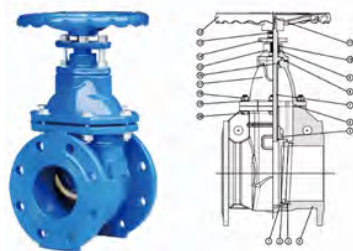
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH			
STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	TÊN MỤC/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân van (Body)	65-45-12	ASTM A536
2	Đĩa van (Disc)	EPDM+65-45-12	ASTM A536
3	Ống dẫn trục (Stem Nut)	C37000	ASTM B135
4	Trục (Stem)	SS420	ASTM A959
5	Nắp van (Bonnet Gasket)	NBR	ISO 4633
6	Đinh vít (Screw)	1045	ASTM A29
7	Nắp van (Bonnet)	65-45-12	ASTM A536
8	Vòng ép (Gland)	65-45-12	ASTM A536
9	Tay quay (Handwheel)	65-45-12	ASTM A536
10	Bu lông (Bolts)	A2-70	ASTM A959
	Vòng đệm (Washers)	A2-70	ASTM A959
11	Vòng chắn bụi (Dust Ring)	NBR	ISO 4633
12	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633
13	Ống lót làm kín (Seal Sleeve)	Nylon	
14	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633
15	Vòng đỡ (Thrust Washer)	C37000	ASTM B135
16	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633

KÍCH THƯỚC/DIMENSIONS

DN	OUTLINE (mm)			END FLANGE CL 125/150mm				
	ASME B16.10			ASME B16.1/B16.42				
	L	H	M	D	K	n-d	b	f
50(2")	178	245	Φ200	152	120.5	4-Φ19	15.9/19	2
65(2½")	190	295	Φ200	178	139.5	4-Φ19	17.5/22.4	2
75(3")	203	310	Φ254	191	152.5	4-Φ19	19/23.9	2
100(4")	229	345	Φ254	229	190.5	8-Φ19	23.9	2
125(5")	254	395	Φ315	254	216	8-Φ22	23.9	2
150(6")	267	460	Φ315	279	241.5	8-Φ22	25.4	2
200(8")	292	530	Φ315	343	298.5	8-Φ22	28.4	2
250(10")	330	630	Φ406	406	362	12-Φ25	30.2	2
300(12")	356	710	Φ406	483	432	12-Φ25	31.8	2

VAN CỔNG BỌC KIM LOẠI (TH015)

METAL SEATED GATE VALVE (TH015)



ỨNG DỤNG/APPLICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN40-DN600
CẤP/CLASS	PN10/PN16/CL125/CL150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN	EN1171, EN1074-2, AS2638
KÍCH THƯỚC MẶT ĐỐI MẶT FACE TO FACE	EN558, ASME B16.10, AS2638
TIÊU CHUẨN BÍCH END FLANGE	EN1092-2, ASME B16.1/16.42, AS4087
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA/TESTS	EN12266

DANH SÁCH VẬT LIỆU/MATERIAL LIST

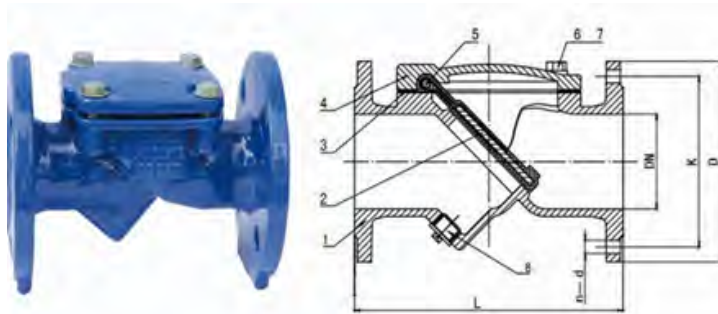
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	TÊN MỤC/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BS EN1563
2	Vòng đĩa (Disc ring)	Brass/Eastern brass	EN12167
3	Vòng thân (Body ring)	Brass/Eastern brass	EN12167
4	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BS EN1563
5	Đai ốc trục (Stem Nut)	CuZn39Pb1/C37000	EN 12167/ASTM B135
6	Gioăng nắp (Bonnet Gasket)	NBR	ISO4633
7	Trục (Stem)	X20Cr13/SS420	EN10088-1/ASTM A959
8	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO4633
9	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO4633
10	Đệm làm kín (Sealing Shim)	PVC-U	
11	Bulong tay van (Bolts)	C45E/1045/A2	DIN 1693/BS EN1563
12	Tay van (Handwheel)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BS EN1563
13	Tý ren (Stud)	C45E/1045/A2	EN 10083-2/ASTM A29
14	Hộp đệm kín (Stuffing Box)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BS EN1563
15	Vòng ép gioăng (Stuffing Gland)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BS EN1563
16	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO4633
17	Nắp van (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BS EN1563
18	Bulong nắp (Bolts)	C45E/1045/A2	EN 10083-2/ASTM A29
19	Vòng đệm (Gasket)	C45E/1045/A2	EN 10083-2/ASTM A29
20	Đai ốc (Nut)	C45E/1045/A2	EN 10083-2/ASTM A29

KÍCH THƯỚC/DIMENSIONS

DN	OUTLINE (mm)			END FLANGE PN10/16-CL125/150 (mm)								
	BS5 163	ASME B16.10	AS2638	EN 1092-2			ASME B16.1/B16.42			AS4087		
	L			D	K	n-d	D	K	n-d	D	K	n-d
40	165	-	-	150	110	4-Φ19	127	98.5	4-Φ16	-	-	-
50	178	178	-	165	125	4-Φ19	152	120.5	4-Φ19	-	-	-
65	190	190	-	185	145	4-Φ19	178	139.5	4-Φ19	-	-	-
80	203	203	203	200	160	8-Φ19	191	152.5	4-Φ19	185	146	4-Φ18
100	229	229	229	220	180	8-Φ19	229	190.5	8-Φ19	215	178	4-Φ18
125	254	254	-	250	210	8-Φ19	254	216	8-Φ22	-	-	-
150	267	267	267	285	240	8-Φ23	279	241.5	8-Φ22	280	235	8-Φ18
200	292	292	292	340	295	8-Φ23/12-Φ23	343	298.5	8-Φ22	335	292	8-Φ18
250	330	330	330	395/405	350/355	12-Φ23/12-Φ28	406	362	12-Φ25	405	356	8-Φ22
300	356	356	356	445/460	400/410	12-Φ23/12-Φ28	483	432	12-Φ25	455	406	12-Φ22
350	381	381	381	505/520	460/470	16-Φ23/16-Φ28	533	476	12-Φ28	525	470	12-Φ26
400	406	406	406	565/580	515/525	16-Φ28/16-Φ31	597	540	16-Φ28	580	521	12-Φ26
450	432	432	432	615/640	565/585	20-Φ28/20-Φ31	635	578	16-Φ32	640	584	12-Φ26
500	457	457	457	670/715	620/650	20-Φ28/20-Φ34	699	635	20-Φ32	705	641	16-Φ26
600	508	508	508	780/840	725/770	20-Φ31/20-Φ37	813	749	20-Φ35	825	756	16-Φ30

VAN MỘT CHIỀU LÁ LẬT (TH016)

FLEXIBLE CHECK VALVE (TH016)



ỨNG DỤNG/ APPLICATION

KÍCH THƯỚC/ SIZE	DN50-DN800
CẤP/ CLASS	PN10/PN16/CL125/CL150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN	BS5153, MSS SP-71
KÍCH THƯỚC MẶT ĐỐI MẶT FACE TO FACE	BS5153, ASME B16.10, DIN F6
TIÊU CHUẨN BÍCH END FLANGE	EN1092-2, ASME B16.1/16.42, AS4087
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA/ TESTS	EN12266

DANH SÁCH VẬT LIỆU/ MATERIAL LIST

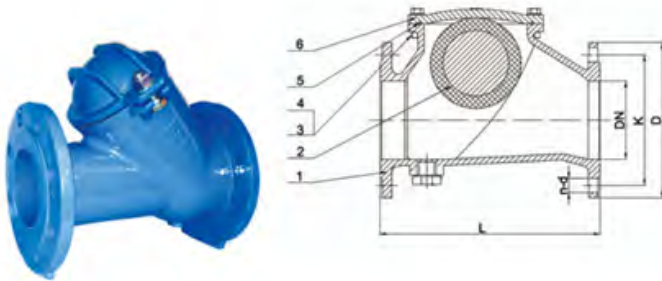
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ ITEM	TÊN MỤC/ PART	VẬT LIỆU/ MATERIAL	TIÊU CHUẨN/ STANDARD
1	Thân (Body)	Gang Cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BS EN1563
2	Lá lật (Flapper)	WCB+EPDM	ASTM A216/ISO 4633
3	Gioăng nắp (Bonnet Gasket)	EPDM	ISO4633
4	Nắp van (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN1693/BS EN1563
5	Khớp lật (Pin)	X20Cr13/420	EN10088-1/ASTMA959
6	Bulong nắp (Bolt)	C45E/1045	EN 10083-2/ASTM A29
7	Vòng đệm (Washers)	C45E/1045	EN 10083-2/ASTM A29
8	Đai ốc (Nuts)	CS/DI	EN10083-2/DIN1693

KÍCH THƯỚC/ DIMENSIONS

DN	OUTLINE (mm)			END FLANGE PN10/16-CL125/150 (mm)								
	BS5 163	ASME B16.10	AS2638	EN 1092-2			ASME B16.1/ B16.42			AS4087		
	L			D	K	n-d	D	K	n-d	D	K	n-d
50	203	165	125	4-Φ19	152	120.5	4-Φ19	-	-	-	-	-
65	216	185	145	4-Φ19	178	139.5	4-Φ19	-	-	-	-	-
80	241	200	160	8-Φ19	191	152.5	4-Φ19	185	146	4-Φ18	-	-
100	292	220	180	8-Φ19	229	190.5	8-Φ19	215	178	4-Φ18	146	4-Φ18
125	330	250	210	8-Φ19	254	216	8-Φ22	-	-	-	178	4-Φ18
150	356	285	240	8-Φ23	279	241.5	8-Φ22	280	235	8-Φ18	-	-
200	495	340	295	8-Φ23/12-Φ23	343	298.5	8-Φ22	335	292	8-Φ18	235	8-Φ18
250	622	395/405	350/355	12-Φ23/12-Φ28	406	362	12-Φ25	405	356	8-Φ22	292	8-Φ18
300	698	445/460	400/410	12-Φ23/12-Φ28	483	432	12-Φ25	455	406	12-Φ22	356	8-Φ22
350	787	505/520	460/470	16-Φ23/16-Φ28	533	476	12-Φ28	525	470	12-Φ26	406	12-Φ22
400	914	565/580	515/525	16-Φ28/16-Φ31	597	540	16-Φ28	580	521	12-Φ26	470	12-Φ26
450	965	615/640	565/585	20-Φ28/20-Φ31	635	578	16-Φ32	640	584	12-Φ26	521	12-Φ26
500	1067	670/715	620/650	20-Φ28/20-Φ34	699	635	20-Φ32	705	641	16-Φ26	584	12-Φ26
600	1219	780/840	725/770	20-Φ31/20-Φ37	813	749	20-Φ35	825	756	16-Φ30	641	16-Φ26
700	1448	895/910	840	24-Φ31/20-Φ37	-	-	-	910	845	20-Φ30	756	16-Φ30
800	1676	1015/1025	950	24-Φ34/20-Φ41	-	-	-	1060	984	20-Φ36	756	16-Φ30

VAN MỘT CHIỀU BI MẶT BÍCH (TH017)

FLANGED BALL CHECK VALVE (TH017)



ỨNG DỤNG/APPLICATION

KÍCH THƯỚC/ SIZE	DN50-DN300
CẤP/ CLASS	PN10/PN16/CL125/CL150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN	EN1074.3
KÍCH THƯỚC MẶT ĐỐI MẶT FACE TO FACE	BS5153, ASME B16.10, DIN F6
TIÊU CHUẨN BÍCH END FLANGE	EN1092-2, ASME B16.1/16.42, AS4087
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA/ TESTS	EN12266

DANH SÁCH VẬT LIỆU/MATERIAL LIST

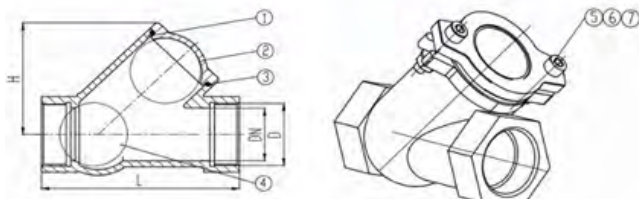
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	TÊN MỤC/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/ STANDARD
1	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN1693/BS EN1563
2	Bi (Ball)	WCB/Iron+Rubber	ISO 4633
3	Bulong nắp (Bolt)	C45E/1045	EN 10083-2/ASTM A29
4	Đai ốc (Nuts)	C45E/1045	EN 10083-2/ASTM A29
5	Gioăng nắp (Bonnet Gasket)	NBR	ISO4633
6	Nắp van (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN1693/BS EN1563

KÍCH THƯỚC/DIMENSIONS

DN	OUTLINE mm	END FLANGE PN10/16-CL125/150 (mm)								
	BS 5153	EN 1092-2			ASME B16.1/B16.42			AS4087		
	L	D	K	n-d	D	K	n-d	D	K	n-d
50	203	165	125	4-Φ19	152	120.5	4-Φ19	-	-	-
65	216	185	145	4-Φ19	178	139.5	4-Φ19	-	-	-
80	241	200	160	8-Φ19	191	152.5	4-Φ19	185	146	4-Φ18
100	292	220	180	8-Φ19	229	190.5	8-Φ19	215	178	4-Φ18
125	330	250	210	8-Φ19	254	216	8-Φ22	-	-	-
150	356	285	240	8-Φ23	279	241.5	8-Φ22	280	235	8-Φ18
200	495	340	295	8-Φ23/12-Φ23	343	298.5	8-Φ22	335	292	8-Φ18
250	622	395/405	350/355	12-Φ23/12-Φ28	406	362	12-Φ25	405	356	8-Φ22
300	698	445/460	400/410	12-Φ23/12-Φ28	483	432	12-Φ25	455	406	12-Φ22

VAN MỘT CHIỀU BI ĐẦU REN (TH018)

THREADED END BALL CHECK VALVE (TH018)



ỨNG DỤNG/ APPLICATION

KÍCH THƯỚC/ SIZE	DN25-DN80	
CẤP/ CLASS	PN10/PN16/CL125/CL150	
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN	EN1074.3	
KÍCH THƯỚC MẶT ĐỐI MẶT FACE TO FACE	DIN 3202-4	
TIÊU CHUẨN BÍCH END FLANGE	EN1092.2, ASME B16.1/16.42, AS4087	
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA/ TESTS	EN 12266-1	
TIÊU CHUẨN ĐẦU NỐI END CONNECTION	BSP ISO 228	
KIỂM TRA ÁP SUẤT TEST PRESSURE	Áp suất chịu lực Strength	2.4MPa
NHIỆT ĐỘ/ TEMPERATURE	Áp suất kín nước Seal Up	1.76MPa
KIỂM TRA ÁP SUẤT TEST PRESSURE	0-80°C	
MÔI TRƯỜNG MEDIUM	Nước, Nước thải Water, Sewage	

DANH SÁCH VẬT LIỆU/ MATERIAL LIST

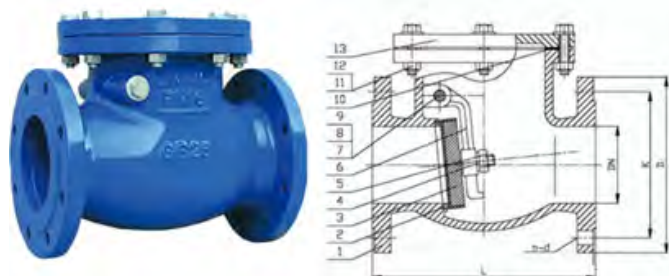
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ ITEM	TÊN MỤC/ PART	VẬT LIỆU/ MATERIAL	TIÊU CHUẨN/ STANDARD
1	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693
2	Nắp van (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693
3	Gioăng nắp (Bonnet Gasket)	NBR	ISO 4633
4	Bi (Ball)	Thép Carbon + Cao su (Carbon Steel+Rubber)	ISO 4633
5	Bulong nắp (Bolt)	SS304	ASTM A959
6	Vòng đệm (Washers)	SS304	ASTM A959
7	Đai ốc (Nuts)	SS304	ASTM A959
8	Đai ốc (Nuts)	CS/DI	EN10083-2/DIN1693

KÍCH THƯỚC/ DIMENSIONS

DN	OUTLINE (mm)		
	DIN 3202	H	D
	L		
25	115	60	G1
32	130	75	G1 1/4
40	150	95	G1 1/2
50	180	110	G2
65	203	136	G2 1/2
80	254	210	G3

VAN MỘT CHIỀU LẬT (TH019)

SWING CHECK VALVE (TH019)



ỨNG DỤNG/APPLICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-DN300
CẤP/CLASS	PN10/PN16/CL125/CL150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN	EN1074.3
KÍCH THƯỚC MẶT ĐỐI MẶT FACE TO FACE	BS5153, ASME B16.10, DIN F6
TIÊU CHUẨN BÍCH END FLANGE	EN1092-2, ASME B16.1/16.42, AS4087
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA/TESTS	EN12266

DANH SÁCH VẬT LIỆU/MATERIAL LIST

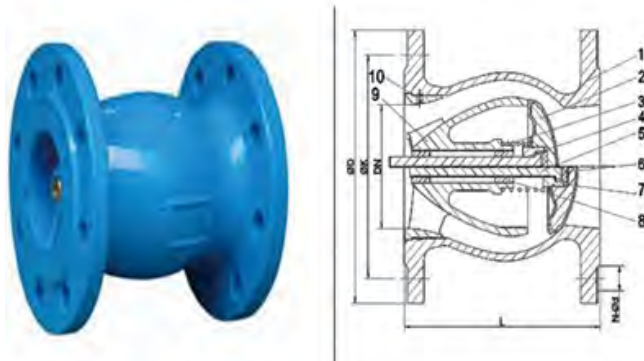
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	TÊN MỤC/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN1691/DIN1693
2	Đệm thân (Seat Ring)	Brass/Bronze/Brass	EN12167
3	Đệm đĩa lật (Disk Ring)	Brass/Bronze/Brass	EN12167
4	Vòng đệm (Washers)	Thép Carbon (Carbon Steel)	EN10083-2/ASTM A29
5	Đai ốc chặn (Locking Nut)	Thép Carbon (Carbon Steel)	EN10083-2/ASTM A29
6	Tay lật (Arm)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN1693/BS EN 1563
7	Chốt bản lề (Hing Pin)	Thép không gỉ (Stainless steel)	EN10088-1/ASTM A959
8	Chốt (Plug)	Thép Carbon (Carbon Steel)	EN10083-2/ASTM A29
9	Vòng đệm (Gasket)	Nylon	
10	Vòng đệm (Gasket)	NBR	ISO4633
11	Bulong nắp (Bolt)	Thép Carbon (Carbon Steel)	EN10083-2/ASTM A29
12	Đai ốc (Nuts)	Thép Carbon (Carbon Steel)	EN10083-2/ASTM A29
13	Nắp van (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN1691/BS EN 1561

KÍCH THƯỚC/DIMENSIONS

DN	OUTLINE (mm)			END FLANGE PN10/16-CL125/150 (mm)								
	BS 163	ASME B16.10	DIN-F6	EN 1092-2			ASME B16.1/B16.42			AS4087		
	L			D	K	n-d	D	K	n-d	D	K	n-d
40	165	165	180	150	110	4-Φ16	127	98.5	4-Φ16	-	-	-
50	203	203	200	165	125	4-Φ19	152	120.5	4-Φ19	-	-	-
65	216	216	240	185	145	4-Φ19	178	139.5	4-Φ19	-	-	-
80	241	241	260	200	160	4-Φ19	191	152.5	4-Φ19	185	146	4-Φ18
100	292	292	300	220	180	8-Φ19	229	190.5	8-Φ19	215	178	4-Φ18
125	330	330	350	250	210	8-Φ19	254	216	8-Φ22	-	-	-
150	356	356	400	285	240	8-Φ23	279	241.5	8-Φ22	280	235	8-Φ18
200	495	495	500	340	295	8-Φ23/12-Φ23	343	298.5	8-Φ22	335	292	8-Φ18
250	622	622	600	395/405	350/355	12-Φ23/12-Φ28	406	362	12-Φ25	405	356	8-Φ22
300	698	698	700	445/460	400/410	12-Φ23/12-Φ28	483	432	12-Φ25	455	406	12-Φ22
350	787	787	800	505/520	460/470	16-Φ23/16-Φ28	533	476	12-Φ28	525	470	12-Φ26
400	914	914	900	565/580	515/525	16-Φ28/16-Φ31	597	540	16-Φ28	580	521	12-Φ26
450	965	965	1000	615/640	565/585	20-Φ28/20-Φ31	635	578	16-Φ32	640	584	12-Φ26
500	1067	1067	1100	670/715	620/650	20-Φ28/20-Φ34	699	635	20-Φ32	705	641	16-Φ26
600	1219	1219	1200	780/840	725/770	20-Φ31/20-Φ37	813	749	20-Φ35	825	756	16-Φ30

VAN MỘT CHIỀU LÒ XO (TH020)

SILENT CHECK VALVE (TH020)



ỨNG DỤNG/ APPLICATION

KÍCH THƯỚC/ SIZE	DN50-DN300
CẤP/ CLASS	PN10/PN16/CL125/CL150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN	BS5153, MSS SP-71
KÍCH THƯỚC MẶT ĐỐI MẶT FACE TO FACE	EN558
TIÊU CHUẨN BÍCH END FLANGE	EN1092-2, ASME B16.1/16.42, AS4087
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA/ TESTS	EN12266

DANH SÁCH VẬT LIỆU/ MATERIAL LIST

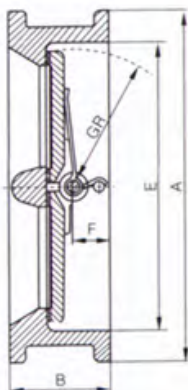
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ ITEM	TÊN MỤC/ PART	VẬT LIỆU/ MATERIAL	TIÊU CHUẨN/ STANDARD
1	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BS EN1563
2	Đĩa (Disc)	DI+EPDM	ISO 4633
3	Lò xo (Spring)	SS304	EN 10088-1/ASTM A959
4	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633
5	Trục (Stem)	X5CrNi18-10/304	EN 10088-1/ASTM A959
6	Vòng đệm (Washer)	X20Cr13/420	EN 10088-1/ASTM A959
7	Đai ốc (Nuts)	X5CrNi18-10/304	EN 10088-1/ASTM A959
8	Bạc lót (Bushing)	Đồng thau (Brass)	EN 10088
9	Bộ khuếch tán (Diffuse)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BS EN1563
10	Vít định vị (Set Screw)	A2-70	EN 10088-1/ASTM A959
11	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BS EN1563
12	Đĩa (Disc)	DI+EPDM	ISO 4633
13	Lò xo (Spring)	SS304	EN 10088-1/ASTM A959

KÍCH THƯỚC/ DIMENSIONS

DN	L	END FLANGE PN10/16-CL 125/150 (mm)								
		EN 1092-2			ASME B16.1/B16.42			AS4087		
		D	K	n-d	D	K	n-d	D	K	n-d
50	150	165	125	4-Φ19	152	120.5	4-Φ19	-	-	-
65	170	185	145	4-Φ19	178	139.5	4-Φ19	-	-	-
80	180	200	160	8-Φ19	191	152.5	4-Φ19	185	146	4-Φ18
100	190	220	180	8-Φ19	229	190.5	8-Φ19	215	178	4-Φ18
125	200	250	210	8-Φ19	254	216	8-Φ22	-	-	-
150	210	285	240	8-Φ23	279	241.5	8-Φ22	280	235	8-Φ18
200	230	340	295	8-Φ23/12-Φ23	343	298.5	8-Φ22	335	292	8-Φ18
250	250	395/405	350/355	12-Φ23/12-Φ28	406	362	12-Φ25	405	356	8-Φ22
300	270	445/460	400/410	12-Φ23/12-Φ28	483	432	12-Φ25	455	406	12-Φ22

VAN MỘT CHIỀU CẢNH BƯỚM KÉP KIỂU WAFER (TH021)

DUAL PLATE WAFER CHECK VALVE (TH021)



ỨNG DỤNG/APPLICATION

KÍCH THƯỚC/ SIZE	DN50-DN300
CẤP/ CLASS	PN10/PN16/CL125/CL150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN	API594
KÍCH THƯỚC MẶT ĐỐI MẶT FACE TO FACE	API594
TIÊU CHUẨN BÍCH END FLANGE	API594
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA/TESTS	API594

DANH SÁCH VẬT LIỆU/MATERIAL LIST

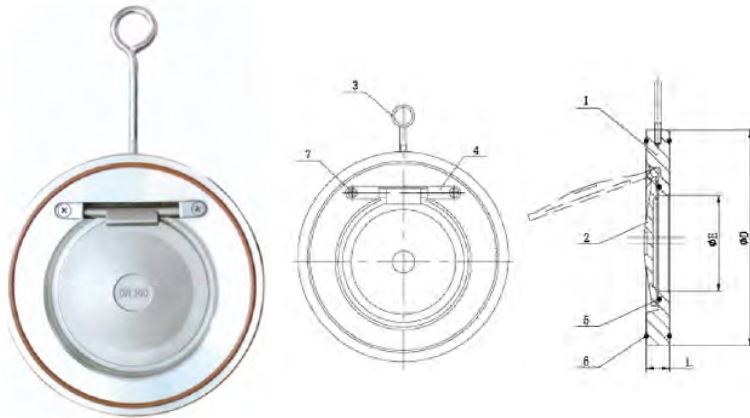
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	TÊN MỤC/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân (Body)	Gang cầu, Cast Iron/Ductile Iron/Cast Iron	DIN 1693/DIN 1691
		A536 65-45-12	ASTM A536
		CF8, CF8M	ASTM A351
2	Đĩa (Plate)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693
		A563 65-45-12	ASTM A536
		CF8, CF8M	ASTM A351
3	Đệm (Seat)	Hypalon	
		EPDM	ISO 4633
		NBR	ISO 4633
		VITON	
		Neoprene	
4	Bulong mắt (Eye Bolt)	C45E/1045	EN 10083-2/ASTM A29
5	Tỷ van (Shaft)	SS304, SS316, SS410	ASTM A182
		Monel K500	Monel 400
6	Lò xo (Spring)	SS304, SS316, SS410	ASTM A182
7	Vòng đệm (Washer)	PTFE	
8	Giaoăng làm kín (Packing)	NBR/EPDM/VITON	ISO 4633
9	Vít định vị (Set Screw)	SS304	ASTM A276

KÍCH THƯỚC/DIMENSIONS

DN	A(ANSI)	D B(CL 125)	B(CL 150)	E	F(125)	DN F(150)	GR DN
50	102	54	60	65	25	31	29.2
65	121	60	67	78	29	36	36.1
80	133	67	73	94	28	34	43.4
100	171	67	73	117	27	33	54.7
125	193	83	83	145	38	38	67.7
150	219	95	95	171	43	46	78.6
200	276	127	127	222	66	66	104.4
250	336	140	140	276	71	77	128.1
300	406	181	181	328	102	102	156.7
350	448	184	184	375	89	89	179.9
400	511	191	191	416	92	92	194.5
450	546	203	203	467	99	99	222.7
500	603	213	213	514	105	105	242.8
600	714	222	222	616	107	107	288.5

VAN MỘT CHIỀU CÁNH BƯỚM ĐƠN MỎNG KIỂU WAFER (TH022)

THIN SINGLE FLAP WAFER CHECK VALVE (TH022)



TYPE A: Without Spring

ỨNG DỤNG/APPLICATION

CẤP/CLASS	PN10/PN16/CL125/CL150
KÍCH THƯỚC MẶT ĐỐI MẶT FACE TO FACE	DIN 32 DIN ANSI 02-4
TIÊU CHUẨN BÍCH END FLANGE	EN 1092-2, ASNI125/150 etc
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA/TESTS	DIN3230, API 598
NHIỆT ĐỘ/TEMPERATURE	NBR: 0°C~+80°C EPDM: -10°C~+120°C VITON: -20°C~+180°C
MÔI TRƯỜNG MEDIUM	Nước ngọt, nước biển, thực phẩm, tất cả các loại dầu, axit, chất lỏng kiềm, v.v. Fresh Water, Sea Water, Food Stuff, All Kinds Of Oil, Acid, Alkaline Liquid etc.

DANH SÁCH VẬT LIỆU/MATERIAL LIST

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	TÊN MỤC/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân (Body)	SS316/SS304/WCB	DIN 1693/BS EN1563
2	Đĩa (Disc)	SS316/SS305/WCB	ISO 4633
3	Gioăng (O-Ring)	Thép (Steel)	EN 10088-1/ASTM A959
4	Vách ngăn (Baffle)	SS316/SS304/WCB	ISO 4633
5	Gioăng (O-Ring)	NBR/EPDM/VITON	EN 10088-1/ASTM A959
6	Gioăng (O-Ring)	NBR/EPDM/VITON	EN 10088-1/ASTM A959
7	Bulong (Bolt)	SS316/SS304/WCB	EN 10088-1/ASTM A959

KÍCH THƯỚC (KHÔNG LÒ XO)/DIMENSIONS

DN (mm)	25	32	40	50	65	80	100	125	150	200	250	300	350	400	450	500	600
ΦD(mm)	71	82	92	107	127	142	162	192	218	273	328	378	438	489	532	585	690
											329	384	344	491	550	610	724
ΦE(mm)	12	17	22	32	40	54	70	92	114	154	200	235	280	316	360	405	486
L(mm)	14	14	14	14	14	14	18	18	20	22	26	28	38	44	50	56	62



TYPE A: Without Spring

DANH SÁCH VẬT LIỆU/MATERIAL LIST

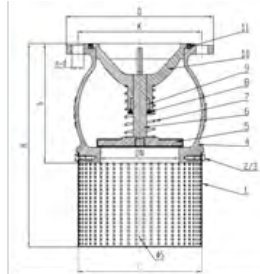
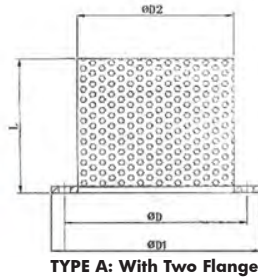
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS		
MỤC/ITEM	TÊN MỤC/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL
1	Thân/BODY	SS316/SS304/WCB
2	Đĩa/Disc	SS316/SS305/WCB
3	Vòng đệm/Ring	Thép/Steel
4	Vách ngăn/Baffle	SS316/SS304/WCB
5	Gioăng (O-Ring)	NBR/EPDM/VITON
6	Gioăng (O-Ring)	NBR/EPDM/VITON
7	Bulong/Bolt	SS316/SS304/WCB
8	Tấm đệm/Backing Plate	SS316/SS304
9	Lò xo/Spring	SS316/SS304
10	Tỷ van/Shaft	SS316/SS304

KÍCH THƯỚC (CÓ LÒ XO)/DIMENSIONS

DN (mm)		50	65	80	100	125	150	200	250	300	350	400
ΦD(mm)	PN10	107	127	142	162	192	218	273	328	378	438	489
	PN16								329	384	444	491
ΦE(mm)		32	40	54	70	92	114	154	200	235	280	316
L(mm)		14	14	14	18	18	20	22	26	28	38	44

VAN CHÂN (TH023)

FOOT VALVE (TH023)



ỨNG DỤNG/APPLICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-300
CẤP/CLASS	PN10/16/CL125/150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN	BS5153
KÍCH THƯỚC MẶT ĐỐI MẶT FACE TO FACE	EN1092-2, ASME B16.1/16.42, AS4087
TIÊU CHUẨN BÍCH END FLANGE	EN12266
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA/TESTS	DN50-300

KÍCH THƯỚC/DIMENSIONS: (Hai mặt bích/Two Flanges)				
DN	KÍCH THƯỚC/DIMENSIONS (mm)			
	ΦD (mm)	ΦD1 (mm)	ΦD2 (mm)	L (mm)
50	130	156	111	80
65	150	176	131	100
80	165	192	148	120
100	185	212	168	150
125	215	242	198	175
150	245	275	222	200
200	300	332	278	250
250	360	385	329	300
300	415	445	384	350

DANH SÁCH VẬT LIỆU/MATERIAL LIST

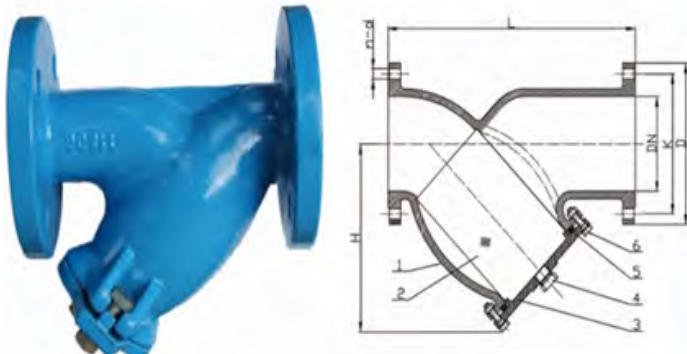
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	TÊN MỤC/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Màng lọc (Screen)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A959
2	Bulông (Bolts)	C45E/1045/SS304	ASTM A959
3	Vòng đệm (Washers)	C45E/1045/SS304	ASTM A959
4	Thân (Body)	Gang cầu /Ductile Iron	DIN 1693/BS EN 1563
5	Đĩa (Disc)	Thép carbon (EPDM+Carbon Steel)	ISO 4633
6	Trục (Stem)	X20Cr13/420	EN 10088-1/ ASTM A959
7	Lò xo (Spring)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A959
8	Vít (Screw)	C45E/1045/SS304	ASTM A959
9	Ống dẫn hướng (Guide Sleeve)	CuZn39Pb1	EN 12167
10	Ghế dẫn hướng (Guide seat)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/ BSEN 1563
11	Vít (Screw)	C45E/1045/SS304	ASTM A959

KÍCH THƯỚC/DIMENSIONS

DN	KÍCH THƯỚC MM Dimension			END FLANGE PN10/16-CL125/150 (mm)								
				EN 1092-2			ASME B16.1/B16.42			AS4087		
	H	h	C	D	K	n-d	D	K	n-d	D	K	n-d
50	-	-	Φ94	165	125	4- Φ19	152	120.5	4- Φ19	-	-	-
65	-	-	Φ120	185	145	4- Φ19	178	139.5	4- Φ19	-	-	-
80	240	140	Φ137	200	160	8- Φ19	191	152.5	4- Φ19	185	146	4- Φ18
100	300	170	Φ179	220	180	8- Φ19	229	190.5	8- Φ19	215	178	4- Φ18
125	-	-	Φ206	250	210	8- Φ19	254	216	8- Φ22	-	-	-
150	392	230	Φ240	285	240	8- Φ23	279	241.5	8- Φ22	280	235	8- Φ18
200	463	288	Φ292	340	295	8- Φ23/12- Φ23	343	298.5	8- Φ22	335	292	8- Φ18
250	515	325	Φ328	395/405	350/355	12- Φ23/12- Φ28	406	362	12- Φ25	405	356	8- Φ22
300	590	375	Φ358	445/460	400/410	12- Φ23/12- Φ28	483	432	12- Φ25	455	406	12- Φ22

LỌC CHỮ Y MẶT BÍCH LOẠI A (TH024)

FLANGED Y STRAINER - TYPE A (TH024)



ỨNG DỤNG/ APPLICATION

KÍCH THƯỚC/ SIZE	DN40-500
CẤP/ CLASS	PN10/16 CL 125/150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN	HG/T 21637
KÍCH THƯỚC MẶT ĐỐI MẶT FACE TO FACE	EN558, ASME B16.10
TIÊU CHUẨN BÍCH END FLANGE	EN1092-2, ASME B16.1/16.42, AS4087
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA/ TESTS	EN12266

DANH SÁCH VẬT LIỆU/ MATERIAL LIST

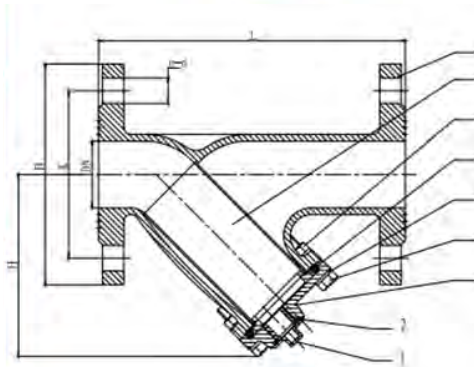
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ ITEM	TÊN MỤC/ PART	VẬT LIỆU/ MATERIAL	TIÊU CHUẨN/ STANDARD
1	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BS EN 1563
2	Màng lọc (Screen)	X5CrNi18-10/SS304	EN 10088-1/ ASTM A959
3	Che phủ (Cover)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/ EN 1563
4	Cắm (Plug)	Brass/CS/SS	EN 10083-2/ ASTM A959
5	Miếng đệm bích (Cover Gasket)	EPDM/NBR	ISO 4633
		Than chì kết hợp thép mềm (Graphite With Soft Steel)	
6	Thân (Body)	C45E/1045	EN 10088-2/ ASTM A959

KÍCH THƯỚC/ DIMENSIONS

DN	OUTLINE (mm)			END FLANGE PN10/16-CL125/150 (mm)								
	DIN-F1	BS2080	ASME B16.10	EN1092-2			ASME B16.1/ B16.42			AS4087		
	L			D	K	n-d	D	K	n-d	D	K	n-d
40	200	-	200	150	110	4- Φ19	127	98.5	4- Φ16	-	-	-
50	230	220	225.4	165	125	4- Φ19	152	120.5	4- Φ19	-	-	-
65	290	270	273	185	145	4- Φ19	178	139.5	4- Φ19	-	-	-
80	310	290	292	200	160	8- Φ19	191	152.5	4- Φ19	185	146	4- Φ18
100	350	350	352.4	220	180	8- Φ19	229	190.5	8- Φ19	215	178	4- Φ18
125	400	390	416	250	210	8- Φ19	254	216	8- Φ22	-	-	-
150	480	440	470	285	240	8- Φ23	279	241.5	8- Φ22	280	235	8- Φ18
200	600	540	543	340	295	8- Φ23/12- Φ23	343	298.5	8- Φ22	335	292	8- Φ18
250	730	660	660.4	395/405	350/355	12- Φ23/12- Φ28	406	362	12- Φ25	405	356	8- Φ22
300	850	720	762	445/460	400/410	12- Φ23/12- Φ28	483	432	12- Φ25	455	406	12- Φ22
350	980	-	946.3	505/520	460/470	16- Φ23/16- Φ28	533	476	12- Φ28	525	470	12- Φ26
400	1100	-	1079	565/580	515/525	16- Φ28/16- Φ31	597	540	16- Φ28	580	521	12- Φ26
450	1200	-	1168	615/640	565/585	20- Φ28/20- Φ31	635	578	16- Φ32	640	584	12- Φ26
500	1250	-	1275	670/715	620/650	20- Φ28/20- Φ34	699	635	20- Φ32	705	641	16- Φ26

BỘ LỌC Y MẶT BÍCH LOẠI B (TH025)

FLANGED Y STRAINER TYPE B (TH025)



ỨNG DỤNG/APPLICATION

KÍCH THƯỚC/ SIZE	DN15-400	
CẤP/ CLASS	PN10/PN 16	
KIỂM TRA ÁP SUẤT TEST PRESSURE	Áp suất chịu lực <i>Strength</i>	1.5MPa/2.4MPa
	Áp suất kín nước <i>Seal Up</i>	1.4MPa/1.76MPa
NHIỆT ĐỘ/ TEMPERATURE	0oC~ 80oC	
MÔI TRƯỜNG MEDIUM	Sạch, Nước thải, Không khí <i>Clear, Sewage, Air</i>	

DANH SÁCH VẬT LIỆU/MATERIAL LIST

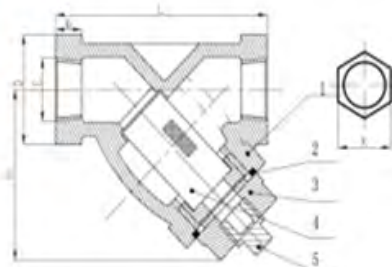
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS		
MỤC/ITEM	TÊN MỤC/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL
1	Nút xả (Drain Plug)	A2-70
2	Gioăng (O-Ring)	EPDM
3	Che phủ (Cover)	GJS500-7
4	Bulông (Bolts)	A2-70
5	Vòng đệm (Washers)	A2-70
6	Gioăng (O-Ring)	EPDM
7	Đai ốc (Nut)	A2-70
8	Màng lọc (Screen)	SS304
9	Thân (Body)	GJS500-7

KÍCH THƯỚC/DIMENSIONS

DN	OUTLINE (mm)		END FLANGE PN10/16-CL125/150 (mm)		
	DN DIN-F1		EN1092-2		
	L	H	D	K	n-d
15	130	78	95	65	4- Φ14
20	150	84	105	75	4- Φ14
25	160	87	115	85	4- Φ14
32	180	105	140	100	4- Φ19
40	200	108	150	110	4- Φ19
50	230	136	165	125	4- Φ19
65	290	162	185	145	4- Φ19
80	310	184	200	160	8- Φ19
100	350	211	220	180	8- Φ19
125	400	262	250	210	8- Φ19
150	480	301	285	240	8- Φ23
200	600	370	340	295	8- Φ23/12- Φ23
250	730	486	395/405	350/355	12- Φ23/12- Φ28
300	850	582	445/460	400/410	12- Φ23/12- Φ28
350	980	650	505/520	460/470	16- Φ23/16- Φ28
400	1100	711	565/580	515/525	16- Φ28/16- Φ31

BỘ LỌC CHỮ Y CÓ ĐẦU NỐI REN (TH026)

THREADED Y STRAINER (TH026)



ỨNG DỤNG/APPLICATION

KÍCH THƯỚC/ SIZE	DN15-80
CẤP/ CLASS	PN10/16 CL 125/150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN	HG/T 21637
KÍCH THƯỚC MẶT ĐỐI MẶT FACE TO FACE	EN558, ASME B16.10
TIÊU CHUẨN BÍCH END FLANGE	BS21
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA/ TESTS	EN12266

DANH SÁCH VẬT LIỆU/MATERIAL LIST

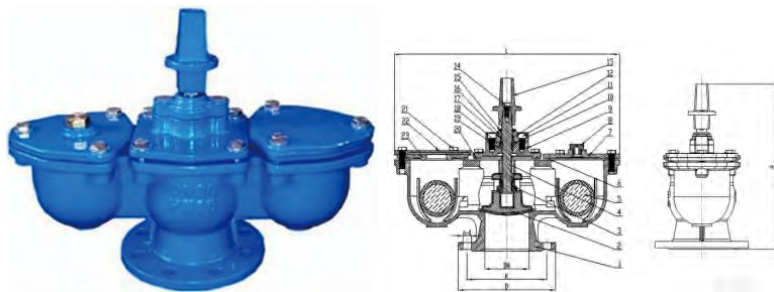
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ ITEM	TÊN MỤC/ PART	VẬT LIỆU/ MATERIAL	TIÊU CHUẨN/ STANDARD
1	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)/Cast Iron (Gang)	ASTM A126
2	Màng lọc (Screen)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	ASTM A126
3	Vòng đệm (Gasket)	Than chì (Graphite)	
4	Nắp van (Bonnet)	Gang (Cast Iron)	ASTM A126
5	Cắm (Plug)	Gang (Cast Iron)	ASTM A126

KÍCH THƯỚC/DIMENSIONS

DN	L	C	D	b	H	K
15	76	NPT 1/2"	42	10	52	36.2
20	102	NPT 3/4"	48	15	65	41.6
25	124	NPT 1"	58	15	81	50.3
30	132	NPT 1 1/4"	73	16	97	64.4
40	146	NPT 1 1/2"	82	16	103	71
50	184	NPT 2"	100	25	117	86.6
65	229	NPT 2 1/2"	118	28	145	102
80	254	NPT 3"	136	30	172	117

VAN XẢ KHÍ HAI BI (TH027)

DOUBLE BALL AIR RELEASE VALVE (TH027)



ỨNG DỤNG/APPLICATION

KÍCH THƯỚC/ SIZE	DN15-80
CẤP/ CLASS	PN10/16 CL125/150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN	EN 1074-4
TIÊU CHUẨN BÍCH END FLANGE	EN 10922, ASME B16.1/16.42, AS4087
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA/ TESTS	EN12266

DANH SÁCH VẬT LIỆU/MATERIAL LIST

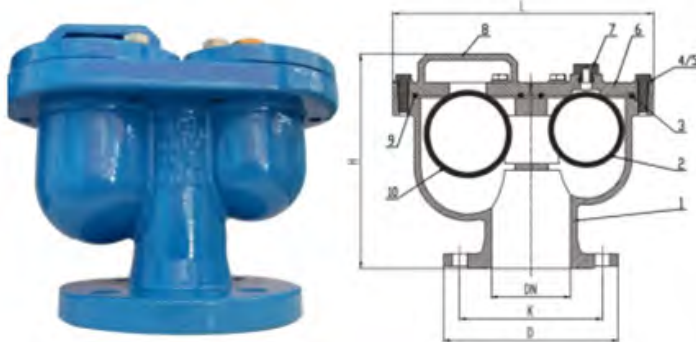
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ ITEM	TÊN MỤC/ PART	VẬT LIỆU/ MATERIAL	TIÊU CHUẨN/ STANDARD
1	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693
2	Đĩa (Disc)	DI+EPDM	ISO 4633
3	Đai ốc ống xả (Stem Nut)	CuZn39Pb1	EN 12167
4	Trục (Stem)	SS420/SS304/SS316/Brass	ASTM A959
5	Bì (Ball)	Rubber/SS304	ASTM A276
6	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633
7	Nắp phải (Right cover)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693
8	Ống xả (Exhaust Nut)	CuZn39Pb1	EN 12167
9	Nắp van (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693
10	Vòng giữ (Holding Ring)	CuZn39Pb1	DIN 1693
11	Vít (Screw)	C45E/1045	EN 10083/ ASTM A29
12	Ống lót (Gland)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693
13	Nắp (Cap)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693
14	Vít (Screw)	C45E/1045	EN 10083/ ASTM A29
15	Vòng chống bụi (Dust Ring)	NBR	ISO 4633
16	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633
17	Ống lót bằng nylon (Nylon Sleeve)	Nylon 66	
18	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633
19	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633
20	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633
21	Bu lông (Bolts)	C45E/1045	EN 10083/ ASTM A29
22	Nắp trong (Inside cover)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693
23	Nắp trái (Left Cover)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693

KÍCH THƯỚC/DIMENSIONS

DN	KÍCH THƯỚC (mm) Dimension		END FLANGE PN10/16-CL125/150 (mm)								
			EN 1092-2			ASME B16.1/B16.42			AS4087		
	L	H	D	K	n-d	D	K	n-d	D	K	n-d
50	430	338	165	125	4- Φ19	152	120.5	4- Φ19	-	-	-
80	470	365	200	160	8- Φ19	191	152.5	4- Φ19	185	146	4- Φ18
100	510	380	220	180	8- Φ19	229	190.5	8- Φ19	215	178	4- Φ18
150	655	445	285	240	8- Φ23	279	241.5	8- Φ22	280	235	8- Φ18
200	785	505	340	295	8- Φ23/12- Φ23	343	298.5	8- Φ22	335	292	8- Φ18

VAN XẢ KHÍ HAI CỬA - LOẠI NHẸ (TH028)

DOUBLE ORIFICE AIR RELEASE VALVE- LIGHT TYPE (TH028)



ỨNG DỤNG/APPLICATION

KÍCH THƯỚC/ SIZE	DN50-150
CẤP/ CLASS	PN10/16 CL125/150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN	EN 1074-4
TIÊU CHUẨN BÍCH END FLANGE	EN 1092-2, ASME B16.1/16.42, AS4087
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA/ TESTS	EN12266

DANH SÁCH VẬT LIỆU/MATERIAL LIST

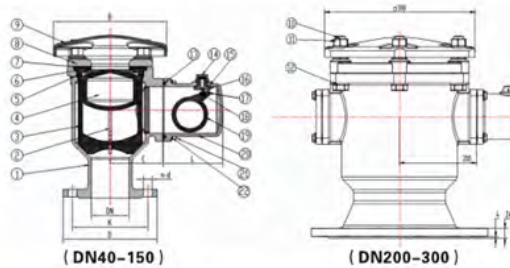
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ ITEM	TÊN MỤC/ PART	VẬT LIỆU/ MATERIAL	TIÊU CHUẨN/ STANDARD
1	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN1563
2	Bí nổi nhỏ (Small Floating Ball)	Rubber/SS	ISO 4633
3	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633
4	Bulong (Bolts)	C45E/1045	EN 10083-2/ASTM A29
5	Vòng đệm (Washers)	C45E/1045	EN 10083-2/ASTM A29
6	Nắp cuối ống xả (Exhaust end cover)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN1563
7	Ống xả (Exhaust Nut)	CuZn39Pb1	EN 12167
8	Nắp van (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN1563
9	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633
10	Bí nổi lớn (Big Floating Ball)	Rubber/SS	ISO 4633

KÍCH THƯỚC/DIMENSIONS

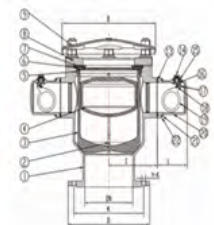
DN	KÍCH THƯỚC (mm) Dimension		END FLANGE PN10/16-CL125/150 (mm)								
			EN 1092-2			ASME B16.1/B16.42			AS4087		
	L	H	D	K	n-d	D	K	n-d	D	K	n-d
50	210	242	165	125	4- Φ19	152	120.5	4- Φ19	-	-	-
65	210	242	185	145	4- Φ19	178	139.5	4- Φ19	-	-	-
80	255	306	200	160	8- Φ19	191	152.5	4- Φ19	185	146	4- Φ18
100	270	328	220	180	8- Φ19	229	190.5	8- Φ19	215	178	4- Φ18
150	350	400	285	240	8- Φ23	279	241.5	8- Φ22	280	235	8- Φ18

VAN XẢ KHÍ BA CHỨC NĂNG (TH029)

TRIFUNCTIONAL AIR RELEASE VALVE (TH029)



TYPE A: Double Ball Type



TYPE A: Triple Ball Type

ỨNG DỤNG/APPLICATION

TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN	EN 1074-4
TIÊU CHUẨN BÍCH END FLANGE	EN 1092-2
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA/TESTS	EN 12266-1

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN40-DN300	
KIỂM TRA ÁP SUẤT TEST PRESSURE	Áp suất chịu lực Strength	1.5MPa/2.4MPa
	Áp suất kín nước Seal Up	1.4MPa/1.76MPa
NHIỆT ĐỘ/TEMPERATURE	0-80°C	
MÔI TRƯỜNG MEDIUM	Nước, Nước thải Water, Sewage	

DANH SÁCH VẬT LIỆU/MATERIAL LIST

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	TÊN MỤC/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693
2	Hỗ trợ đệm dẫn hướng phía trên (Guide Seat Support Upper)	ABS	GB 12672
3	Hỗ trợ đệm dẫn hướng phía dưới (Guide Seat Support Lower)	ABS	GB 12672
4	Bí nổi (Floating Ball)	ABS	GB 12672
5	Đệm dẫn hướng (Guide Seat)	ABS	GB 12672
6	Vòng chắn kín (Sealing Ring)	EPDM	ISO 4633
7	Tấm kín (Seal Plate)	ABS	GB 12672
8	Nắp van (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693
9	Nắp chống bụi (Dust Cap)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693
10	Bu lông (Bolts)	A2-70	ASTM A959
11	Vòng đệm (Washers)	A2-70	ASTM A959
12	Đai ốc (Nut)	A2-70	ASTM A959
13	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633
14	Ống xả (Exhaust Nut)	CuZn39Pb1	EN 12167
15	Giăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633
16	Vị trí lỗ ốc xả (Exhaust Screw Hole Seat)	CuZn39Pb1	EN 12167
17	Nút chốt, nút chặn (Cotter Plug)	A2-70	ASTM A959
18	Nút bịt kín (Sealing Plug)	EPDM	ISO 4633
19	Bí nổi nhỏ (Small floating ball)	ABS	GB 12672
20	Mặt xả nhỏ (Small exhaust side)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693
21	Bu lông (Bolts)	C45E/1045	EN 10083/ ASTM A29
22	Vòng đệm (Washers)	A2-70	ASTM A959

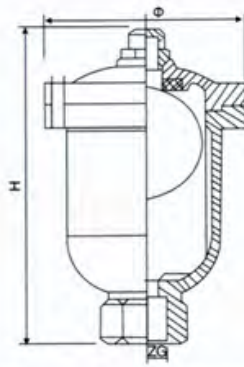
KÍCH THƯỚC/DIMENSIONS

DN	KÍCH THƯỚC (mm) <i>Dimensions</i>				END FLANGE PN10/16-CL125/150 (mm)								
					EN 1092-2			ASME B16.1/B16.42			AS4087		
	A	B	C	L	D	K	n-d	D	K	n-d	D	K	n-d
40	255	165	88	125	150	110	4- Φ19	127	98.5	4- Φ16	-	-	-
50	255	165	88	125	165	125	4- Φ19	152	120.5	4- Φ19	-	-	-
65	255	165	88	125	185	145	4- Φ19	-	-	-	-	-	-
80	350	240	112	125	200	160	8- Φ19	191	152.5	4- Φ19	185	146	4- Φ18
100	410	268	128	125	220	180	8- Φ19	229	190.5	8- Φ19	215	178	4- Φ18
125	410	268	128	125	250	210	8- Φ19	254	216	8- Φ22	-	-	-
150	470	315	158	125	285	240	8- Φ23	279	241.5	8- Φ22	280	235	8- Φ18
200	496	390	200	125	340	295	8- Φ23/12- Φ23	343	298.5	8- Φ22	335	292	8- Φ18
250	496	390	200	125	405	350/355	12- Φ23/12- Φ28	406	362	12- Φ25	405	356	8- Φ22
300	496	390	200	125	460	400/410	12- Φ23/12- Φ28	483	432	12- Φ25	455	406	12- Φ22



VAN XẢ KHÍ ĐƠN - VAN XẢ KHÍ MỘT ĐIỂM (TH030)

SINGLE AIR RELEASE VALVE (TH030)



TYPE A: Thread Type

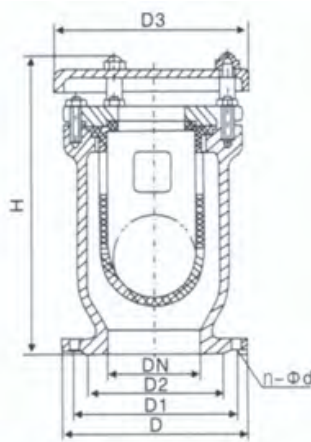
Giới thiệu sản phẩm/Production Introduction

Van đơn, thể tích nhỏ, trọng lượng nhẹ, lưu lượng xả khí nhỏ. Sản phẩm này được sử dụng tại điểm cao nhất của đường ống nước thải hoặc tại những vị trí không khí bị tích tụ để loại bỏ khí trong đường ống, giúp đường ống hoạt động bình thường. Khi mất điện hoặc máy bơm ngừng hoạt động, sẽ xảy ra hiện tượng áp suất âm bên trong đường ống, có thể gây ra hiện tượng hút ngược hoặc vỡ đường ống. Lúc này, van xả khí và van hút khí sẽ nhanh chóng hút không khí vào, giúp bảo vệ đường ống an toàn.

Single valve, small volume, light weight, small exhaust flow. This product is used for the highest point of sewage pipeline or where is air closed to exclude sewage pipe gas to clear the pipeline to make the pipeline in normal operation. If power off, pump stop, there will be negative pressure inside of pipeline, it may happen libation or break, now the exhaust valve and air suction valve will suck air speedy, keep the pipeline safety.

KÍCH THƯỚC: (Loại ren)/ DIMENSIONS:(Thread Type)

Size DN(mm)	ZG	Φ	H
20	3/4	135	205
25	1	135	205
40	1 1/2	150	205
50	2	150	205



TYPE A: Flange Type

ỨNG DỤNG/ APPLICATION

KÍCH THƯỚC/ SIZE	DN20-50
CẤP/ CLASS	PN10/ PN16
NHIỆT ĐỘ/ TEMPERATURE	0-80°C
THÂN/NẮP BODY/CAP	Gang Cầu/Gang Ductile Iron/Cast Iron
VÒNG LÂM KÍN SEAL RING	NBR
BÌ NỔI FLOATING BALL	SS304

KÍCH THƯỚC/ SIZE	DN50-200
CẤP/ CLASS	PN10/ PN16
NHIỆT ĐỘ/ TEMPERATURE	0-80°C
THÂN/NẮP BODY/CAP	Gang Cầu/Gang Ductile Iron/Cast Iron
VÒNG LÂM KÍN SEAL RING	NBR
BÌ NỔI FLOATING BALL	SS304

KÍCH THƯỚC/ DIMENSIONS

DN (mm)	D	D1	D2	D3	H	n-Φd
50	165	125	102	175	270	4- Φ19
80	200	160	135	215	300	8- Φ19
100	220	180	158	230	310	8- Φ19
150	285	240	212	265	395	8- Φ23
200	340	295	268	380	455	8- Φ23

VAN XẢ KHÍ ĐƠN – ĐẦU REN NPT (TH031)

SINGLE AIR RELEASE VALVES – NPT END (TH031)



TYPE A: Flange Type

THÔNG SỐ KỸ THUẬT (Loại ren)

TECHNICAL DATA:(Thread Type)

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN20-50
CẤP/CLASS	PN10/PN16
MÔI TRƯỜNG MEDIUM	Water/ Nước
NHIỆT ĐỘ TEMPERATURE	0-80°C
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA/TESTS	EN12266

DANH SÁCH VẬT LIỆU/MATERIAL LIST

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS		
MỤC/ITEM	TÊN MỤC/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL
1	Van khí bằng đồng (Copper Air Valve)	Đồng thau (Brass)
2	Bu lông (Bolts)	Thép Cacbon (Carbon Steel)
3	Nắp chụp (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)
4	Bì van (Ball)	Cao su/Inox / ABS/ Rubber/ SS
5	Gioăng làm kín (Seat Gasket)	EPDM
6	Lưới lọc (Basket)	POLY
7	Thân van (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)



TYPE A: Thread Type

KÍCH THƯỚC: (Loại ren)/ DIMENSIONS:(Thread Type)

DN	B	Φ D	Φ K	Φ G	N- Φ C
20	16	105	75	58	4- Φ14
25	16	115	85	68	4- Φ14
32	18	140	100	78	4- Φ19
40	18	150	110	88	4- Φ19
50	19	165	125	102	4- Φ19
80	20	200	160	138	8- Φ19
100	20	220	180	158	8- Φ19

KÍCH THƯỚC: (Loại ren)/ DIMENSIONS:(Thread Type)

DN	B	Φ D
20	NPT	NPT
25	NPT	NPT
32	NPT	NPT
40	NPT	NPT
50	NPT	NPT

VAN XẢ KHÍ ĐƠN VỚI VAN CÁCH LY BẰNG ĐỒNG (TH032)

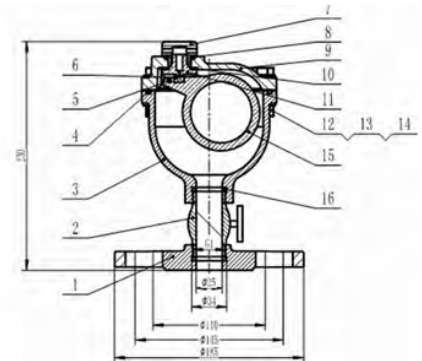
SINGLE ORIFICE AIR VALVE WITH BRASS ISOLATION VALVE(TH032)



TYPE A: Thread Type



TYPE B: With Brass Isolation Valve and Flange



ỨNG DỤNG/APPLICATION

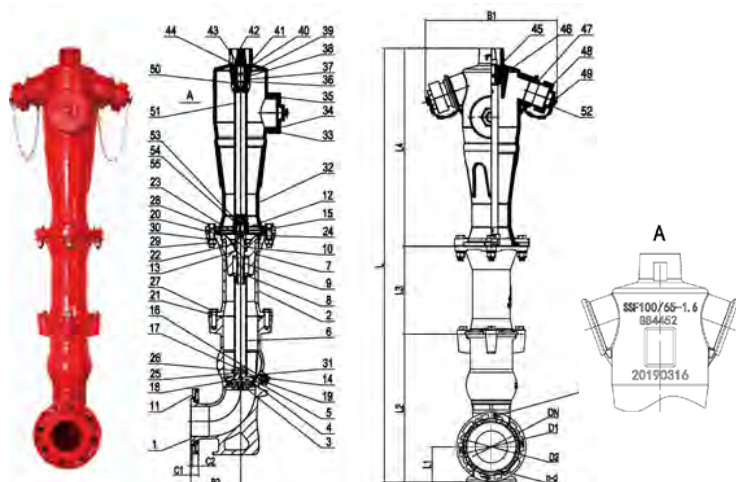
KÍCH THƯỚC/ SIZE	DN25	
ÁP SUẤT LÀM VIỆC CLASS	1.0MPa / 1.6MPa	
KIỂM TRA ÁP SUẤT TEST PRESSURE	Áp suất chịu lực Strength	1.5MPa/2.4MPa
	Áp suất kín nước Seal Up	1.1MPa/1.76MPa
NHIỆT ĐỘ/ TEMPERATURE	0-80°C	
MÔI TRƯỜNG MEDIUM	Nước, Nước thải Water, Sewage	

DANH SÁCH VẬT LIỆU/MATERIAL LIST

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	TÊN MỤC/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Mặt bích dưới (Lower Flange)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693
2	Van bi (Ball Valve)	Đồng thau (Brass)	EN 12167
3	Thân van (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	GB 12672
4	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633
5	Chốt (Cotter Pin)	A2-70	ASTM A959
6	Đệm kín (Sealing Plug)	EPDM	ISO 4633
7	Đai ốc xả khí (Exhaust Nut)	CuZn39Pb1	EN 12167
8	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633
9	Nắp van (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693
10	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633
11	Lỗ ren xả khí (Exhaust Screw Hole Seat)	CuZn39Pb1	EN 12167
12	Bu lông (Bolt)	A2-70	ASTM A959
13	Vòng đệm (Washers)	A2-71	ASTM A959
14	Đai ốc (Nut)	A2-72	ASTM A959
15	Bóng nhỏ nổi (Small Floating Ball)	ABS	GB 12672
16	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633

VÒI TRỤ CỨU HỎA NGOÀI TRỜI KIỂU KHÔ (TH033)

DRY BARREL OUTDOOR HYDRANT (TH033)



ỨNG DỤNG / APPLICATION

KÍCH THƯỚC / SIZE	SSF 100/65-1.6	
ÁP SUẤT LÀM VIỆC / CLASS	1.0MPa / 1.6MPa	
KIỂM TRA ÁP SUẤT / TEST PRESSURE	Áp suất chịu lực / Strength	2.4MPa
	Áp suất kín nước / Seal Up	1.76MPa
NHIỆT ĐỘ / TEMPERATURE	0-80°C	
MÔI TRƯỜNG / MEDIUM	Nước, Bọt / Water, Foam Mixture	
PHƯƠNG PHÁP VẬN HÀNH / DRIVE FROM	Cò lê vận / Spanner	

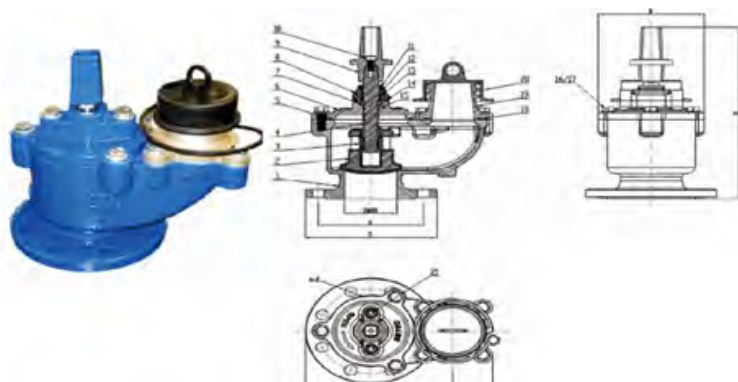
DANH SÁCH VẬT LIỆU / MATERIAL LIST

STT/NO	TÊN BỘ PHẬN / PART NAME	VẬT LIỆU / MATERIAL	STT/NO	TÊN BỘ PHẬN / PART NAME	VẬT LIỆU / MATERIAL
1	Đế (Base)	QT500-7	29	Đai ốc (Nut)	SUS304
2	Cổ vịt (Duckfoot)	QT500-7	30	Vòng đệm (Washer)	SUS304
3	Ghế van (Valve seat)	QT500-7	31	Vòng đệm O (O ring)	EPDM
4	Vòng đệm kín (Sealing ring)	NBR	32	Thân (Body)	QT500-7
5	Đệm van (Valve seat)	QT500-7	33	Nắp (Cap)	QT500-7
6	Thân nối dài thấp (Low stem extender)	SUS304	34	Ống hút (Suction sleeve)	HP59-1
7	Dẫn hướng (Guide seat)	QT500-7	35	Gioăng ống hút (Suction pipe gasket)	NBR
8	Đai ốc trục (Stem nut)	ZCuZn38	36	Trục (Stem)	2Cr13
9	Trục (Stem)	ZCr13	37	Vòng đệm O (O ring)	NBR
10	Đai ốc giới hạn (Limited nut)	ZCuZn38	38	Vòng đệm O (O ring)	NBR
11	Mặt bích kết nối (Connecting flange)	QT500-7	39	Vòng đệm đẩy (Thrust washer)	POM
12	Nắp (Cap)	QT500-7	40	Vòng đệm O (O ring)	NBR
13	Vòng đệm đẩy (Thrust washer)	PTFE	41	Bu lông (Bolts)	SUS304
14	Thân chống đông (Frost drain body)	ZCuZn38	42	Nắp ngũ giác (Pentagonal Cap)	QT500-7
15	Mặt bích rời (Loose flange)	QT500-7	43	Bu lông (Bolts)	SUS304
16	Bi (Ball)	GCr15	44	Vòng đệm bụi (Dust ring)	NBR
17	Lò xo (Spring)	SUS304	45	Đai ốc trục (Stem Nut)	HP59-1
18	Bu lông (Bolts)	SUS304	46	Trục (Stem mat)	HP59-1
19	Gioăng (O-Ring)	EPDM	47	Khớp nối máy bơm (Coupler-pump outlet)	HP59-1
20	Gioăng (O-Ring)	EPDM	48	Gioăng nắp (Cap)	NBR
21	Gioăng (O-Ring)	EPDM	49	Nắp khớp bơm (Cap-pump outlet)	QT500-7
22	Bu lông (Bolts)	SUS304	50	Nắp (Cap)	QT500-7
23	Bu lông (Bolts)	SUS304	51	Thân nối dài trên (Upper stem extender)	SUS304
24	Bu lông (Bolts)	SUS304	52	Xích (Chain)	SUS304
25	Chốt (Pin)	SUS304	53	Chốt (Pin)	SUS304
26	Chốt (Pin)	SUS304	54	Chốt (Pin)	SUS304
27	Bu lông (Bolts)	SUS304	55	Nắp (Cap)	QT500-7
28	Bu lông (Bolts)	A2-70	56	Bu lông (Bolts)	SUS304

DN	L	L1	L2	L3	L4	B1	B2	C1	C2	D1	D2	n-d
100	1378	113	470	280	628	325	170	26	20	156	180	8-Φ 21

TRỤ CỨU HỎA BS 750 (TH034)

BS 750 FIRE HYDRANT (TH034)



ỨNG DỤNG/APPLICATION

KÍCH THƯỚC/ SIZE	DN 80
CẤP/ CLASS	PN10/16 CL125/150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN	BS750
TIÊU CHUẨN BÍCH END FLANGE	EN1092-2, ASME B16.1/B16.42, AS4087
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA/TESTS	EN12266

DANH SÁCH VẬT LIỆU/MATERIAL LIST

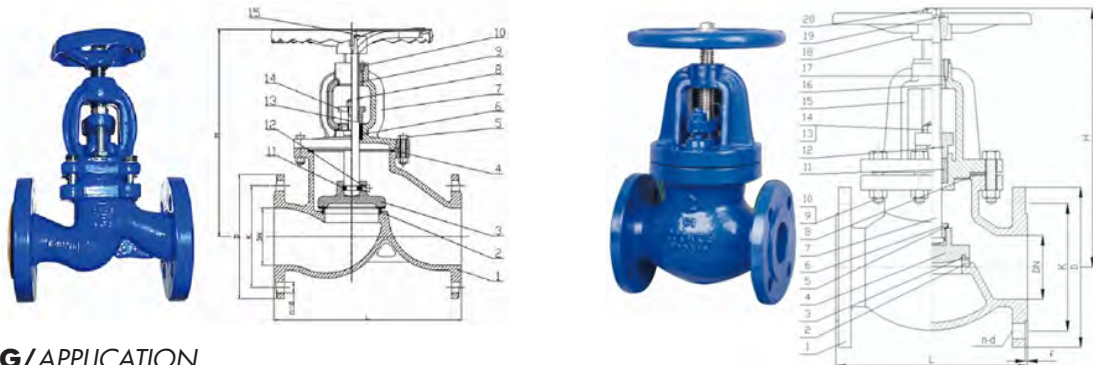
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	TÊN MỤC/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN1563
2	Đĩa (Disc)	DI+EPDM	ISO 4633
3	Đai ốc trục (Stem Nut)	CuZn39Pb1/C37000	EN 12167/ASTM B135
4	Trục (Stem)	X20Cr13/420	EN 10088-1/ASTM A959
5	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633
6	Nắp (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BS EN1563
7	Vòng giữ (Holding Ring)	CuZn39Pb1/C37000	EN 12167/ASTM B135
8	Vòng đệm trục (Gland)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN1563
9	Nắp chụp (Cap)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN 1693/BSEN1563
10	Bu lông (Screw)	C45E/1045	EN 10083/ASTM A29
11	Vòng chống bụi (Dust Ring)	NBR	ISO 4633
12	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633
13	Ống lót nylon (Nylon Sleeve)	Nylon 66	
14	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633
15	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633
16	Bu lông (Bolts)	C45E/1045	EN 10083/ASTM A29
17	Vòng đệm (Washers)	C45E/1045	EN 10083/ASTM A29
18	Gioăng (O-Ring)	NBR	ISO 4633
19	Khớp nối đồng (Copper Joints)	CuZn39Pb1/C37000	EN 12167/ASTM B135
20	Nắp chụp (Plug Cover)	Polyethylene	
21	Bu lông (Screw)	C45E/1045	EN 10083/ASTM A29

KÍCH THƯỚC/DIMENSIONS

DN	OUTLINE (mm)				DN								
					EN1092-2			ASMEB16.1/16.42			AS4087		
	H	L	S	B	D	K	n-d	D	K	n-d	D	K	n-d
80	330	285	125	162	200	160	8-Φ 19	191	152.5	4-Φ 19	185	146	4-Φ 18

VAN CẦU(TH035)

GLOBE VALVE(TH035)



ỨNG DỤNG/APPLICATION

KÍCH THƯỚC/ SIZE	DN50-300
CẤP/CLASS	PN10/16, CL125/150
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN	DIN 3356, BS5152, MSS SP-85
KÍCH THƯỚC MẶT ĐỐI MẶT FACE TO FACE	DIN3202-F1, BS5152, ASME B16.10
TIÊU CHUẨN BÍCH END FLANGE	EN10922, ASME B16.1/16.42, AS4087
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA/TESTS	EN12266

DANH SÁCH VẬT LIỆU/MATERIAL LIST

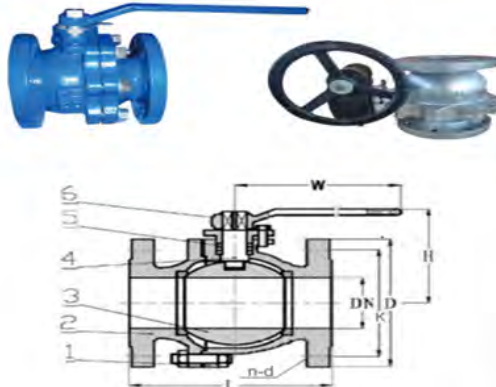
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	TÊN MỤC/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Thân van (Body)	Gang/Gang cầu (Cast Iron/ Ductile Iron)	DIN1691/DIN1693
2	Vòng làm kín (Seat ring)	CuZn39Pb2/C37000	EN12167/ASTM B135
3	Đĩa van (Disc)	Gang cầu (Ductile Iron)	DIN1693/BS EN1563
4	Gioăng nắp (Bonnet Gasket)	NBR/EPDM	ISO4633
5	Đệm kín (Packing)	Graphite	-
6	Nắp van (Bonnet)	Gang (Cast Iron)	BS EN1561
7	Trục (Stem)	X20Cr13/420	EN10088-1/ASTM A959
8	Đai ốc trục (Stem nut)	CuZn39Pb2	EN12167
9	Bu lông (Screws)	C45/1045	EN10083/ASTM A29
10	Ốc vít (Bolt)	C45/1045	EN10083/ASTM A29
11	Ốc siết (Gland)	Gang (Cast Iron)	BS EN1561
12	Tay quay (Handwheel)	Gang/Gang cầu (Cast Iron/ Ductile Iron)	BSEN1561/BSEN1563

KÍCH THƯỚC/DIMENSIONS

DN	OUTLINE (mm)				END FLANGE PN10/16-CL125/150 (mm)								
	L		H		EN1092-2			ASME B16.1/16.42			AS4087		
	DIN-F1	BS5152/ASME B16.10	DIN-F1	BS5152/ASME B16.10	D	K	n-d	D	K	n-d	D	K	n-d
50	230	203	270	270	165	125	4-Φ 19	152	120.5	4-Φ 19	-	-	-
65	290	216	280	298	185	145	4-Φ 19	178	139.5	4-Φ 19	-	-	-
80	310	241	330	310	200	160	8-Φ 19	191	152.5	4-Φ 19	185	146	4-Φ 18
100	350	292	365	352	220	180	8-Φ 19	229	190.5	8-Φ 19	215	178	4-Φ 18
125	400	330	405	375	250	210	8-Φ 19	254	216	8-Φ 22	-	-	-
150	480	356	435	425	285	240	8-Φ 23	279	241.5	8-Φ 22	280	235	8-Φ 18
200	600	495	520	515	340	295	8-Φ 23/12-Φ 23	343	298.5	8-Φ 22	335	292	8-Φ 18
250	730	622	650	615	395/405	350/355	12-Φ 23/12-Φ 28	406	362	12-Φ 25	405	356	8-Φ 22
300	850	698	680	760	445/460	400/410	12-Φ 23/12-Φ 28	483	432	12-Φ 25	455	406	12-Φ 22

VAN BI MẶT BÍCH (TH036)

FLANGED BALL VALVE (TH036)



ỨNG DỤNG/APPLICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN15-DN300 (1/2"-12")
CẤP/CLASS	PN10/PN16/10K/16K/125LB/150LB
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN	DIN 3356, BS5152, MSS SP-85
KÍCH THƯỚC MẶT ĐỐI MẶT FACE TO FACE	EN1074-3
TIÊU CHUẨN BÍCH END FLANGE	EN1092-2
MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC WORKING ENVIRONMENT	Nước, Dầu, Hơi nước Water, Oil, Steam
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	≤ 120°C

DANH SÁCH VẬT LIỆU/MATERIAL LIST

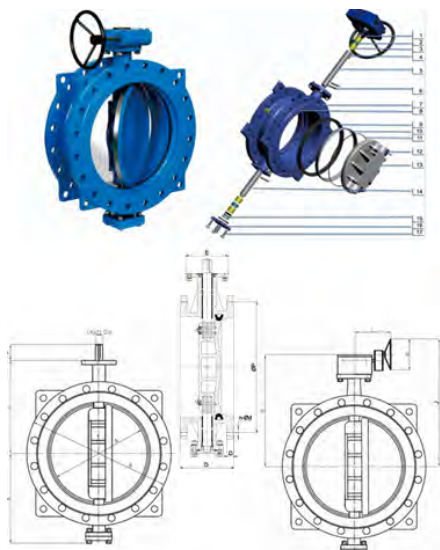
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS		
MỤC/ITEM	TÊN MỤC/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL
1	Thân van (Body)	Gang (Cast Iron)
2	Nắp van (Bonnet)	Gang (Cast Iron)
3	Bì van (Ball)	Thép không gỉ (Stainless Steel)
4	Trục (Stem)	Thép không gỉ (Stainless Steel)
5	Đệm kín (Packing)	PTFE
6	Tay quay (Hand Lever)	Gang cầu/Thép (Ductile Iron/Steel)

KÍCH THƯỚC/DIMENSIONS

DN (mm) INCH	DIN	ANSI B16.10	JIS	EN1092-2				JIS B2212				ANSI B16.1		
	DN			D(PN10)	D(PN16)	K	n-d	D(10K)	D(16K)	K	n-d	D	K	n-d
15(1/2")	115	108	108	95	95	65	65	95	95	70	4-15	89	60.5	4-15
20(3/4")	120	117	117	105	105	75	75	100	100	75	4-15	98	70	4-15
25(1")	125	127	127	115	115	85	85	125	125	90	4-19	108	79.5	4-15
32(1.1/4")	130	140	140	140	140	100	100	135	135	100	4-19	117	89	4-16
40(1.1/2")	140	165	165	150	150	110	110	140	140	105	4-19	127	98.5	4-16
50(2")	150	178	178	165	165	125	125	155	155	120	4-19/8-19	152	120.5	4-19
65(2.1/2")	170	190	190	185	185	145	145	175	175	140	4-19/8-19	178	139.5	4-19
80(3")	180	203	203	200	200	160	160	185	200	150/160	8-19/8-23	191	152.5	4-19
100(4")	190	229	229	220	220	180	180	210	225	175/185	8-19/8-23	229	190.5	8-19
125(5")	325	356	356	250	250	210	210	250	270	210/225	8-23/8-25	254	126	8-22
150(6")	350	394	394	285	285	240	240	280	305	240/260	8-23/12-25	279	241.5	8-22
200(8")	350	394	394	285	285	240	240	280	305	240/260	8-23/12-25	279	241.5	8-22
250(10")	450	533	533	395	405	350/335	350/335	400	480	355/380	12-25/12-27	406	362	12-25
300(12")				445	460	400/410	400/410	445		400/430	16-23/16-27	483	432	12-25

VAN BƯỚM LỆCH TÂM 2 MẶT BÍCH (TH037)

DOUBLE FLANGED ECCENTRIC BUTTERFLY VALVE HIGH PERFORMANCE BIDIRECTIONAL SEALING (TH037)



ỨNG DỤNG/APPLICATION

KÍCH THƯỚC/ SIZE	DN350-DN1600
CẤP/ CLASS	PN10/16
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN	EN593
KÍCH THƯỚC MẶT ĐỐI MẶT FACE TO FACE	EN 558 Series 13
TIÊU CHUẨN BÍCH END FLANGE	EN 10922
MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC WORKING ENVIRONMENT	Nước, Dầu, Hơi nước Water, Oil, Steam
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0-80°C
VẬN HÀNH OPERATING	Tay gạt/Hộp số/Bộ truyền động Lever/ Gearbox/ Actuator
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA TEST	EN12266

DANH SÁCH VẬT LIỆU/MATERIAL LIST

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS			
MỤC/ITEM	TÊN MỤC/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL	TIÊU CHUẨN/STANDARD
1	Gioăng (O-Ring)	NBR	DIN1691/DIN1693
2	Vòng đệm phụ (Sub-back up Ring)	PTFE	EN12167/ASTM B135
3	Vòng bi (Bearing)	1020+PTFE	DIN1693/BS EN1563
4	Chốt (Key)	Thép carbon (Carbon steel)	ISO4633
5	Trục (Stem)	SS420	-
6	Chốt (Pin)	SS304	BS EN1561
7	Thân van (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	EN10088-1/ASTM A959
8	Chốt cắm (Plug)	CuZn39Pb2	EN12167
9	Vòng đệm (Ring)	EPDM	EN10083/ASTM A29
10	Đĩa van (Disc Ring)	SS304	EN10083/ASTM A29
11	Gioăng (O-Ring)	NBR	BS EN1561
12	Vòng đệm (Washer)	SS304	BSEN1561/BSEN1563
13	Đĩa (Disc)	Gang cầu (Ductile Iron)	EN12167
14	Trục dưới (Lower shaft)	SS420	EN10083/ASTM A29
15	Vòng bi (Bearing)	Thép vòng bi (Bearing steel)	EN10083/ASTM A29
16	Nắp dưới (Bottom cap)	Gang cầu (Ductile Iron)	BS EN1561
17	Bu lông (Bolt)	SS420	BSEN1561/BSEN1563

KÍCH THƯỚC/DIMENSIONS

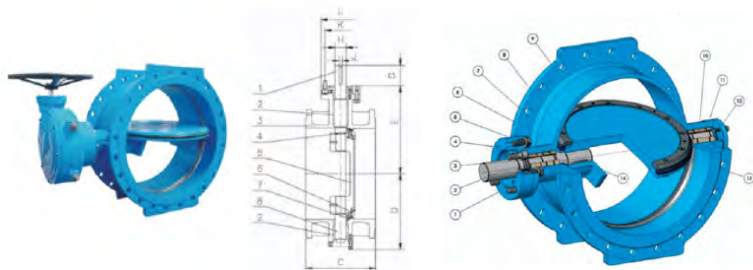
DN	A	B	C	D	E	F	G	K	Q	SHAFT-DIA	J	H	L	W	P	n-d
350	333	505/520	330	190	150	50	24.5/26.5	311	291	35	528	425	260	300	460/470	16-Φ23/16-Φ28
400	383	565/580	365	216	150	73	24.5/28	353	355	35	579	460	260	300	515/525	16-Φ23/16-Φ31
450	435	615/640	400	222	150	75	25.5/30	377	391	40	659	495	310	300	565/585	20-Φ28/20-Φ31
500	485	670/715	445	229	210	75	26.5/31.5	421	443	50	712	555	320	300	620/650	20-Φ28/20-Φ34
600	584	740/840	485	267	210	73	30/36	530	541	50	752	595	320	300	725/770	20-Φ31/20-Φ37
700	678	895/910	564	292	300	105	32.5/39/5	608	634	75	883	679	390	400	840	24-Φ31/24-Φ37
800	780	1015/1025	624	318	300	105	35/43	672	736	75	943	739	390	400	950	24-Φ34/24-Φ41
900	880	1125	670	330	300	105	37.5/46.5	690	841	75	1012	785	374	400	1050	28-Φ37/28-Φ41
1000	980	1155	755	410	350	118	40 50	722	916	100	1053	951	490	400	1160/1170	28-Φ37/28-Φ44
1200	1180	1485	880	470	350	122	40 57	840	1107	120	1171	1061	609	400	1380/1390	32-Φ41/32-Φ50
1400	1371	1685	950	530	415	145	46 60	1000	1297	150	1340	1130	629	600	1590	36-Φ44/36-Φ50
1600	1568	11915	1130	600	415	150	49 65	1118	1486	150	1520	1310	629	600	1820	40-Φ50/40-Φ57

VAN BƯỚM LỆCH TÂM HAI MẶT BÍCH – LOẠI 1 (TH038)

DOUBLE FLANGED ECCENTRIC BUTTERFLY VALVE – TYPE 1 (TH038)

ỨNG DỤNG/APPLICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN150-DN1600
CẤP/CLASS	PN10/16
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN	EN593
KÍCH THƯỚC MẶT ĐỐI MẶT FACE TO FACE	EN 558 Series 14/13
TIÊU CHUẨN BÍCH END FLANGE	EN 10922
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	0-80°C
VẬN HÀNH OPERATING	Tay gạt/Hộp số/Bộ truyền động Lever/ Gearbox/ Actuator
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA TEST	EN12266



DANH SÁCH THÀNH PHẦN/COMPONENT LIST

STT/ NO	THÀNH PHẦN COMPONENT	STT/ NO	THÀNH PHẦN COMPONENT
1	Mặt bích trên (Top flange)	8	Vòng giữ (Retainer ring)
2	Trục trên (Upper shaft)	9	Đĩa (Disc)
3	Gioăng (O-Ring)	10	Vòng bi trục (Shaft bearing)
4	Vòng bi trục (Shaft bearing)	11	Vòng đệm (Oring)
5	Gioăng (O-Ring)	12	Nắp trục (Shaft cover)
6	Nắp trục (Body)	13	Thân van (Body seal ring)
7	Đệm làm kín (Seat)	14	Chốt (Key)

DANH SÁCH VẬT LIỆU/MATERIAL LIST

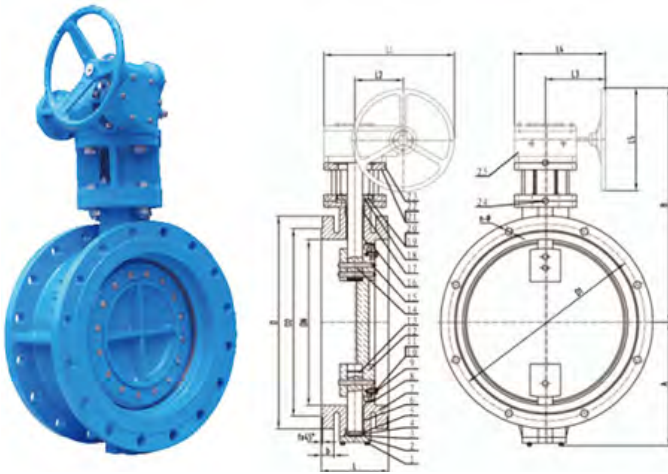
STT/ NO	TÊN MỤC/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL
1	Trục trên (Upper shaft)	SS420
2	Vòng bi trục (Shaft bearing)	Đồng hợp kim (Al-bronze)
3	Thân van (Body)	Gang dẻo (Ductile iron)
4	Đệm làm kín (Seat ring)	EPDM/NBR/VITON
5	Đĩa (Disc)	Gang dẻo (Ductile iron)
6	Vòng giữ (Retainer ring)	SS304
7	Vòng làm kín thân (Body seal ring)	SS304
8	Trục dưới (Lower shaft)	SS420

KÍCH THƯỚC/DIMENSIONS

DN	C	D	E	G	H	J	K	L	BOLT HOLE DIA	TOP WORKS HOLES NOS	ISO 5211
150	210	170/167	200/200	40/40	22/22	6/6	70/70	90/90	9/9	4/4	F07/F07
200	230	197/197	233/233	45/55	30/30	8/8	102/102	125/125	12/12	4/4	F10/F10
250	250	223/224	261/282	60/60	30/40	8/12	102/125	125/150	12/14	4/4	F10/F12
300	270	251/267	295/313	70/80	40/40	12/12	125/125	150/150	14/14	4/4	F12/F12
350	290	294/303	330/357	80/90	40/50	12/14	125/140	150/175	14/18	4/4	F12/F14
400	310	329/339	386/396	90/110	50/50	14/14	140/140	175/175	18/18	4/4	F14/F14
450	330	365/379	411/443	100/100	50/65	14/18	140/165	175/210	18/22	4/4	F14/F16
500	350	394/404	445/469	90/120	65/65	18/18	165/165	210/210	22/22	4/4	F16/F16
600	390	454/486	519/545	120/120	65/85	18/22	165/254	210/300	22/18	4/8	F16/F25
700	430	537/537	585/590	100/120	85/85	22/22	254/254	300/300	18/18	8/8	F25/F25
800	470	593/606	641/655	120/140	85/90	22/25	254/254	300/300	18/18	8/8	F25/F25
900	510	657/699	706/711	125/150	90/100	25/28	254/298	300/350	18/22	8/8	F25/F30
1000	550	722/776	771/791	125/170	100/110	28/28	254/398	300/350	18/22	8/8	F25/F30
1200	630	845/874	893/921	155/240	120/128	32/32	298/356	350/415	22/33	8/8	F30/F35
1400	710	967/1034	1019/1038	155/290	120/170	32/40	356/406	415/475	33/39	8/8	F35/F40
1600	790	1113/1175	1111/1188	198/400	150/170	36/40	406/483	475/560	39/39	8/12	F40/F48

VAN BƯỚM LỆCH TÂM HAI MẶT BÍCH – LOẠI 2 (TH039)

DOUBLE FLANGED TYPE ECCENTRIC BUTTERFLY VALVE – TYPE 2 (TH039)



ỨNG DỤNG/ APPLICATION

KÍCH THƯỚC/ SIZE	DN100-1200
CẤP/ CLASS	PN10/16
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN	MSS SP-67, BS5155, BSEN593
KÍCH THƯỚC MẶT ĐỐI MẶT FACE TO FACE	EN 1092-2, ASME B16.1/16.42, AS4087
MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC WORKING ENVIRONMENT	Nước ngọt, nước thải, nước biển, không khí, dầu, axit, kiềm, muối, v.v. Fresh water, sewage, sea water, air, oil, acids, alkalis, salts, etc.
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	-10°C ~ 120°C
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA TEST	EN12266/API598

DANH SÁCH VẬT LIỆU/ MATERIAL LIST

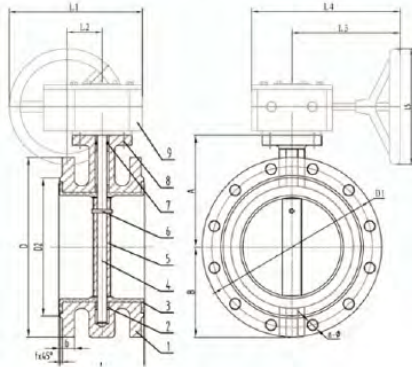
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS					
STT/ NO	TÊN MỤC/ PART	VẬT LIỆU/ MATERIAL	STT/ NO	TÊN MỤC/ PART	VẬT LIỆU/ MATERIAL
1	Bu lông lục giác (Hex. Bolt)	2Cr13 / 2Cr13	16	Vòng giữ (Retainer)	Thép đúc carbon (WCB)
2	Mặt bích (End Flange)	Gang cầu (Ductile Iron)	17	Gioăng (O-Ring)	Cao su EPDM/NBR / EPDM/NBR
3	Gioăng (O-Ring)	Cao su EPDM/NBR / EPDM/NBR	18	Ống siết làm kín (Packing Gland)	Gang cầu (Ductile Iron)
4	Gioăng điều chỉnh (Adjust Gasket)	2Cr13 / 2Cr13	19	Bu lông (Bolt)	2Cr13 / 2Cr13
5	Vòng đệm (Ring)	2Cr13 / 2Cr13	20	Gioăng lò xo (Spring Gasket)	2Cr13 / 2Cr13
6	Bạc lót (Bushing)	Nhựa PTFE-F4 / PTFE-F4	21	Bu lông (Bolt)	2Cr13 / 2Cr13
7	Thân van (Body)	Gang xám/Gang cầu (Cast Iron/Ductile Iron)	22	Gioăng lò xo (Spring Gasket)	2Cr13 / 2Cr13
8	Vòng làm kín thân van (Body Sealing Ring)	2Cr13 / Thép không gỉ / 2Cr13/SS	23	Đế nối (Connecting Seat)	Gang cầu (Ductile Iron)
9	Vòng làm kín đĩa van (Disc Sealing Ring)	Cao su EPDM/NBR / EPDM/NBR	24	Bộ truyền động điện (Battery)	Thép không gỉ SS416
10	Bu lông (Bolt)	Thép không gỉ SS416 / SS416	25	Hộp số (Gear Box)	Gang cầu (Ductile Iron)
11	Gioăng (Gasket)	Thép không gỉ 201 / 201			
12	Đĩa van (Disc)	Gang cầu (Ductile Iron)			
13	Trục dưới (Bottom Shaft)	Thép không gỉ SS416 / SS416			
14	Trục trên (Top Shaft)	Thép không gỉ SS416 / SS416			
15	Chốt côn (Taper Pin)	2Cr13 / 2Cr13			

KÍCH THƯỚC/ DIMENSIONS

PN10/16														
DN	L	A	B	Fx45°	D	D1	D2	N-Φ	B	L1	L2	L3	L4	L5
100	190	138	347	3	220/220	180/180	158/158	8-Φ19/8-Φ19	19/19	216	60	155	221	180
125	200	155	427	3	250/250	210/210	184/184	8-Φ19/8-Φ19	19/19	216	60	155	221	180
150	210	173	444	3	285/285	240/240	212/212	8-Φ23/8-Φ23	19/19	270	72	175	253	240
200	230	225	477	3	340/340	295/295	268/268	8-Φ23/12-Φ23	20/20	270	72	175	253	240
250	250	248	565	3	395/405	350/355	320/320	12-Φ23/12-Φ28	22/22	346	96	183	283	300
300	270	283	695	4	445/460	400/410	370/370	12-Φ23/12-Φ28	24.5/24.5	434	181	94	357	300
350	290	313	715	4	505/520	460/470	430/430	16-Φ23/16-Φ28	24.5/26.5	434	181	94	357	300
400	310	343	775	4	565/580	515/525	482/482	16-Φ28/16-Φ31	24.5/28	434	181	94	357	300
450	330	368	786	4	615/640	565/585	532/548	20-Φ28/20-Φ31	25.5/30	434	181	94	357	300
500	350	395	918	4	670/715	620/650	585/609	20-Φ28/20-Φ34	26.5/31.5	531	200	125	432	400
600	390	460	1007	5	780/840	727/770	685/720	20-Φ31/20-Φ37	30/36	574	228	140	501	400
700	430	518	1060	5	895/910	840/840	800/794	24-Φ31/24-Φ37	32.5/39.5	574	228	140	501	400
800	470	588	1102	5	1015/1025	950/950	905/901	24-Φ34/24-Φ40	35/43	574	228	140	501	400
900	510	653	1180	5	1115/1125	1050/1050	1005/1001	28-Φ34/28-Φ40	37.5/46.5	638	246	162	547	450
1000	550	727	1339	5	1230/1255	1160/1170	1110/1112	28-Φ37/28-Φ43	40/50	777	302	236	656	450
1200	630	808	1444	5	1455/1485	1380/1390	1330/1328	32-Φ40/32-Φ49	54/57	777	302	236	656	450

VAN BUỐM ĐỒNG TÂM HAI MẶT BÍCH (TH040)

DOUBLE FLANGED TYPE CONCENTRIC BUTTERFLY VALVE (TH040)



ỨNG DỤNG/APPLICATION

KÍCH THƯỚC/ SIZE	DN50-1200
CẤP/ CLASS	PN10/16
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN	MSS SP-67, BS5155, BSEN593
KÍCH THƯỚC MẶT ĐỐI MẶT FACE TO FACE	EN 1092-2, ASME B16.1/ 16.42, AS4087
MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC WORKING ENVIRONMENT	Nước ngọt, nước thải, nước biển, không khí, dầu, axit, kiềm, muối, v.v. <i>Fresh water, sewage, sea water, air, oil, acids, alkalis, salts, etc.</i>
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	-10°C - 120°C
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA TEST	EN12266/ API598

DANH SÁCH VẬT LIỆU/MATERIAL LIST

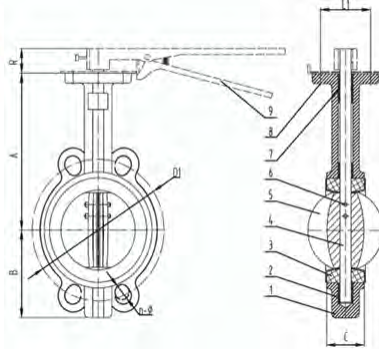
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH		
STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS		
MỤC/ITEM	TÊN MỤC/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL
1	Thân van (Body)	Gang xám/Gang cầu (Cast Iron/Ductile Iron)
2	Ống lót (Bushing)	Nhựa PTFE-F4 / PTFE-F4
3	Gioăng làm kín (đệm làm kín) (Seat)	Cao su EPDM / EPDM
4	Trục (Shaft)	Thép không gỉ SS416 / SS416
5	Đĩa van (Disc)	Gang cầu / Thép không gỉ SS304 (Ductile Iron/SS304)
6	Bộ truyền động điện (Battery)	Thép không gỉ SS416 / SS416
7	Gioăng (O-Ring)	Cao su EPDM / EPDM
8	Vít (Screw)	Thép không gỉ SS201 / SS201
9	Hộp số (Gearbox)	Gang cầu (Ductile Iron)

KÍCH THƯỚC/DIMENSIONS

PN10/PN16															
DN	A	B	L	L5	Fx45°	D	D1	D2	n-φ	B	L1	L2	L3	L4	L5
50	126	83	108	111	3	165/165	125/125	102/102	4-Φ19/4-Φ19	19/19	172	45	173	226	150
65	132	93	112	115	3	185/185	145/145	158/158	4-Φ19/4-Φ19	19/19	172	45	173	226	150
80	146	100	114	117	3	200/200	160/160	184/184	8-Φ19/8-Φ19	19/19	172	45	173	226	150
100	155	114	127	130	3	220/220	180/180	268/268	8-Φ19/8-Φ19	19/19	172	45	173	226	150
125	170	125	140	143	3	250/250	210/210	320/320	8-Φ19/8-Φ19	19/19	172	45	173	226	150
150	192	143	140	143	3	285/285	240/240	370/370	8-Φ23/8-Φ23	19/19	172	45	173	226	150
200	226	170	152	155	3	340/340	295/295	430/430	8-Φ23/8-Φ23	20/20	289	63	237	313	300
250	265	198	165	168	3	395/405	350/355	482/482	12-Φ23/12-Φ23	24,5/24,5	289	63	237	313	300
300	297	223	178	182	4	445/460	400/410	532/548	12-Φ23/12-Φ28	24,5/26,5	310	78	225	307	300
350	338	270	190	194	4	505/520	460/470	585/609	16-Φ23/16-Φ28	24,5/28	310	78	225	307	300
400	350	300	216	221	4	565/580	515/520	685/720	16-Φ28/16-Φ31	25,5/30	434	181	94	357	300
450	375	340	222	227	4	615/640	565/585	800/74	20-Φ28/20-031	26,5/31,5	434	181	94	357	300
500	418	355	229	234	4	670/715	620/650	905/901	20-Φ28/20-034	30/36	434	181	94	357	300
600	490	410	267	272	5	780/840	725/770	1005/1001	20-031/20-037	32,5/39,5	531	200	125	432	400
700	550	478	292	299	5	895/910	840/840	1330/1328	24-Φ31/24-037	35/43	574	228	140	501	400
800	610	529	318	325	5	1015/1025	950/950	102/102	24-034/24-040	37,5/46,5	576	28	140	501	400
900	660	584	330	337	5	1115/1125	1050/1050	158/158	28-Φ34/28-Φ40	40/50	638	243	162	547	450
1000	718	657	410	417	5	1230/1255	1160/1170	184/184	28-Φ37/28-Φ43	45/57	638	243	162	547	450
1200	860	799	470	478	5	1455/1485	1380/1390	268/268	32-Φ40/32-Φ49	19/19	777	302	236	656	450

VAN BƯỚM KIỂU WAFER(TH041)

WAFER TYPE BUTTERFLY VALVE(TH041)



ỨNG DỤNG/ APPLICATION

KÍCH THƯỚC/ SIZE	DN50-300
CẤP/ CLASS	PN10/16
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN	API 609, BS5155, BSEN593
MẶT BÍCH TRÊN TOP FLANGE	ISO 5211
MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC WORKING ENVIRONMENT	Nước ngọt, nước thải, nước biển, không khí, dầu, axit, kiềm, muối, v.v. Fresh water, sewage, sea water, air, oil, acids, alkalis, salts, etc.
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	-10°C~ 120°C
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA TEST	BSEN12266-1

DANH SÁCH VẬT LIỆU/ MATERIAL LIST

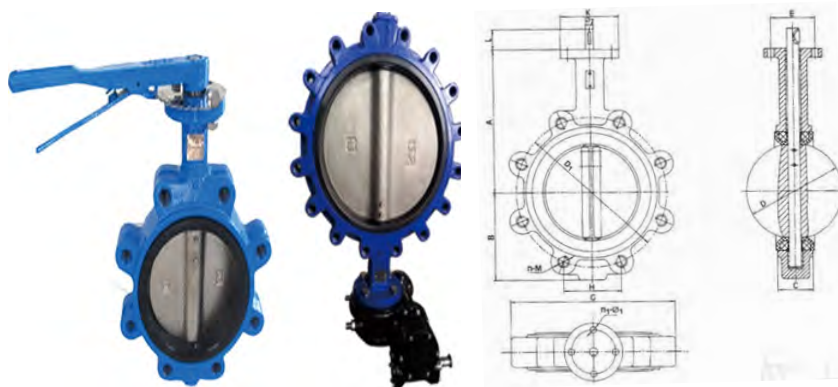
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS		
MỤC/ ITEM	TÊN MỤC/ PART	VẬT LIỆU/ MATERIAL
1	Thân van (Body)	Gang xám/Gang cầu (Cast Iron/Ductile Iron)
2	Ống lót (Bushing)	Nhựa PTFE-F4 / PTFE-F4
3	Gioăng làm kín (đệm làm kín) (Seat)	Cao su EPDM / EPDM
4	Trục (Shaft)	Thép không gỉ SS416 / SS420 / SS416 / SS420
5	Đĩa van (Disc)	Gang cầu / Thép không gỉ SS304 / SS316 (Ductile Iron / SS304 / SS316)
6	Bộ truyền động điện (Battery)	Thép không gỉ SS416 / SS416
7	Gioăng (O-Ring)	Cao su EPDM / EPDM
8	Vít (Screw)	Thép không gỉ SS201 / SS201
9	Tay gạt (Lever)	Gang cầu biến tính / Nhôm (Malleable Cast Iron / Aluminum)

KÍCH THƯỚC/ DIMENSIONS

DN	A	B	D1(PN10)	D1(PN16)	C	n-Φ(PN10)	n-Φ(PN16)	L	U	R
50	140	70	120		42	4- Φ23		111	57	25 ± 2.5
65	152	78	136.2		44	4- Φ26.5		111	57	25 ± 2.5
80	159	95	160		45	8- Φ19		111	57	25 ± 2.5
100	178	110	185		51	4- Φ24.5		111	70	25 ± 2.5
125	190	124	215		54	4- Φ23		111	70	25 ± 2.5
150	203	139	238		55	4- Φ25		111	70	25 ± 2.5
200	238	172	295		60	4- Φ25		196	89	34 ± 2.5
250	268	212	357		65	4- Φ31		196	89	40 ± 2.5
300	306	242	407		76	4- Φ31		196	108	45 ± 2.5

VAN BƯỚM KIỂU TAI (TH042)

LUG TYPE BUTTERFLY VALVE (TH042)



ỨNG DỤNG/APPLICATION

KÍCH THƯỚC/SIZE	DN50-600
CẤP/CLASS	PN10/16
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ DESIGN	API 609, BS5155, BSEN593
MẶT BÍCH TRÊN TOP FLANGE	ISO 5211
MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC WORKING ENVIRONMENT	Nước ngọt, nước thải, nước biển, không khí, dầu, axit, kiềm, muối, v.v. Fresh water, sewage, sea water, air, oil, acids, alkalis, salts, etc.
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC WORKING TEMPERATURE	-45°C~200°C
TIÊU CHUẨN KIỂM TRA TEST	BSEN12266-1

DANH SÁCH VẬT LIỆU/MATERIAL LIST

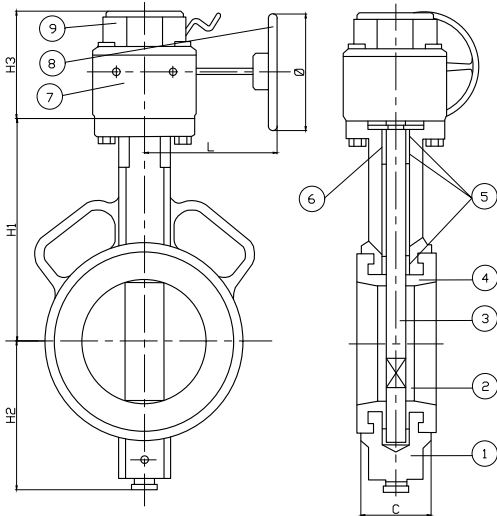
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH STANDARD MATERIALS OF MAIN PARTS		
MỤC/ITEM	TÊN MỤC/PART	VẬT LIỆU/MATERIAL
1	Thân van (Body)	Gang xám / Gang cầu (Cast Iron / Ductile Iron)
2	Gioăng làm kín (đệm làm kín) (Seat)	Cao su EPDM / EPDM
3	Trục dưới (Bottom Shaft)	Thép không gỉ SS416 / SS416
4	Đĩa van (Disc)	Gang cầu mạ Niken / Thép không gỉ SS304 / SS316 (Ductile Iron Nickel Plated / SS304 / SS316)
5	Bạc lót (Bushing)	Nhựa PTFE / PTFE
6	Trục trên (Up Shaft)	Thép không gỉ SS416 / SS420 / SS416 / SS420
7	Gioăng (O-Ring)	Cao su EPDM / EPDM
8	Ống lót (Bushing)	Nhựa PTFE / PTFE
9	Bộ truyền động điện (Battery)	Thép không gỉ SS416 / SS416
10	Gioăng (O-Ring)	Cao su EPDM / EPDM
11	Tay gạt (Lever)	Gang cầu biến tính / Nhôm (Malleable Cast Iron / Aluminum)

KÍCH THƯỚC/DIMENSIONS

DN	A	B	C	D	L	H	D1	n-M	K	E	N1	O1	O2
50	161	80	42	52.9	32	88.38	125	4-M16	77	57.15	4-6.7	12.6	118
65	175	89	44.7	64.5	32	102.54	145	4-M16	77	57.15	4-6.7	12.6	137
80	181	95	45.2	78.8	32	61.23	160	8-M16	77	57.15	4-6.7	12.6	178
100	200	114	52.1	104	32	68.88	180	8-M16	92	69.85	4-10.3	15.77	206
125	213	127	54.4	123.3	32	80.36	210	8-M16	92	69.85	4-10.3	18.92	238
150	226	139	55.8	155.6	32	91.84	240	8-M20	92	69.85	4-10.3	18.92	266
200	260	175	60.6	202.5	45	112.89/76.35	295	8-M20/12-M20	115	88.9	4-14.3	22.10	329
250	292	203	65.6	250.5	45	90.59/91.88	350/355	12-M20/12-M20	115	88.9	4-14.3	28.45	393
300	337	242	76.9	301.6	45	103.22/106.12	400/410	12-M20/12-M24	140	107.95	4-14.3	31.60	462
350	368	267	76.5	333.3	45	89.74/91.69	460/470	16-M20/16-M24	140	107.95	4-14.3	31.60	515
400	400	309	86.5	389.6	51.2 / 72	100.47/102.42	515/525	16-M27/16-M27	197	158.75	4-20.6	33.15	579
450	422	328	105.6	440.5	51.2 / 72	88.38/91.51	565/585	20-M24/20-M27	197	158.75	4-20.6	38	627
500	480	361	131.8	491.6	64.2/82	96.99/101.68	620/650	20-M24/20-M30	197	158.75	4-20.6	41.15	696
600	562	459	152	592.5	64.2/82	113.42/120.46	725/770	20-M24/20-M33	276	215.9	4-22.2	50.65	821

ỨNG DỤNGApplication

KÍCH THƯỚC/Size	DN50 - DN300
ÁP SUẤT/Class	PN10/PN16
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ Design Standard	BS5155/API609
TIÊU CHUẨN MẶT ĐỐI MẶT Face To Face	BS EN558-1/ISO 5752
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC Working Temp	-10 °C ~ 80 °C



VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH Standard Materials Of Main Parts			
Mục/Size	Tên mục/Part	Vật liệu/Material	Tiêu chuẩn/Standard
1	Thân van (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Đĩa (Disc)	Inox (Stainless Steel)	ASTM A351 CF8/CF8M
3	Trục (Shaft)	Inox (Stainless Steel)	AISI 304/316/420
4	Đệm (Seat)	Cao su (Rubber)	EPDM/NBR
5	Đĩa đệm (Washer)	Thép carbon (Galvanized)	AISI 1025 + Galvanized
6	Đĩa đệm (Washer)	Thép carbon (Galvanized)	AISI 1025 + Galvanized
7	Hộp số trục vít bánh răng (Worm Gear)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536/EN GJS 500-7
8	Tay vịn (Hand Wheel)	Thép cacbon (Carbon Steel)	ASTM 1025
9	Hộp báo động (Signal Box)	Nhựa (Plastic)	Commercial

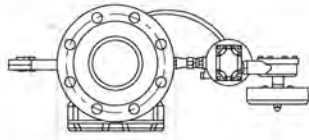
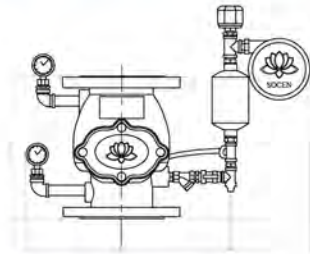
KÍCH THƯỚC/Dimensions

Unit: mm

DN	H1	H2	H3	C	L	Ø
50	125	72	120	42	42	231
65	140	78	120	44.7	44.7	231
80	145	90	120	45.2	45.2	231
100	165	102	120	52.1	52.1	231
125	178	118	120	54.4	54.4	240
150	185	145	120	55.8	55.8	240
200	225	164	120	60.6	60.6	300
250	257	191	120	65.5	65.5	300
300	302	230	120	76.5	76.5	300

VAN BẢO ĐỘNG

Alarm Valve (TH056)



ỨNG DỤNG/ Application

KÍCH THƯỚC/Size	DN65-DN250
CẤP/Class	PN16/PN20/PN25
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ Design Standard	ISO 6182-2 TCVN 6305-2 FM CLASS 1041 GB 50974
TIÊU CHUẨN BÍCH End Flange	BS4504 DIN2632, DIN2633 JIS B2220 ASME B16.42
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC Working Temp	-10 °C ~ 80 °C

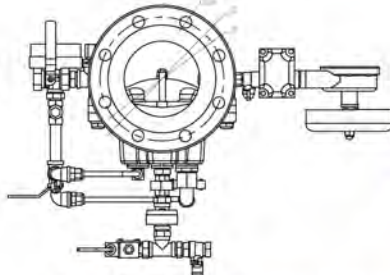
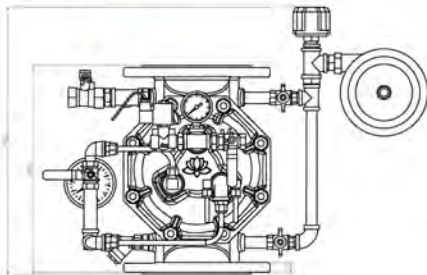
KÍCH THƯỚC/Dimensions

Unit: mm

DN	A	B	F	E	H1	H2	D		K		n-ød		C
							PN10 - PN16		PN10 - PN16		PN10 - PN16		
65	235	235	220	205	210	555	185		145		4-ø19		19
80	240	240	220	215	240	565	200		160		8-ø19		19
100	250	250	220	230	262	576	220		180		8-ø19		19
125	255	255	220	260	320	581	250		210		8-ø19		19
150	260	260	220	286	320	586	285		240		8-ø19		19
200	371	280	220	342	367	605	340	340	295	295	8-ø23	12-ø23	20
250	458	300	220	410	458	630	395	405	350	355	12-ø23	12-ø26	26

VAN XẢ TRẦN

Deluge Valve (TH057)



ỨNG DỤNG/ Application

KÍCH THƯỚC/Size	DN65-DN300
TIÊU CHUẨN BÍCH End Flange	BS4504 DIN2632, DIN2633 JIS B2220 ASME B16.42
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC Working Temp	-10 °C ~ 80 °C

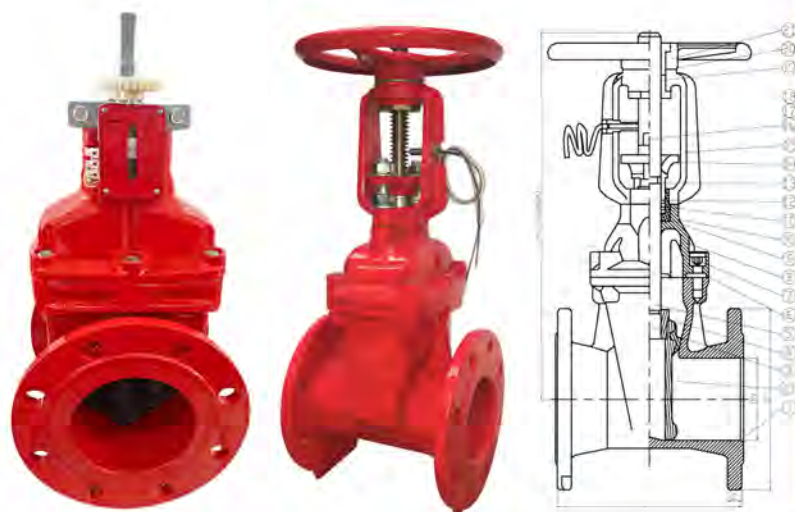
KÍCH THƯỚC/Dimensions

Unit: mm

DN	H1	H2	D		K		n-ød		C
			PN10 - PN16		PN10 - PN16		PN10 - PN16		
65	278	428	185		125		4-ø19		19
80	352	494	200		145		8-ø19		19
100	352	494	220		180		8-ø19		19
125	405	515	250		210		8-ø19		19
150	405	530	285		240		8-ø19		19
200	518	650	340		295		8-ø23	12-ø23	20
250	654	794	395	405	350	355	12-ø23	12-ø26	26
300	770	927	445	460	400	410	12-ø23	12-ø26	29

ỨNG DỤNG Application

KÍCH THƯỚC/Size	DN50-DN300
CẤP/ Class	PN10/PN16/PN20/PN25
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ Design Standard	BS 5163-1 ISO 7259 AWWA C509
TIÊU CHUẨN MẶT ĐỐI MẶT Face To Face	BS EN 558-1 Table 1 Series 3 ISO 5752 Table 1 Series ASME B16.10, BS EN1074-1
TIÊU CHUẨN BÍCH End Flange	BS EN1092-2 ISO 7005-2 JIS B2220 ASME B16.42
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC Working Temp	-10 °C - 80 °C

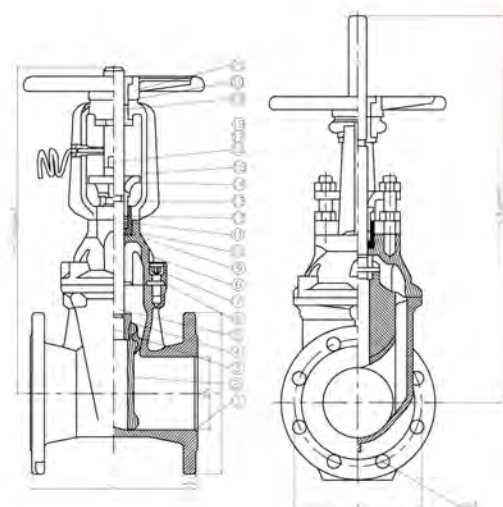


VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH Standard Materials Of Main Parts

Mục/Size	Tên mục/Part	Vật liệu/Material	Tiêu chuẩn/Standard
1	Thân van (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536
2	Nằm van (Wedge)	Gang cầu bọc cao su (DI+Rubber)	ASTM A536+EPDM/NBR
3	Ắc quy / pin (Battery)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	AISI 304/316
4	Đai ốc nêm (Wedge Nut)	Đồng thau (Bronze)	ASTM C 51900
5	Trục van (Stem)	Thép không gỉ (Stainless Steel)	AISI 410/304/316L
6	Giăng nắp chụp (Bonnet Gasket)	Cao su (Rubber)	EPDM/NBR
7	Bu lông (Bolt)	Thép carbon / Thép không gỉ (Carbon Steel/Stainless Steel)	Commercial/AISI 304
8	Nắp chụp (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536
9	Giăng (O-ring)	Cao su (Rubber)	NBR
10	Giăng (O-ring)	Cao su (Rubber)	NBR
11	Giăng (O-ring)	Cao su (Rubber)	NBR
12	Bọc ép / ống lót ép (Press Bushing)	Thép carbon mạ kẽm (Carbon Steel Zincification)	Commercial
13	Vòng chèn (Gland)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536
14	Ngàm / giá đỡ trục (Yoke)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536
15	Bu lông (Bolt)	Thép carbon / Thép không gỉ (Carbon Steel/Stainless Steel)	Commercial/AISI 304
16	Đai ốc (Nuts)	Thép carbon / Thép không gỉ (Carbon Steel/Stainless Steel)	Commercial/AISI 304
17	Vòng đệm (Washer)	Thép carbon / Thép không gỉ (Carbon Steel/Stainless Steel)	Commercial/AISI 304
18	Cặp đai ốc trục van (Stem Nut Couple)	Đồng thau (Bronze)	ASTM C 83600
19	Hệ thống tín hiệu (Signal System)	Thép carbon (Carbon Steel)	ASTM A105
20	Vòng đệm (Washer)	Đồng thau (Brass)	ASTM C 34500
21	Tay quay (Handwheel)	Thép carbon / Gang cầu (Carbon Steel/DI)	Commercial

KÍCH THƯỚC/Dimensions

Unit: mm



DN	L	D		K		n-ød		C		Hc	Ho	R
		PN10 - PN16	PN10 - PN16	PN10 - PN16	PN10 - PN16	PN10 - PN16	PN10 - PN16	PN10 - PN16	PN10 - PN16			
50	178	165	125			4-ø19		19		306	362	150
65	190	185	145			8-ø19		19		311	393	150
80	203	200	160			8-ø19		19		386	467	200
100	229	220	180			8-ø19		19		445	546	250
125	229	250	210			8-ø23		19		470	573	250
150	267	285	240			8-ø23		19		608	759	300
200	292	340	295			8-ø23	12-ø23	20		745	946	360
250	330	405	350	355		12-ø23	12-ø28	22		902	1153	360
300	356	460	400	410		12-ø23	12-ø28	24.5		1034	1335	360



LƯU ĐỒ VAN CHÍNH Ở TRẠNG THÁI MỞ HOÀN TOÀN

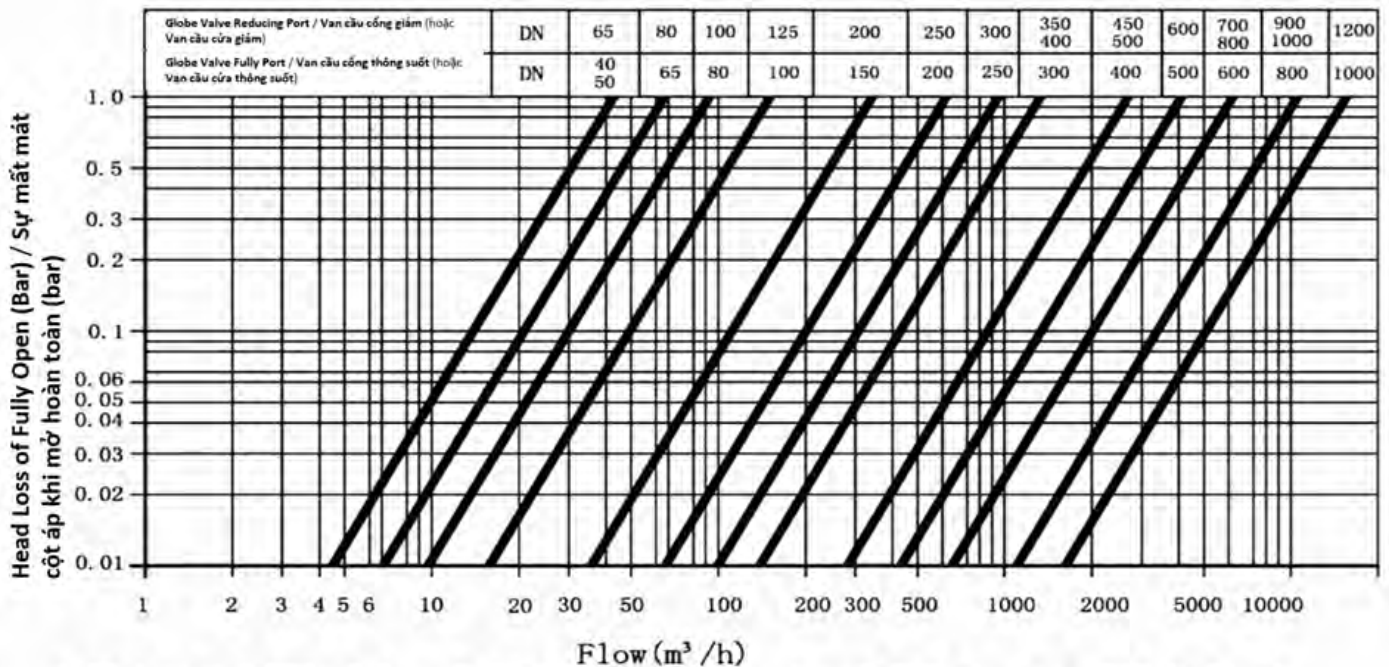
FLOW CHART OF FULLY OPENED MAIN VALVE



Giải pháp chống xâm thực/Anti-cavitation Solution

Khuôn chống xâm thực được thiết kế để ứng dụng ở những nơi có nguy cơ cao bị hư hỏng do xâm thực, cung cấp khả năng kiểm soát áp suất bên trong tối ưu thông qua thiết kế bộ phận chống xâm thực độc đáo và giảm thiểu tác hại của xâm thực bằng cách giảm áp suất đa tầng.

The anti-cavitation mold is designed for application where is a high potential for damage from cavitation, which provides optimum internal pressure control through a unique anti-cavitation trim design and relieve the damage of cavitation with multi-stage pressure reducing.

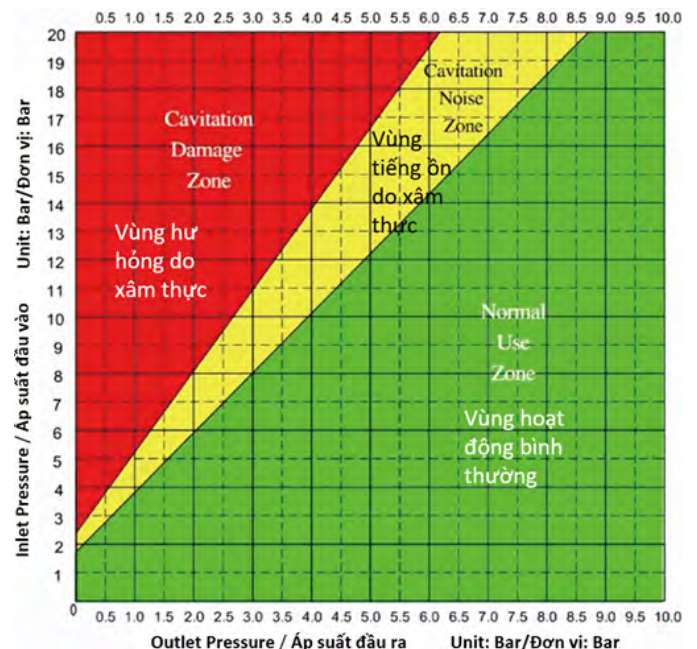


1 GPM = 0.22727 m³/h = 0.06313 l/s 1 psi = 0.068 Bar = 0.068 Kg/cm²

Giải pháp chống xâm thực/Anti-cavitation Solution

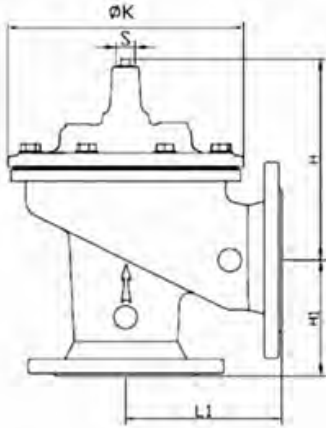
Khuôn chống xâm thực được thiết kế để ứng dụng ở những nơi có nguy cơ cao bị hư hỏng do xâm thực, cung cấp khả năng kiểm soát áp suất bên trong tối ưu thông qua thiết kế bộ phận chống xâm thực độc đáo và giảm thiểu tác hại của xâm thực bằng cách giảm áp suất đa tầng.

The anti-cavitation mold is designed for application where is a high potential for damage from cavitation, which provides optimum internal pressure control through a unique anti-cavitation trim design and relieve the damage of cavitation with multi-stage pressure reducing.

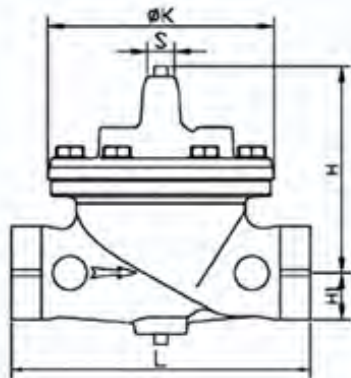


KÍCH THƯỚC VAN CHÍNH

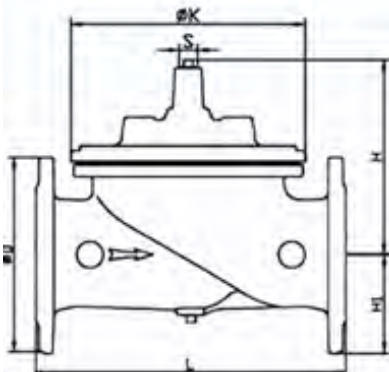
DIMENSION OF MAIN VALVE



VAN CHÍNH-LOẠI VAN GÓC MAIN VALVE-ANGLE TYPE						
DN	L1	H	H1*	φK	S	Weight (Kg)
50	115	139	90	173	3/8"	13
65	145	159	102	198	3/8"	18
80	155	179	110	226	3/8"	22
100	175	214	122	265	3/8"	31
150	240	333	160	351	1/2"	66
200	300	407	192	436	3/4"	123
250	365	476	230	524	1"	196
300	425	526	262	606	1"	256
400	550	624	332	741	1 1/2"	556



VAN CHÍNH-LOẠI VAN GÓC MAIN VALVE-ANGLE TYPE						
DN	L1	H	H1*	φK	S	Weight (Kg)
40S-1 1/2"	230	139	55	173	3/8"	13
50S-2"	230	139	55	173	3/8"	13
50	230	139	85	173	3/8"	14
65	290	159	95	198	3/8"	19
80	310	179	102	226	3/8"	23
100	350	214	112	265	3/8"	32
150	480	333	145	351	3/8"	68
200	600	407	172	436	1/2"	125
250	730	476	205	524	3/4"	200
300	850	526	232	606	1"	260
400	1100	624	292	741	1"	560
500	1250	720	360	1002	1 1/2"	880
600	1450	835	425	1308	2"	1300
800	1850	1110	515	1755	2"	1950
1000	2250	1350	630	2231	2"	2356

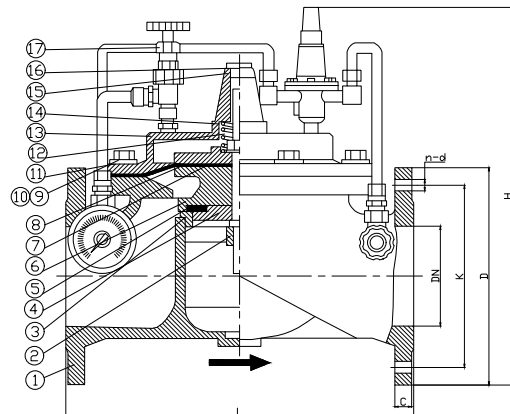


VAN XẢ ÁP/VAN AN TOÀN

Pressure Relief Valve/Safety Valve (TH059)

ỨNG DỤNG Application

KÍCH THƯỚC/Size	DN50-DN600
ÁP SUẤT/ Class	PN10/PN16/PN25
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ Design Standard	BS EN 1074-5/BS 5163-2
TIÊU CHUẨN MẶT ĐỐI MẶT Face To Face	BS 558-1/ ISO 5752
TIÊU CHUẨN BÍCH End Flange	JIS B2220
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC Working Temp	-10 °C ~ 80 °C



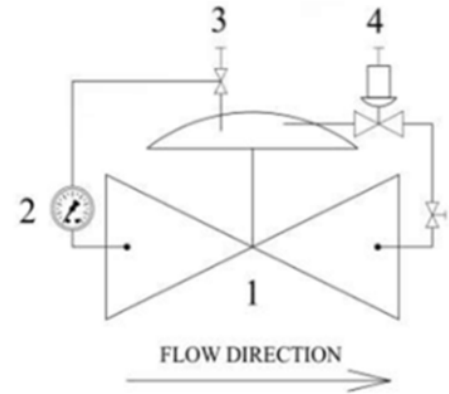
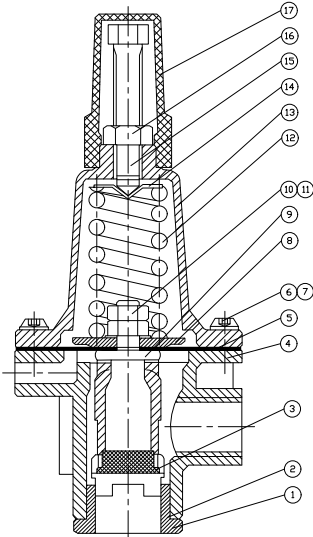
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH Standard Materials Of Main Parts			
Mục/Size	Tên mục/Part	Vật liệu/Material	Tiêu chuẩn/Standard
1	Thân (Body)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536/EN GJS 500-7
2	Đệm (Seat)	Inox (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
3	Vòng đệm (O-ring)	Cao su (Rubber)	NBR
4	Gioăng đệm (Gasket Fastener)	Inox (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
5	Gioăng cao su (Gasket)	Cao su (Rubber)	NBR
6	Đĩa dưới (Lower Plate)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536/EN GJS 500-7
7	Màng ngăn co giãn (Diaphragm)	Cao su + nylon (Rubber + Nylon Fabric)	EPDM + Nylon
8	Đĩa trên (Upper Plate)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536/EN GJS 500-7
9	Bulong (Bolt)	Inox (Stainless Steel)	A193 B8
10	Đĩa đệm (Washer)	Inox (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
11	Đai ốc (Nut)	Inox (Stainless Steel)	A194 Gr.8
12	Trục (Stem)	Inox (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
13	Nắp (Bonnet)	Gang cầu (Ductile Iron)	ASTM A536/EN GJS 500-7
14	Lò xo (Spring)	Inox (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
15	Dẫn hướng trên (Top Screw Guide)	Inox (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
16	Vòng đệm (O-ring)	Cao su (Rubber)	NBR
17	Van kim (Needle Valve)	Inox (Stainless Steel)	ASTM A182 F304

KÍCH THƯỚC/Dimensions

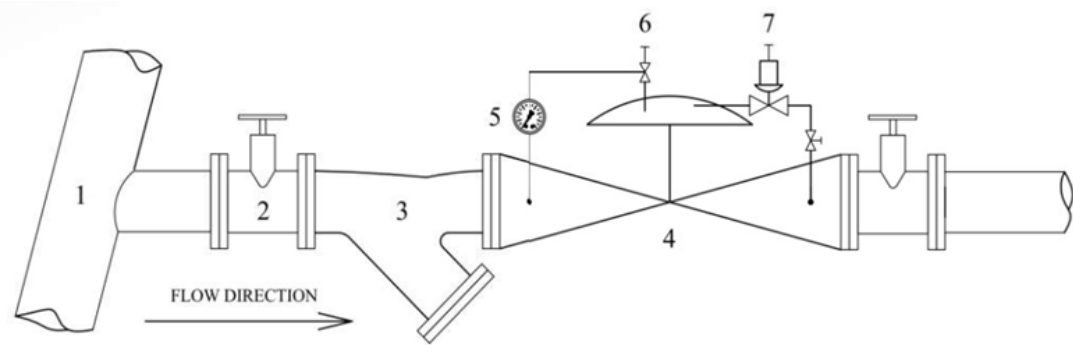
Unit: mm

DN	L	H	D			K			n-Ød			C		
			PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25
50	230	355	165	165	165	125	125	125	4-Ø19	4-Ø19	4-Ø19	19		19
65	290	385	185	185	185	145	145	145	4-Ø19	4-Ø19	8-Ø19	19		19
80	310	401	200	200	200	160	160	160	8-Ø19	8-Ø19	8-Ø19	19		19
100	350	436	220	220	235	180	180	190	8-Ø19	8-Ø19	8-Ø23	19		19
125	355	479	250	250	270	210	210	220	8-Ø19	8-Ø19	8-Ø23	19		19
150	480	505	285	385	300	240	240	250	8-Ø23	8-Ø23	8-Ø28	19		20
200	600	649	340	340	360	295	295	310	8-Ø23	12-Ø28	12-Ø28	20		22
250	730	716	395	405	425	350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22		24.5
300	850	778	445	460	485	400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5	24.5	27.5
350	980	849	505	520	555	460	470	490	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø34	24.5	24.5	30
400	1100	916	565	580	620	515	525	550	16-Ø26	16-Ø31	16-Ø37	24.5	24.5	32
500	1250	1080	670	704	730	620	650	660	20-Ø26	20-Ø31	20-Ø37	26.5	26.5	36.5
600	1450	1260	780	827	845	725	770	770	20-Ø30	20-Ø37	20-Ø40	30	30	42

VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH			
Standard Materials Of Main Parts			
Mục/Size	Tên mục/Part	Vật liệu/Material	Tiêu chuẩn/Standard
1	Ốc cút (Screw Plug)	Inox (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
2	Vòng đệm (O-Ring)	Cao su (Rubber)	NBR
3	Vòng đệm (O-Ring)	Cao su (Rubber)	NBR
4	Thân (Body)	Inox (Stainless Steel)	ASTM A531 CF8
5	Màng ngăn (Diaphragm)	Cao su + nylon (Rubber + Nylon Fabric)	NBR/EPDM + Nylon Fabric
6	Vít (Screw)	Inox (Stainless Steel)	ASTM A193 B8
7	Đĩa đệm (Washer)	Inox (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
8	Đĩa (Plate)	Inox (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
9	Móc (Hanger)	Inox (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
10	Đai ốc (Nut)	Inox (Stainless Steel)	ASTM A194 Gr.8
11	Đĩa đệm (Washer)	Inox (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
12	Lò xo chính (Main Spring)	Inox (Stainless Steel)	ASTM A351 CF8
13	Nắp (Bonnet)	Inox (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
14	Tấm đệm lò xo (Spring Cover)	Inox (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
15	Bulong (Bolt)	Inox (Stainless Steel)	ASTM A182 F304
16	Đai ốc (Nut)	Inox (Stainless Steel)	ASTM A194 Gr.8
17	Nắp bảo vệ (Guard Cap)	Plastic	Commercial



VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH	
Standard Materials Of Main Parts	
Mục/Size	Tên mục/Part
1	Cụm thân van (Main valve)
2	Đồng hồ áp suất (Pressure Gauge)
3	Van kim (Needle Valve)
4	Pilot xả áp (Pressure Relief Pilot)



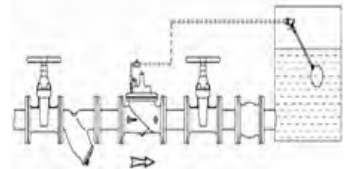
VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH	
Standard Materials Of Main Parts	
Mục/Size	Tên mục/Part
1	Ống cấp nước chính (Main supply line)
2	Van cổng (Gate valve)
3	Van Y lọc (Y-Strainer)
4	Cụm thân van (Main valve)
5	Đồng hồ áp suất (Pressure gauge)
6	Van kim (Needle valve)
7	Pilot xả áp (Pressure relief pilot)

VAN ĐIỀU KHIỂN MỨC NƯỚC BẰNG PHAO - KIỂU ĐIỀU CHỈNH (TH043)
K100-FLOAT CONTROL VALVE-MODULATING (TH043)



Van phao Model K100 là van điều chỉnh lưu lượng để kiểm soát chính xác mức chất lỏng trong bể chứa. Van này được thiết kế để mở hoàn toàn khi mức chất lỏng xuống đến điểm thấp cài đặt trước và đóng kín hoàn toàn khi mức chất lỏng lên đến điểm cao cài đặt trước. Bộ phận điều khiển phao được lắp đặt từ xa bên trong bể chứa hoặc tích hợp với van chính cho kích thước $\leq$ DN100.

The Model K100 Float Valve is a modulating valve that accurately controls the liquid level in tanks. This valve is designed to open fully when the liquid level reaches a preset low point, and close drip-tight when the level reaches a preset high point. The float pilot is remotely installed inside of reservoir, or integrally installed with main valve for size $\leq$ DN100.

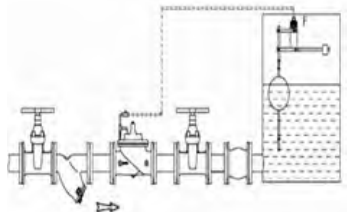


VAN ĐIỀU KHIỂN MỨC NƯỚC BẰNG PHAO - KIỂU KHÔNG ĐIỀU CHỈNH (TH044)
K100B-FLOAT CONTROL VALVE-NON MODULATING (TH044)



Van phao Model K100B là van đóng mở hoàn toàn để kiểm soát chính xác mức chất lỏng trong bể chứa. Van này được thiết kế để mở hoàn toàn khi mức chất lỏng xuống đến điểm thấp cài đặt trước và đóng kín hoàn toàn khi mức chất lỏng lên đến điểm cao cài đặt trước. Bộ phận điều khiển phao được lắp đặt từ xa bên trong bể chứa hoặc tích hợp với van chính cho kích thước $\geq$ DN100. Điểm cao và điểm thấp có thể được điều chỉnh tại chỗ với khoảng cách điều chỉnh tối đa là 0.5m, nếu cần thêm, vui lòng liên hệ nhà sản xuất.

The Model K100B Float control Valve is a non-modulating valve that accurately controls the liquid level in tanks. This valve is designed to open fully when the liquid level reaches a preset low point, and close drip-tight when the level reaches a preset high point. The float pilot is remotely installed inside of reservoir, or integrally installed with main valve for sizes DN100. The high and low point can be adjusted on the spot the Max. adjustable distance is 0. 5m, if need more, consult factory.

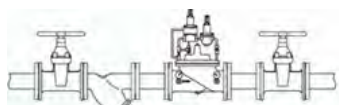


VAN DUY TRÌ VÀ GIẢM ÁP LỰC K520 (TH045)
K520 PRESSURE SUSTAINING AND REDUCING VALVE (TH045)

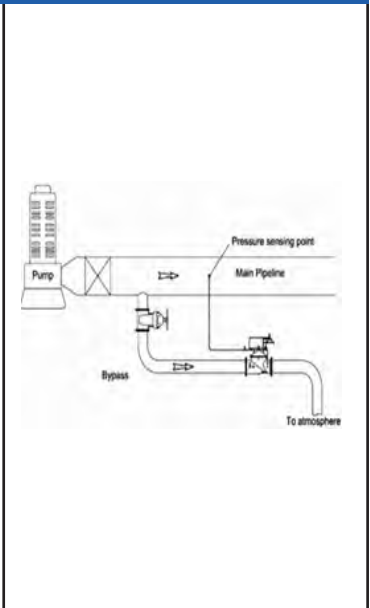


Van kết hợp Model K520 tự động thực hiện hai chức năng độc lập. Nó duy trì áp suất đầu ra ổn định, bất kể nhu cầu thay đổi và duy trì áp suất đầu vào ở mức tối thiểu được cài đặt trước. Bộ phận điều khiển giảm áp phản ứng với những thay đổi nhỏ về áp suất đầu ra và ngay lập tức điều chỉnh vị trí van chính để duy trì áp suất đầu ra mong muốn. Bộ phận điều khiển duy trì áp lực thường được giữ mở bởi áp suất đầu vào và đóng lại khi áp suất giảm xuống điểm cài đặt. Van này thường được sử dụng trong đường ống ở độ cao thấp hơn để đảm bảo việc sử dụng ưu tiên cho khu vực có độ cao hơn.

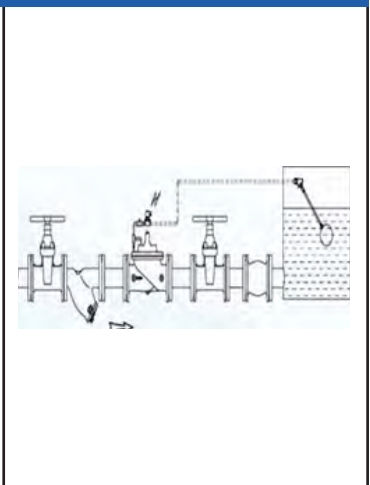
The Model K520 Combination Pressure Reducing and Pressure Sustaining Valve automatically perform two independent functions. It maintains a constant downstream pressure, regardless of fluctuating demand and sustains the upstream pressure to a pre-determined minimum. The pressure reducing pilot responds to slight variations in downstream pressure and immediately repositions the main valve to maintain the desired downstream pressure. The pressure sustaining pilot is normally held open by the upstream pressure, and close when the pressure drop to the set point. This valve usually used in lower elevation pipeline to guarantee prior use of higher elevation area.



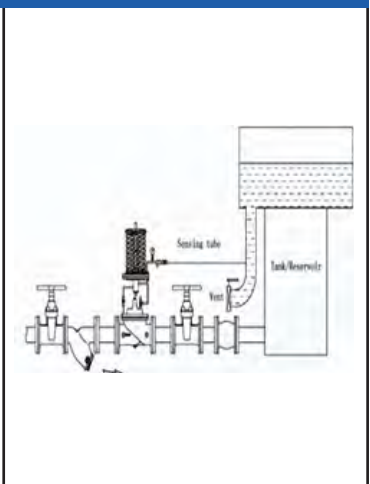
VAN CHỐNG VA ĐẬP K550 (TH046)/VAN XẢ ÁP SUẤT ĐỘT NGỘT K550 (TH046)
K550 SURGE ANTICIPATING VALVE (TH046)

	Van chống va Model K550 là thiết bị không thể thiếu để bảo vệ máy bơm, thiết bị bơm và tất cả các đường ống liên quan khỏi sự tăng áp nguy hiểm do sự thay đổi nhanh chóng của vận tốc dòng chảy bên trong đường ống. Khi xảy ra sự cố mất điện, việc dừng máy bơm đột ngột có thể gây ra sự tăng áp nguy hiểm trong hệ thống, dẫn đến hư hỏng nghiêm trọng cho thiết bị. Mất điện đối với máy bơm thường sẽ dẫn đến sóng áp suất giảm, sau đó là sóng áp suất tăng. Van điều khiển chống va mở ra khi có sóng áp suất thấp ban đầu, chuyển hướng sóng áp suất cao trở lại khỏi hệ thống. Thực tế, van đã đoán trước sóng áp suất cao trở lại và mở ra để tiêu tán sự tăng áp gây hư hỏng. Sau đó, van sẽ đóng lại chậm mà không tạo ra bất kỳ sự tăng áp nào khác. <i>The Model K550 Surge Anticipating Valve is indispensable for protecting pumps, pumping equipment and all applicable pipelines from dangerous pressure surges caused by rapid changes of flow velocity within a pipeline. When a power failure take place, the abrupt stopping of the pump can cause dangerous surges in the system which could result in severe equipment damage. Power failure to a pump will usually result in a down surge in pressure, followed by an up surge in pressure. The surge control valve opens on the initial low pressure wave, diverting the returning high pressure wave from the system. In effect, the valve has anticipated the returning high pressure wave and is open to dissipate the damage causing surge. The valve will then close slowly without generating any further pressure surges.</i>	
--	--	---

VAN ĐIỀU KHIỂN MỨC NƯỚC BẰNG PHAO KẾT HỢP ĐIỆN TỬ - AN TOÀN KÉP K106 (TH047)
K106-SOLENOID+FLOAT CONTROL-DOUBLE SAFETY (TH047)

	Van phao Model K106 là van điều khiển mức chất lỏng, có khả năng kiểm soát chính xác mực chất lỏng trong bể chứa. Van này được thiết kế để mở hoàn toàn khi mức chất lỏng xuống đến điểm thấp cài đặt trước và đóng kín hoàn toàn khi mức chất lỏng lên đến điểm cao cài đặt trước. Bộ phận điều khiển phao được lắp đặt từ xa bên trong bể chứa. Đây là van vận hành bằng thủy lực, kiểu màng, với bộ điều khiển phụ và cơ cấu phao được lắp trên nắp của van chính. Trong trường hợp nguy hiểm, van điện từ có thể được điều khiển để đóng ngay lập tức bằng hệ thống điều khiển từ xa, và đường ống sẽ bị ngắt. <i>The Model K106 Float Valve is a Level control valve that accurately controls the liquid level in tanks. This valve is designed to open fully when the liquid level reaches a preset low point, and close drip-tight when the level reaches a preset high point. The float pilot is remotely installed inside of reservoir. This is a hydraulically operated, diaphragm valve with the pilot control and float mechanism mounted on the cover of the main valve. When danger happens, the solenoid can be controlled to close right away by remote control system, and pipeline shut off.</i>	
--	--	---

VAN ĐIỀU KHIỂN ĐỘ CAO K10A (TH048)
K10A-ALTITUDE CONTROL VALVE (TH048)

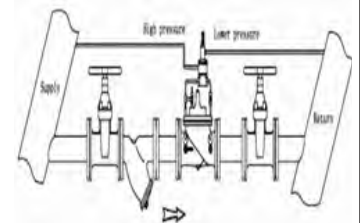
	Van điều khiển độ cao Model K10A kiểm soát mức nước cao trong các bể chứa mà không cần phao hoặc các thiết bị khác. Van vẫn mở hoàn toàn cho đến khi đạt đến mức đóng. Van này được vận hành bằng thủy lực và điều khiển bằng van phụ. Bộ điều khiển phụ hoạt động dựa trên sự chênh lệch lực giữa lực lò xo và mức nước trong bể chứa. Mức nước cao mong muốn được cài đặt bằng cách điều chỉnh lực lò xo. Bộ điều khiển phụ đo áp lực nước trong bể thông qua một đường ống cảm biến do khách hàng cung cấp, được kết nối trực tiếp với bể chứa. Lò xo của van phụ được chọn theo chiều cao của mức đóng. <i>The Model K10A Altitude Valve controls the high water level in reservoirs without the need for floats or other devices. It remains fully open until the shut-off level is reached. This valve is hydraulically operated and pilot controlled. The pilot control operates on the differential in forces between a spring load and the water level in the reservoir. The desired high water level is set by adjusting the spring force. The pilot control measures the reservoir head through a customer supplied sensing line connected directly to the reservoir. The spring of pilot is according to the height of shut-off level.</i>	
--	--	---

VAN ĐIỀU KHIỂN CHỀNH ÁP K80A (TH049)
K80A DIFFERENTIAL PRESSURE CONTROL VALVE (TH049)



Van chênh áp Model K80A là van điều chỉnh lưu lượng kiểu điều biến, vận hành bằng thủy lực và điều khiển bằng van phụ. Nó được thiết kế để duy trì một áp suất chênh lệch ổn định giữa bất kỳ hai điểm áp suất nào trong hệ thống, nơi việc đóng van trực tiếp làm tăng áp suất chênh lệch. Van có xu hướng mở khi áp suất chênh lệch tăng và đóng khi áp suất chênh lệch giảm. Van này đặc biệt được sử dụng trong hệ thống điều hòa không khí. Trong quá trình hoạt động, van được kích hoạt bởi áp suất đường ống thông qua hệ thống điều khiển phụ cảm biến từ hai điểm mà áp suất chênh lệch cần được duy trì. Hoạt động hoàn toàn tự động và các cài đặt áp suất có thể dễ dàng thay đổi.

The Model K80A Differential Pressure Valve is a hydraulically operated pilot-controlled, modulating valve. It is designed to maintain a constant pressure differential between any two pressure points in a system where the closing of the valve directly causes the differential pressure to increase. The valve tends to open on an increase in differential pressure and close on a decrease in differential pressure. Especially used in air condition system. In operation, the valve is actuated by line pressure through a pilot control system sensing from two points across which a differential is to be maintained. Operation is completely automatic and pressure settings may be easily changed.

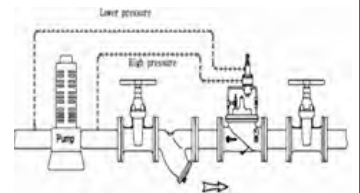


VAN ĐIỀU KHIỂN CHỀNH ÁP K80B (TH050)
K80B DIFFERENTIAL PRESSURE CONTROL VALVE (TH050)



Van chênh áp Model K80B là van điều chỉnh lưu lượng kiểu điều biến, vận hành bằng thủy lực và điều khiển bằng van phụ. Nó được thiết kế để duy trì một áp suất chênh lệch ổn định giữa hai điểm áp suất trong hệ thống, nơi việc đóng van trực tiếp làm tăng áp suất chênh lệch. Van này đặc biệt được sử dụng trong hệ thống bơm. Khi chế độ áp suất hút thay đổi, cần hạn chế lưu lượng bơm bằng cách duy trì áp suất chênh lệch của bơm, ngăn ngừa tình trạng quá tải và hư hỏng do xâm thực gây ra bởi nhu cầu quá mức.

The Model K80B Differential Pressure Valve is a hydraulically operated, pilot-controlled, modulating valve. It is designed to maintain a constant pressure differential between two pressure points in a system where the closing of the valve directly causes the differential pressure to increase. Especially used in pump system. When suction pressure regimes vary, it is needed to limit pump flow by sustaining pump differential pressure, preventing pump overload and cavitation damage caused by excessive demand.

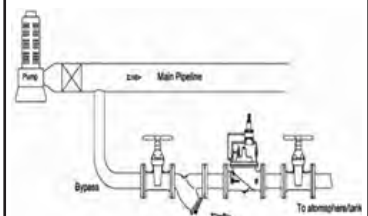


VAN DUY TRÌ/XẢ ÁP LỰC K500 (TH051)
K500 PRESSURE SUSTAINING/RELIEF VALVE (TH051)



Van duy trì/xả áp lực Model K500 là van điều chỉnh lưu lượng kiểu điều biến, vận hành bằng thủy lực và điều khiển bằng van phụ, được thiết kế để duy trì áp suất đầu vào ổn định trong giới hạn cho phép. Van này có thể được sử dụng cho chức năng xả áp, duy trì áp suất, và duy trì áp suất ngược trong hệ thống đường ống nhánh. Trong quá trình hoạt động, van được kích hoạt bởi áp suất đường ống thông qua hệ thống điều khiển phụ, mở nhanh để duy trì áp suất đường ống ổn định nhưng đóng dần để tránh gây ra sự tăng áp đột ngột. Hoạt động hoàn toàn tự động và các cài đặt áp suất có thể dễ dàng thay đổi bằng cách điều chỉnh vít ở trên cùng của van phụ.

The Model K500 Pressure Sustaining/Relief Valve is a hydraulically operated, pilot-controlled, modulating valve designed to maintain constant upstream pressure within close limits. This valve can be used for pressure relief, pressure sustaining, back pressure functions in a by-pass system. In operation, the valve is actuated by line pressure through a pilot control system, opening fast to maintain steady line pressure but closing gradually to prevent surges. Operation is completely automatic and pressure settings may be easily changed by adjusting screw on top of the pilot.

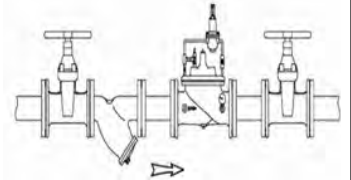


VAN GIẢM ÁP K200/K20R - KIỂU LÒNG VAN THÔNG SUỐT/ LÒNG VAN THU HẸP (TH052)
K200/K20R PRESSURE REDUCING VALVE-FULLY BORE/REDUCED BORE (TH052)



Van giảm áp Model K200/K20R tự động giảm áp suất đầu vào cao hơn xuống một áp suất đầu ra thấp hơn ổn định, bất kể tốc độ dòng chảy thay đổi và/hoặc áp suất đầu vào thay đổi. Van này là một bộ điều chỉnh chính xác, vận hành bằng van phụ, có khả năng duy trì áp suất đầu ra ở một giới hạn được xác định trước. Khi áp suất đầu ra vượt quá cài đặt áp suất của van phụ điều khiển, van chính và van phụ sẽ đóng kín hoàn toàn.

The Model K200/K20R Pressure Reducing Valve automatically reduces a higher inlet pressure to a steady lower downstream pressure, regardless of changing flow rate and/or varying inlet pressure. This valve is an accurate, pilot-operated regulator capable of holding downstream pressure to a re-determined limit. When downstream pressure exceeds the pressure setting of the control pilot, the main valve and pilot valve close drip-tight.

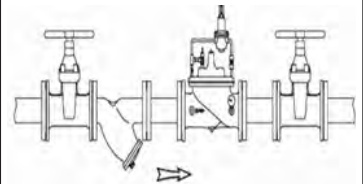


VAN GIẢM ÁP HAI CẤP K20D (TH053)
K20D DUAL STAGE PRESSURE REDUCING VALVE (TH053)



Van giảm áp hai cấp Model K20D tự động giảm áp suất đầu vào cao hơn xuống hai mức áp suất đầu ra thấp hơn khác nhau và ổn định, bất kể tốc độ dòng chảy thay đổi và/hoặc áp suất đầu vào thay đổi. Hai mức áp suất đầu ra khác nhau này có thể được chuyển đổi bằng bộ điều khiển điện từ, và được điều chỉnh riêng biệt.

The Model K20D Dual Stages Pressure Reducing Valve automatically reduces a higher inlet pressure to two different steady lower downstream pressure, regardless of changing flow rate and/or varying inlet pressure. The two different outlet pressure can be transferred by solenoid control pilot, and adjusted separately.

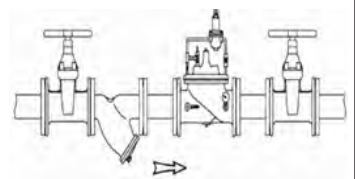


VAN ĐIỀU KHIỂN ÁP SUẤT KPMV (TH054)
KPMV PRESSURE MANAGEMENT VALVE (TH054)



Van điều khiển áp suất Model KPMV là van giảm áp cho phép cài đặt hai điểm áp suất đầu ra khác nhau. Một điểm áp suất cao được chọn cho nhu cầu lưu lượng lớn và một điểm áp suất thấp được chọn cho nhu cầu lưu lượng thấp. Sự sắp xếp hai điểm cài đặt này giúp giảm thất thoát nước bằng cách không gây áp suất quá cao cho hệ thống trong thời gian nhu cầu thấp, đồng thời cung cấp đủ áp suất trong thời gian nhu cầu cao hoặc khi có hỏa hoạn. Thiết kế này hoàn toàn là thủy lực và ngoài hai điểm cài đặt áp suất, điểm chuyển đổi mà tại đó áp suất thay đổi dựa trên lưu lượng cũng có thể điều chỉnh được.

The Model KPMV Pressure Management Control Valve is a pressure reducing valve that allows for two downstream set points. A high pressure set point is selected for high flow demand and a low pressure set point is selected for low flow demand. This dual set point arrangement allows for reduction in water loss by not over pressurizing the system during times of low demand, while providing adequate pressure during high or fire demand. The design is 100 hydraulic and in addition to the dual pressure set points the transition point at which the pressure changes based on the flow is adjustable as well.



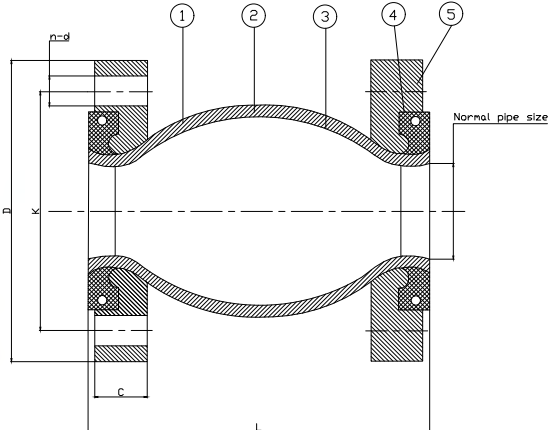
KHỚP MỀM MỀM CAO SU

Spherical Rubber Expansion (TH060)



ỨNG DỤNGApplication

KÍCH THƯỚC/Size	DN50-DN600
ÁP SUẤT/ Class	PN10/PN16/PN25
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ Design Standard	ASTM
Kiểu kết nối Connection Type	MẶT BÍCH Flange
TIÊU CHUẨN BÍCH End Flange	DIN 2633 JIS B2220 ASME B16.42
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC Working Temp	-10 °C ~ 80 °C



VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH Standard Materials Of Main Parts			
Mục/Size	Tên mục/Part	Vật liệu/Material	Tiêu chuẩn/Standard
1	Thân cao su (Rubber Body)	Cao su (Rubber)	EPDM
2	Lớp gia cố (Reinforcing Fabric)	Vải nylon (Nylon Fabric)	Nylon Fabric
3	Ống (Tube)	Cao su (Rubber)	EPDM
4	Vòng giữ (Retain Rings)	Thép carbon (Carbon Steel)	AISI 1025
5	Mặt bích (Flange)	Thép carbon/ Gang cầu (Carbon Steel/ Ductile Iron)	AISI 1025 / ASTM A536

KÍCH THƯỚC/Dimensions

Unit: mm

DN	L	D			K			n-Ød			C		
		PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25
50	105	165	165	165	125	125	125	4-Ø19	4-Ø19	4-Ø19	19		19
65	115	185	185	185	145	145	145	4-Ø19	4-Ø19	8-Ø19	19		19
80	135	200	200	200	160	160	160	8-Ø19	8-Ø19	8-Ø19	19		19
100	150	220	220	235	180	180	190	8-Ø19	8-Ø19	8-Ø23	19		19
125	165	250	250	270	210	210	220	8-Ø19	8-Ø19	8-Ø23	19		19
150	180	285	385	300	240	240	250	8-Ø23	8-Ø23	8-Ø28	19		20
200	190	340	340	360	295	295	310	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20		22
250	230	395	405	425	350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22		24.5
300	245	445	460	485	400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5	24.5	27.5
350	265	505	520	555	460	470	490	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø34	24.5	24.5	30
400	265	565	580	620	515	525	550	16-Ø26	16-Ø31	16-Ø37	24.5	24.5	32
500	265	670	704	730	620	650	660	20-Ø26	20-Ø34	20-Ø37	26.5	26.5	36.5
600	265	780	827	845	725	770	770	20-Ø30	20-Ø37	20-Ø40	30.0	30	42

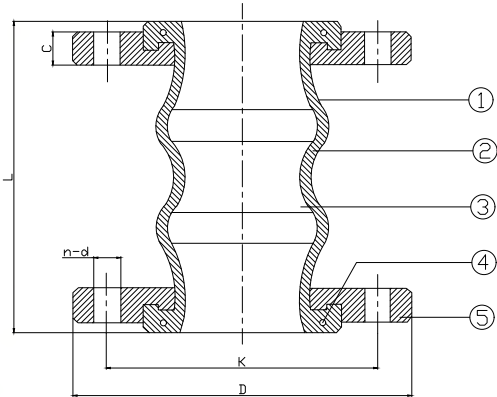
KHỚP NỐI MỀM CAO SU 2 CẦU

Twin Spherical Rubber (TH061)



ỨNG DỤNGApplication

KÍCH THƯỚC/Size	DN50-DN600
ÁP SUẤT/ Class	PN10/PN16/PN25
TIÊU CHUẨN THIẾT KẾ Design Standard	ASTM
Kiểu kết nối Connection Type	MẶT BÍCH Flange
TIÊU CHUẨN BÍCH End Flange	DIN 2633 JIS B2220 ASME B16.42
NHIỆT ĐỘ LÀM VIỆC Working Temp	-10 °C ~ 80 °C



VẬT LIỆU TIÊU CHUẨN CỦA CÁC BỘ PHẬN CHÍNH			
Standard Materials Of Main Parts			
Mục/Size	Tên mục/Part	Vật liệu/Material	Tiêu chuẩn/Standard
1	Thân cao su (Rubber Body)	Cao su (Rubber)	EPDM
2	Lớp gia cố (Reinforcing Fabric)	Vải nylon (Nylon Fabric)	Nylon Fabric
3	Ống (Tube)	Cao su (Rubber)	EPDM
4	Vòng giữ (Retain Rings)	Thép carbon (Carbon Steel)	AISI 1025
5	Mặt bích (Flange)	Thép carbon/ Gang cầu (Carbon Steel/ Ductile Iron)	AISI 1025 / ASTM A536

KÍCH THƯỚC/Dimensions

Unit: mm

DN	L	D			K			n-Ød			C		
		PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25	PN10	PN16	PN25
50	105	165	165	165	125	125	125	4-Ø19	4-Ø19	4-Ø19	19		19
65	115	185	185	185	145	145	145	4-Ø19	4-Ø19	8-Ø19	19		19
80	135	200	200	200	160	160	160	8-Ø19	8-Ø19	8-Ø19	19		19
100	150	220	220	235	180	180	190	8-Ø19	8-Ø19	8-Ø23	19		19
125	165	250	250	270	210	210	220	8-Ø19	8-Ø19	8-Ø23	19		19
150	180	285	385	300	240	240	250	8-Ø23	8-Ø23	8-Ø28	19		20
200	190	340	340	360	295	295	310	8-Ø23	12-Ø23	12-Ø28	20		22
250	230	395	405	425	350	355	370	12-Ø23	12-Ø28	12-Ø31	22		24.5
300	245	445	460	485	400	410	430	12-Ø23	12-Ø28	16-Ø31	24.5	24.5	27.5
350	265	505	520	555	460	470	490	16-Ø23	16-Ø28	16-Ø34	24.5	24.5	30
400	265	565	580	620	515	525	550	16-Ø26	16-Ø31	16-Ø37	24.5	24.5	32
500	265	670	704	730	620	650	660	20-Ø26	20-Ø34	20-Ø37	26.5	26.5	36.5
600	265	780	827	845	725	770	770	20-Ø30	20-Ø37	20-Ø40	30.0	30	42



Khớp nối tháo lắp/Dismantling Joint

Dài kích thước: DN50-DN2200

Size Range: DN50-DN2200

Áp suất làm việc: PN10/PN16/PN25

W.P: PN10/PN16/PN25



Bộ nối bích đa dạng/Universal Flange Adaptor

Dài kích thước: DN50-DN700

Size Range: DN50-DN700

Áp suất làm việc: PN10/PN16

W.P: PN10/PN16



Khớp nối nhanh/Quick Joint

Dài kích thước: DN50-DN400

Size Range: DN50-DN400

Áp suất làm việc: PN10/PN16

W.P: PN10/PN16



Khớp nối đa năng/Universal Coupling

Dài kích thước: DN50-DN600

Size Range: DN50-DN600

Áp suất làm việc: PN10/PN16

W.P: PN10/PN16



Khớp nối Gibault/Gibault Joint

Dài kích thước: DN50-DN400

Size Range: DN50-DN400

Áp suất làm việc: PN10/PN16

W.P: PN10/PN16



Ê nối PVC/Saddle For PVC

Dài kích thước: DN50-315

Size Range: DN50-315

Áp suất làm việc: PN10/PN16

W.P: PN10/PN16



Đầu nối bích PE/Flange Adapter For PE Pipe

Dài kích thước: DN50-DN600

Size Range: DN50-DN600

Áp suất làm việc: PN10/PN16

W.P: PN10/PN16



Khớp nối PE/Coupling For PE Pipe

Dài kích thước: DN50-DN300

Size Range: DN50-DN300

Áp suất làm việc: PN10/PN16

W.P: PN10/PN16



Đầu nối nhanh cho ống PE/Quick Adapter For PE Pipe

Dài kích thước: DN50-400

Size Range: DN50-400

Áp suất làm việc: PN10/PN16

W.P: PN10/PN16



Phụ kiện gang/DI Fittings

Dài kích thước: DN50-600

Size Range: DN50-600

Áp suất làm việc: PN10/PN16

W.P: PN10/PN16



Nắp hố ga gang/DI Manhole Covers

Φ550 – Φ1000



Khớp nối giãn nở đầu bích/đầu ren/Flange/Thread End Expansion Joint

DIN/BS/ANSI

Áp suất làm việc: PN10/PN16

W.P: PN10/PN16



Mặt bích mù/Blinded Flange



Nắp bịt ống PVC/End Cap For PVC



**Cút nối hình chân vịt có mặt bích/
Flange Duckfoot Bend**



**Thu côn lệch tâm nối bích/
Flange Eccentric Taper**



Ống nối bích/Flange Pipe



Đầu thu côn nối bích/Flanged Taper



**Khớp nối chữ thập có bích/
Flange Cross**



**Đầu ống chân vịt mặt bích rời/
Loose Flanged Duck Foot**



Tê có mặt bích rời/Loose Flanged Tee



**Khớp nối chữ thập có bích/
Flange Cross**



**Mặt bích nối ống PVC/
Socket Flange For PVC**



**Ống vách ba mặt bích/
Three Flanged Wall Pipe**



**Nắp vuông và tay quay/
Square Cap & Handwheel**



**Bộ truyền động điện/
Electric Actuator**



Tay gạt van bướm/butterfly Lever



**Hộp giảm tốc bánh răng côn/
Bevel Gear Box**



**Hộp giảm tốc bánh răng trụ thẳng/
Spur Gear Box**



**Hộp số van bướm/
Butterfly Valve Gear Box**



**Phụ tùng van/bơm bằng đồng
Brass Spare Parts For Valves/Pumps**



**Trục/Ty van bằng thép không gỉ/
Stainless Steel Stem**



**Đĩa EPDM/Vòng chữ O/Gioăng/
EPDM Disc/O Ring/Gaskets**



**Trục kéo dài - Kiểu cố định & Ống lồng/
Extension Spindle - Fixed & Telescopic**



Bơm/Pumps



Van đồng thau/Bronze Valve









www.nhuahoasen.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA HOA SEN

Đường 2B, Khu công nghiệp Phú Mỹ I, Phường Phú Mỹ, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Road 2B, Phu My I Industrial Park, Phu My Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

WRAS



EAC



EN1074-2